

NGUYỄN ÁNG (Chủ biên) – NGUYỄN THỊ BÌNH

35 ĐỀ ÔN LUYỆN VÀ PHÁT TRIỂN **TOÁN 5**

(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS VŨ VĂN HÙNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH
Giám đốc CTCP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội PHAN KẾ THÁI

Biên tập lần đầu :

NGUYỄN THỊ BÌNH

Biên tập tái bản :

VŨ THỊ ÁI NHU

Biên tập kỹ thuật :

ĐINH THỊ XUÂN DUNG

Trình bày bìa

LƯU CHÍ ĐỒNG

Sửa bản in :

NGUYỄN THỊ BÌNH

Chế bản :

PHÒNG CHẾ BẢN (CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI)

Lời nói đầu

Nhằm giúp các em học sinh, các bậc cha mẹ học sinh, các thầy giáo, cô giáo có tài liệu tham khảo để dạy – học tốt môn Toán lớp 5 và bồi dưỡng học sinh khá giỏi, chúng tôi biên soạn cuốn **35 đề ôn luyện và phát triển Toán 5**.

Cuốn sách gồm hai phần

Phần một : Các đề toán

Phần này được biên soạn theo từng tuần lễ, từ tuần 1 đến tuần 35 của năm học, gồm 420 câu hỏi và bài tập.

Phần hai : Một số gợi ý, hướng dẫn

Khi biên soạn, chúng tôi cố gắng sắp xếp, hệ thống các câu hỏi, bài tập thành 35 đề, ứng với 35 tuần thực học ở lớp 5 (mỗi tuần lễ có một đề). Mỗi đề có 12 bài tập nhằm ôn tập, củng cố kiến thức, kỹ năng cơ bản (theo Chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Toán lớp 5 được quy định trong tuần đó) và phát triển một số nội dung kiến thức sâu hơn, đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực học tập toán của học sinh. Mỗi đề toán được thể hiện dưới dạng như là một “phiếu kiểm tra”, gồm cả bài trắc nghiệm và tự luận, giúp các em có thể tự kiểm tra, đánh giá năng lực học tập khi thực hiện trực tiếp trên mỗi phiếu kiểm tra đó.

Trong phần *Một số gợi ý, hướng dẫn*, chúng tôi chỉ đề cập tới một số câu hỏi, bài tập có “tình huống” ở mỗi đề. Đó là những gợi ý, hướng dẫn hoặc đáp số để giáo viên và học sinh tham khảo khi cần thiết.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích giúp giáo viên và học sinh dạy – học tốt môn Toán ở các trường, lớp học 2 buổi/ngày, hoặc ở các nhóm, lớp bồi dưỡng học sinh khá, giỏi (như một môn học tự chọn).

Chúng tôi trân trọng đón nhận những ý kiến đóng góp của các em học sinh, cha mẹ học sinh, các thầy giáo, cô giáo để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Các tác giả

ĐỀ 1

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

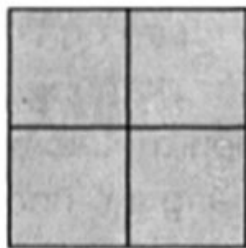
- Phân số (đọc, viết ; tính chất cơ bản ; so sánh hai phân số)
- Phân số thập phân (nhận biết, đọc, viết ; chuyển phân số thành phân số thập phân).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

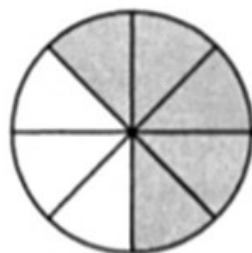
1. Viết phân số chỉ phần đã tô đậm ở mỗi hình vào chỗ chấm :



.....



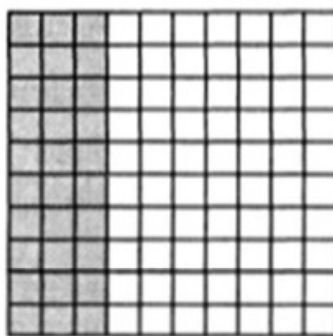
.....



.....



.....



.....

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.



Phân số chỉ phần không tô đậm có trong hình là :

A. $\frac{7}{13}$

B. $\frac{7}{6}$

C. $\frac{6}{13}$

D. $\frac{6}{7}$

3. Số ?

a) $\frac{2010}{\boxed{}} = 1$; $\frac{2011}{\boxed{}} = 2011$; $0 = \frac{\boxed{}}{2012}$

b) Viết số có ba chữ số vào chỗ chấm :

$$\frac{\overline{}}{998} > 1$$

$$\frac{\overline{}}{101} < 1$$

4. Rút gọn các phân số sau :

a) $\frac{120}{300} = \dots\dots\dots$

b) $\frac{360}{640} = \dots\dots\dots$

c) $\frac{2310}{3850} = \dots\dots\dots$

d) $\frac{1313}{4747} = \dots\dots\dots$

5. Nối hai phân số bằng nhau :

$\frac{3}{4}$

$\frac{12}{15}$

$\frac{20}{27}$

$\frac{9}{18}$

$\frac{6}{13}$

$\frac{6}{15}$

$\frac{60}{81}$

$\frac{15}{20}$

$\frac{18}{38}$

$\frac{8}{10}$

$\frac{5}{10}$

$\frac{6}{10}$

6.
 $\begin{matrix} \rightarrow \\ \leftarrow \\ = \end{matrix}$
 ?

$\frac{13}{17} \dots\dots \frac{11}{11}$

$\frac{3}{4} + \frac{25}{100} \dots\dots \frac{75}{100} + \frac{1}{4}$

$1 \dots\dots \frac{2010}{2011}$

$3 + \frac{15}{19} \dots\dots 2 + \frac{15}{19}$

$3 + \frac{15}{19} \dots\dots 4 - \frac{4}{19}$

$3 + \frac{14}{19} \dots\dots 3 + \frac{19}{14}$

7. Viết các phân số : $\frac{12}{17}$, $\frac{19}{15}$, $\frac{19}{13}$, $\frac{15}{17}$, $\frac{12}{12}$

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn :

.....

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé :

.....

8. So sánh hai phân số :

a) $\frac{1995}{1996}$ và $\frac{1996}{1997}$;

b) $\frac{2121}{3737}$ và $\frac{212121}{373737}$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Trong các phân số : $\frac{14}{15}$; $\frac{15}{16}$; $\frac{16}{17}$; $\frac{17}{18}$

a) Phân số lớn nhất là :

A. $\frac{14}{15}$

B. $\frac{15}{16}$

C. $\frac{16}{17}$

D. $\frac{17}{18}$

b) Phân số bé nhất là :

A. $\frac{14}{15}$

B. $\frac{15}{16}$

C. $\frac{16}{17}$

D. $\frac{17}{18}$

10. a) Khoanh vào phân số thập phân :

$\frac{3}{20}$; $\frac{41}{100}$; $\frac{1}{50}$; $\frac{2}{10}$; $\frac{3}{1000}$; $\frac{7}{700}$

b) Viết các phân số sau thành phân số thập phân :

$\frac{13}{5} = \dots\dots\dots$

$\frac{4}{25} = \dots\dots\dots$

$\frac{75}{500} = \dots\dots\dots$

$\frac{62}{125} = \dots\dots\dots$

11. Viết phân số thập phân vào chỗ chấm :

a) 1cm =dm =m ; 1dm =m ; 1m =km

3cm =dm =m ; 11dm =m ; 307m =km

b) 1g =kg ; 1kg =yến = tạ = tấn

39g =kg ; 7kg = yến = tạ = tấn.

c) $1\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$; $33\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$

12. Người ta dùng một khu đất có diện tích 1km^2 để xây dựng khu dân cư.

Diện tích khối nhà ở chiếm $\frac{125}{1000}$ diện tích khu đất, diện tích các công trình

xã hội như trường học, trạm y tế, khu vui chơi,... bằng $\frac{235}{100}$ diện tích khối nhà ở.

Diện tích phần đất còn lại dùng để trồng cây, đào hồ. Hỏi diện tích đất dùng để trồng cây, đào hồ chiếm bao nhiêu phần triệu diện tích cả khu đất ?

Đáp số :

ĐỀ 2

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Phép cộng, phép trừ hai phân số.
- Phép nhân, phép chia hai phân số.
- Hỗn số (nhận biết ; chuyển đổi hỗn số thành phân số, chuyển đổi phân số có tử số lớn hơn mẫu số thành hỗn số ; phép tính với hỗn số,...)

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. a) Viết các phân số : $\frac{1}{2}$, $\frac{3}{5}$, $\frac{7}{25}$, $\frac{3}{4}$ thành phân số thập phân có mẫu số là 100.

$$\frac{1}{2} = \dots\dots\dots; \quad \frac{3}{5} = \dots\dots\dots; \quad \frac{7}{25} = \dots\dots\dots; \quad \frac{3}{4} = \dots\dots\dots$$

b) Tính : $\frac{1}{2} + \frac{3}{5} + \frac{7}{25} + \frac{3}{4} = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

2. Tính :

a) $\frac{7}{12} + \frac{4}{9} = \dots\dots\dots$

b) $16 + \frac{2}{7} = \dots\dots\dots$

c) $\frac{4}{5} - \frac{12}{17} = \dots\dots\dots$

d) $\frac{19}{5} - 2 = \dots\dots\dots$

3. Tính :

á) $\frac{7}{13} + \frac{1}{7} + \frac{18}{39} = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

b) $\left(\frac{20}{21} + \frac{3}{14}\right) - \frac{2}{3} = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

4. Ba vòi nước cùng chảy vào đầy một bể nước, riêng vòi thứ nhất chảy được $\frac{2}{5}$ bể, vòi thứ hai chảy được $\frac{1}{3}$ bể. Hỏi vòi thứ ba chảy được mấy phần bể nước đó ?

Bài giải

5. Tính :

a) $\frac{3}{12} \times \frac{4}{11} = \dots\dots\dots$

b) $\frac{67}{125} \times 3 = \dots\dots\dots$

c) $\frac{6}{13} : \frac{26}{39} = \dots\dots\dots$

d) $12 : \frac{36}{47} = \dots\dots\dots$

6. Tính :

a) $\frac{3}{7} + \frac{4}{9} : \frac{10}{13} = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

b) $4 - \frac{12}{17} : \frac{6}{7} = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

7. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

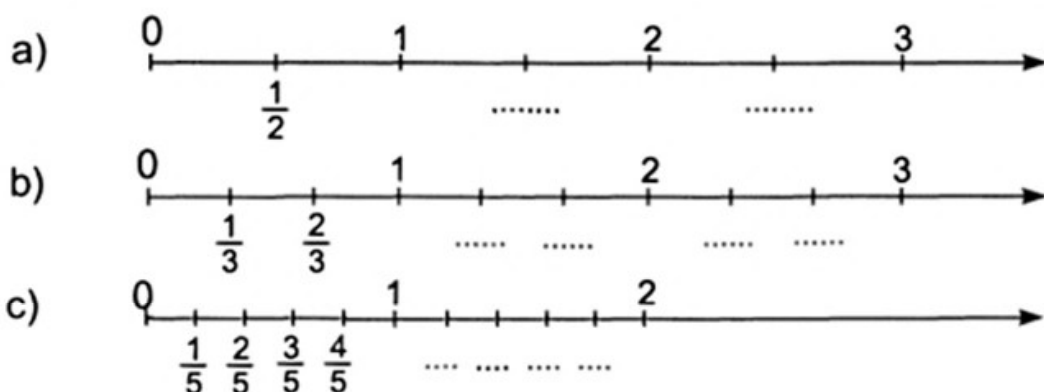
a) $\frac{41}{27} \times \frac{13}{18} - \frac{13}{18} \times \frac{14}{27} = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

b) $\frac{13}{25} : \frac{6}{11} + \frac{12}{25} : \frac{6}{11} = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

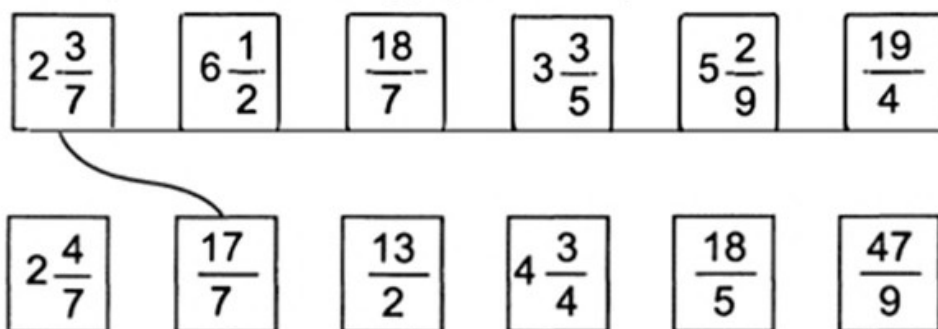
8. Một người đem một thúng trứng ra chợ để bán, buổi sáng bán được $\frac{3}{5}$ số trứng trong thúng, số trứng bán được buổi chiều so với buổi sáng giảm đi 2 lần. Trong thúng còn lại 6 quả trứng. Hỏi người đó đã đem ra chợ bao nhiêu quả trứng ?

Bài giải

9. Viết hỗn số thích hợp vào chỗ chấm dưới mỗi vạch của tia số :



10. Nối hỗn số với phân số thích hợp (theo mẫu):



11. Tính :

a) $3\frac{2}{5} + 4\frac{3}{7} = \dots\dots\dots$

b) $10\frac{2}{9} - 6\frac{5}{7} = \dots\dots\dots$

c) $3\frac{5}{11} \times 2\frac{3}{7} + 6 = \dots\dots\dots$

d) $6 - 2\frac{3}{7} : 3\frac{5}{11} = \dots\dots\dots$

12. Tính :

$$\left(\frac{3}{7} \times \frac{11}{15} + \frac{3}{7} \times \frac{4}{15} \right) : \left(15 + \frac{6}{11} - 14\frac{6}{11} \right) = \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

ĐỀ 3

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Phép tính cộng, trừ, nhân, chia với hỗn số.
- So sánh các hỗn số.
- Đổi đơn vị đo (có hai tên đơn vị đo) từ lớn sang bé và ngược lại (liên quan đến hỗn số).
- Giải bài toán tìm một số biết giá trị một phân số của nó ; bài toán về tìm hai số khi biết tổng (hiệu) và tỉ số của hai số đó.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. a) Chuyển các hỗn số thành phân số :

$$3\frac{5}{7} = \dots\dots\dots ; \quad 4\frac{2}{9} = \dots\dots\dots ; \quad 1\frac{1}{100} = \dots\dots\dots ; \quad 23\frac{5}{11} = \dots\dots\dots$$

- b) Chuyển các phân số thành hỗn số :

$$\frac{23}{5} = \dots\dots\dots ; \quad \frac{67}{10} = \dots\dots\dots ; \quad \frac{313}{100} = \dots\dots\dots ; \quad \frac{168}{11} = \dots\dots\dots$$

2. a) Chuyển các phân số sau thành phân số thập phân :

$$\frac{28}{140} = \dots\dots\dots \qquad \frac{33}{75} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{216}{900} = \dots\dots\dots \qquad \frac{415}{1250} = \dots\dots\dots$$

- b) Chuyển các hỗn số sau thành phân số thập phân :

$$2\frac{23}{75} = \dots\dots\dots \qquad 4\frac{216}{900} = \dots\dots\dots$$

$$1\frac{415}{1250} = \dots\dots\dots \qquad 5\frac{28}{140} = \dots\dots\dots$$

3. Viết các số đo sau (theo mẫu) :

a) $7\text{m } 7\text{dm} = 7\frac{7}{10}\text{m}$; $2\text{m } 35\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$; $4\text{m } 8\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$.

$3\text{km } 3\text{hm} = \dots\dots\dots\text{km}$; $3\text{km } 125\text{m} = \dots\dots\dots\text{km}$; $5\text{km } 56\text{m} = \dots\dots\dots\text{km}$

b) $6\text{kg } 215\text{g} = \dots\dots\dots\text{kg}$; $5\text{kg } 75\text{g} = \dots\dots\dots\text{kg}$; $3\text{kg } 3\text{g} = \dots\dots\dots\text{kg}$

$3\text{ tấn } 5\text{ tạ} = \dots\dots\dots\text{ tấn}$; $1\text{ tấn } 315\text{kg} = \dots\dots\dots\text{ tấn}$; $2\text{ tấn } 25\text{kg} = \dots\dots\dots\text{ tấn}$

4. Tính :

a) $\frac{12}{17} + \frac{21}{25} = \dots\dots\dots$ b) $4 - \frac{205}{811} = \dots\dots\dots$

c) $\frac{12}{17} \times \frac{21}{25} = \dots\dots\dots$ d) $4 : \frac{205}{811} = \dots\dots\dots$

5. Tính :

a) $3\frac{11}{12} + 12\frac{7}{24} = \dots\dots\dots$; b) $13\frac{3}{14} - 5\frac{13}{28} = \dots\dots\dots$

c) $3\frac{11}{12} \times 12\frac{7}{24} = \dots\dots\dots$; d) $13\frac{3}{14} : 5\frac{13}{28} = \dots\dots\dots$

6. Tính :

a) $\frac{32}{35} - \frac{7}{20} + \frac{4}{5} = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

b) $2\frac{3}{7} + 4\frac{15}{24} - 3\frac{12}{19} = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

7.

$\begin{array}{|c|} \hline > \\ < \\ = \\ \hline \end{array} ?$

a) $3\frac{11}{21} \dots\dots \frac{74}{21}$

$4\frac{2}{13} \dots\dots 3\frac{12}{13}$

$5\frac{17}{19} \dots\dots 5\frac{13}{15}$

b) $14\frac{21}{25} \dots\dots 13\frac{46}{25}$

$5\frac{33}{47} \dots\dots 4 + \frac{55}{47}$

$4 + \frac{71}{35} \dots\dots 7\frac{1}{35}$

8. Viết số tự nhiên thích hợp vào ô trống :

a) $2\frac{3}{13} < \square < 3\frac{1}{2}$;

b) $12\frac{3}{13} < \square \times 3 < 16\frac{1}{2}$.

9. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

$$7\frac{6}{25}\text{kg} - 2\frac{3}{5}\text{kg} = \dots\dots\dots\text{kg}$$

Số thích hợp viết vào chỗ chấm là :

A. $5\frac{6}{25}$

B. $5\frac{3}{5}$

C. $5\frac{9}{25}$

D. $4\frac{16}{25}$

10. a) Tổng hai số là 215. Tìm hai số đó, biết rằng 2 lần số thứ nhất bằng 3 lần số thứ hai.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b) Hiệu hai số là 423. Tìm hai số đó, biết rằng $\frac{1}{2}$ số thứ nhất bằng $\frac{1}{5}$ số thứ hai.

Bài giải

.....

.....

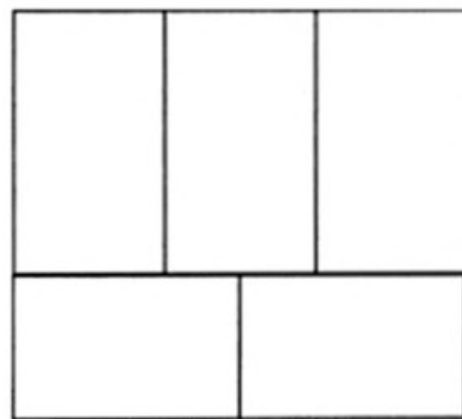
.....

.....

.....

.....

11. Một hình chữ nhật lớn được ghép bởi năm hình chữ nhật bé bằng nhau như hình bên. Tính chu vi hình chữ nhật lớn, biết chu vi hình chữ nhật bé là 30cm.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

12. **Số** ? Biết rằng có hai trường hợp sau :

- Nếu lấy 5 chiếc kẹo từ gói A cho sang gói B thì số kẹo ở hai gói bằng nhau.
- Nếu lấy 5 chiếc kẹo từ gói B cho sang gói A thì lúc này số kẹo ở gói B bằng $\frac{2}{3}$ số kẹo ở gói A.

Ta tính được : Số kẹo của gói A là chiếc kẹo.

Số kẹo của gói B là : chiếc kẹo.

ĐỀ 4

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Giải bài toán về quan hệ tỉ lệ thuận (cách "rút về đơn vị" hoặc "tìm tỉ số").
- Giải bài toán về quan hệ tỉ lệ nghịch (cách "rút về đơn vị" hoặc "tìm tỉ số").

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Mua 5kg cam hết 150 000 đồng. Hỏi :

- a) Mua 7kg cam như thế hết bao nhiêu tiền ?
- b) Mua 10kg cam như thế hết bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

2. Gấp đoạn thẳng AB lên 3 lần ta được đoạn thẳng dài bằng chu vi hình vuông cạnh 36cm. Hỏi nếu gấp đôi đoạn thẳng AB ta được đoạn thẳng dài bằng chu vi hình vuông có cạnh là bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Số ?

Số dân xã A là 5000 người, xã B là 5500 người, xã C là 6000 người. Biết rằng mức tăng hằng năm của số dân ở cả ba xã là cứ 1000 người thì tăng thêm 18 người. Như vậy sau một năm :

- Số dân xã A là người
- Số dân xã B là người
- Số dân xã C là người

4. Cho hình vuông ABCD. Biết diện tích của hình vuông có cạnh gấp đôi cạnh hình vuông ABCD là 144cm^2 . Hỏi hình vuông có cạnh gấp 3 lần cạnh hình vuông ABCD có diện tích là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Hai vòi nước cùng một lúc chảy vào một bể (không có nước). Biết rằng sau $\frac{3}{4}$ giờ, hai vòi chảy được $\frac{1}{3}$ bể. Hỏi để chảy đầy bể nước hai vòi phải cùng chảy trong thời gian bao lâu ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

6. Trong đội đồng diễn thể dục, người ta ghép 3 người mặc áo đỏ, 4 người mặc áo vàng và 5 người mặc áo xanh vào một nhóm. Số người tham gia đồng diễn được ghép vào hết các nhóm. Một bạn đếm được trong cả đội đồng diễn đó có 30 người mặc áo đỏ. Hỏi trong đội đồng diễn đó có bao nhiêu người mặc áo vàng, bao nhiêu người mặc áo xanh ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Có ba bể nước A, B, C mỗi bể đều có thể chứa được 2800l nước. Cùng một lúc người ta mở vòi thứ nhất cho chảy nước vào bể A, vòi thứ hai cho chảy nước vào bể B, vòi thứ ba cho chảy nước vào bể C (cả ba bể không có nước). Khi bể A đầy nước thì vòi thứ hai còn phải chảy 200l nước nữa mới đầy bể, vòi thứ ba còn phải chảy 850l nước nữa mới đầy bể. Hỏi vẫn giữ nguyên mức nước chảy như thế, khi vòi thứ hai chảy đầy bể thì vòi thứ ba còn phải chảy bao nhiêu lít nước nữa mới đầy bể ?

Bài giải

.....

.....

.....

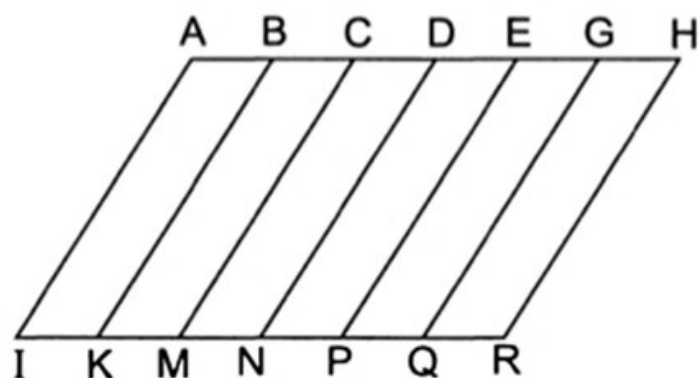
.....

.....

.....

8. Cho hình bình hành AHRI gồm 6 hình bình hành bé bằng nhau như hình bên. Biết diện tích hình bình hành BEPK là 201cm^2 . Hãy tính :

- a) Diện tích hình bình hành BDNK
b) Diện tích hình bình hành AHRI.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. 8 người làm xong một công việc hết 6 ngày. Nay muốn làm xong công việc đó trong 4 ngày thì cần bao nhiêu người (mức làm của mỗi người như nhau) ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

10. Trong 4 giờ 3 người cùng làm thì xây xong một bức tường. Nay muốn xây xong bức tường đó sớm hơn nên chủ thợ đã điều động 6 người cùng làm. Hỏi sau mấy giờ 6 người sẽ xây xong bức tường đó (mức làm của mỗi người như nhau) ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

11. Hai vòi nước cùng chảy thì sau 3 giờ sẽ đầy bể. Nếu để vòi thứ nhất chảy riêng thì sau 5 giờ sẽ đầy bể. Hỏi nếu để vòi thứ hai chảy riêng thì sau mấy giờ sẽ đầy bể ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

12. Số ?

Hai hình chữ nhật có cùng diện tích. Nếu chiều rộng của hình này gấp 3 lần chiều rộng của hình kia thì chiều dài của hình kia gấp mấy lần chiều dài của hình này ?

- Chiều dài của hình chữ nhật kia gấp lần chiều dài của hình chữ nhật này.

ĐỀ 5

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

- Bảng đơn vị đo độ dài.
- Bảng đơn vị đo khối lượng.
- Đề-ca-mét vuông ; héc-tô-mét vuông, mi-li-mét vuông ; bảng đơn vị đo diện tích.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $37\text{m} = \dots\dots\dots\text{dm} = \dots\dots\dots\text{cm} = \dots\dots\dots\text{mm}$; $2\text{m } 22\text{cm} = \dots\dots\dots\text{mm}$

$6\text{km} = \dots\dots\dots\text{hm} = \dots\dots\dots\text{dam} = \dots\dots\dots\text{m}$; $3\text{km } 33\text{m} = \dots\dots\dots\text{m}$

b) $13\text{m } 13\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$; $45\text{m } 5\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$

$7\text{km } 215\text{m} = \dots\dots\dots\text{m}$; $6\text{km } 66\text{m} = \dots\dots\dots\text{m}$.

2. Số ?

a) $125\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m } \dots\dots\dots\text{dm}$; $3672\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m } \dots\dots\dots\text{dm } \dots\dots\dots\text{cm}$

b) $275\text{dam} = \dots\dots\dots\text{km } \dots\dots\dots\text{dam}$; $1975\text{m} = \dots\dots\dots\text{km } \dots\dots\dots\text{hm } \dots\dots\dots\text{m}$

3. Viết phân số hoặc hỗn số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $35\text{dm} = \dots\dots\dots\text{dam}$; $35\text{m} = \dots\dots\dots\text{km}$; $35\text{cm} = \dots\dots\dots\text{hm}$

b) $12\text{m } 3\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m}$; $6\text{m } 6\text{mm} = \dots\dots\dots\text{m}$; $2\text{km } 7\text{dm} = \dots\dots\dots\text{km}$.

4. Một hình chữ nhật có diện tích $\frac{18}{25}\text{dam}^2$, chiều rộng $7\text{m } 2\text{dm}$. Hãy tính cạnh một hình vuông có chu vi bằng chu vi của hình chữ nhật đó (theo đơn vị đo là dm).

Bài giải

.....
.....

[illegible]

5. Số ?

a) $38\text{kg} = \dots\dots\dots\text{hg} = \dots\dots\dots\text{dag} = \dots\dots\dots\text{g}$; $3\text{kg } 33\text{g} = \dots\dots\dots\text{g}$
 $5 \text{ tấn} = \dots\dots\dots\text{ tạ} = \dots\dots\dots\text{ yến} = \dots\dots\dots\text{kg}$; $2 \text{ tấn } 22\text{kg} = \dots\dots\dots\text{kg}$

b) $30\text{kg } 25\text{dag} = \dots\dots\dots\text{dag}$; $41\text{kg } 5\text{g} = \dots\dots\dots\text{g}$
 $6 \text{ tấn } 305\text{kg} = \dots\dots\dots\text{kg}$; $2\text{hg } 2\text{g} = \dots\dots\dots\text{g}$

6. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 317dag =kgdag ; b) 625g =hgdagg
c) 216kg = takg ; d) 3125g =kgdagg

7. Viết phân số hoặc hỗn số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 47dag =kg ; 341g =kg ; 62kg = tấn

b) 3kg 25dag =kg ; 1267kg =tấn ; 6 tạ 5kg = tạ

8. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

3 tấn 333g =g

Số viết vào chỗ chấm là :

- A. 3333 B. 30333
C. 300333 D. 3000333.

9. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Viết	Đọc
231dam ²	hai trăm ba mươi một đề-ca-mét vuông
	bốn trăm mười lăm đề-ca-mét vuông
405hm ²	
	bảy trăm hai mươi tám mi-li-mét vuông

10. a) Viết mm^2 , cm^2 , dm^2 , m^2 vào chỗ chấm thích hợp :

- Bảng lớp học có diện tích khoảng 4.....
- Một con tem có diện tích khoảng 12.....
- Một ô vuông trong vở ô ly có diện tích khoảng 25.....
- Bìa quyển Toán 5 có diện tích khoảng 4.....

b) Viết dam^2 , hm^2 , km^2 vào chỗ chấm thích hợp :

- Một khu rừng hình vuông cạnh lớn hơn 2km thì diện tích của nó lớn hơn 4.....
- Mặt một hồ nước có diện tích khoảng 30 000 m^2 hay có diện tích khoảng 3.....
- Một sân trường hình chữ nhật có chiều dài khoảng 80m, chiều rộng khoảng 60m. Sân trường đó có diện tích khoảng 48.....

11. a) **Số** ?

- $25\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{mm}^2$; $3\text{hm}^2 = \dots\dots\dots\text{dam}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$
- $1\text{km}^2 4567\text{dam}^2 = \dots\dots\dots\text{dam}^2$; $2\text{hm}^2 3\text{dam}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$
- $500\text{mm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$; $40\,000\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{hm}^2$; $3600\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{dam}^2$

b) **Hỗn số** ?

- $2\text{m}^2 35\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$; $5\text{m}^2 55\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$
- $1\text{km}^2 69\text{hm}^2 = \dots\dots\dots\text{km}^2$; $6\text{km}^2 1997\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{km}^2$

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Diện tích hình 1 là $5\text{dm}^2 55\text{mm}^2$; diện tích hình 2 là $5\frac{55}{100}\text{dm}^2$;

Diện tích hình 3 là $5\text{dm}^2 5\text{cm}^2$; diện tích hình 4 là $5\frac{5}{10000}\text{dm}^2$

a) Hình có diện tích bé nhất là :

- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

b) Hình có diện tích lớn nhất là :

- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

ĐỀ 6

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Héc-ta (tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa héc-ta và mét vuông).
- Chuyển đổi đơn vị đo diện tích.
- Phân số (so sánh phân số, phép tính phân số).
- Giải bài toán về quan hệ tỉ lệ, bài toán về tính diện tích các hình...

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

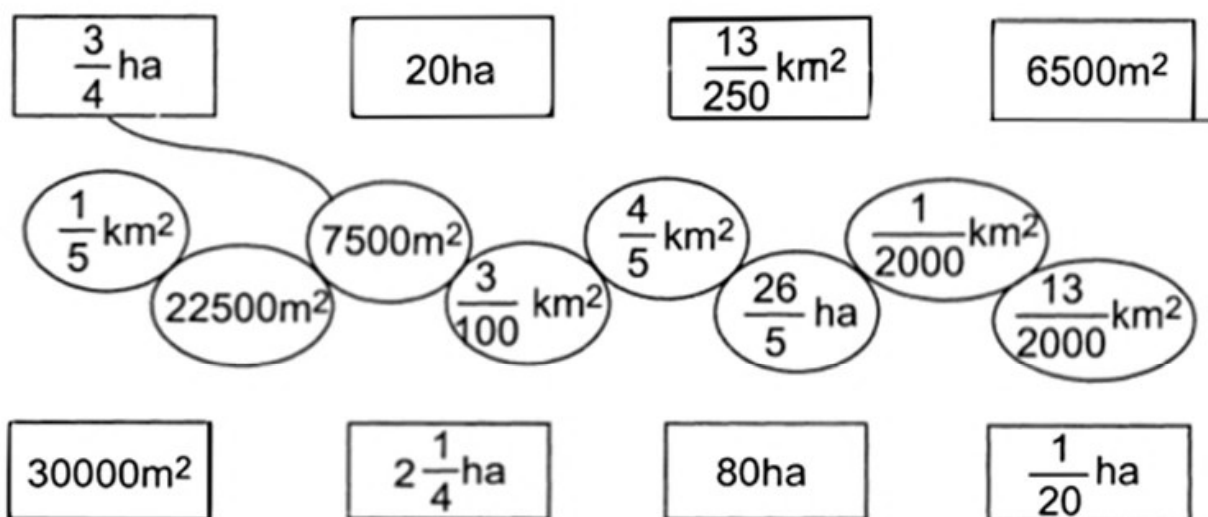
1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $5 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{m}^2$; $\frac{3}{4} \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{m}^2$; $1\frac{1}{5} \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$5 \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$; $\frac{1}{5} \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$; $2\frac{3}{4} \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

b) $300 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{km}^2$; $7000 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{km}^2$; $50\,000 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

2. Nối hai số đo bằng nhau (theo mẫu) :



3. Viết số đo thích hợp vào chỗ chấm :

– Diện tích rừng Cúc Phương là 222 km^2 hay $\dots\dots\dots \text{ha}$.

– Diện tích một khu đất là $\frac{3}{500} \text{ km}^2$ hay $\dots\dots\dots \text{ha}$ hay $\dots\dots\dots \text{m}^2$.

– Diện tích một thành phố trước đây khoảng 921km^2 , sau khi mở rộng là khoảng 3345km^2 . Như vậy phần diện tích thành phố đó được mở rộng thêm là ha.

– Diện tích một cái hồ bằng $\frac{6}{7}$ diện tích khu đất hình chữ nhật có chiều dài 700m và có chiều rộng 200m. Diện tích hồ đó là ha.

4.
 $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$
 ?
- a) $\frac{41}{200}\text{km}^2$ 20 ha b) $200\,000\text{m}^2$ $\frac{41}{205}\text{km}^2$
- c) $6\frac{3}{5}\text{km}^2$ 66 ha 350m² d) $2\frac{3}{2000}\text{km}^2$ $2\frac{3}{20}\text{ha}$

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$$777\text{ ha } 77\text{m}^2 = \text{.....m}^2$$

Số thích hợp viết vào chỗ chấm là :

- A. 77 777 B. 7 777 700
- C. 777 077 D. 7 770 077

6. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

$$3\frac{239}{500}\text{km}^2 < 347 \square 000\text{m}^2 ;$$

7. Một thửa ruộng hình chữ nhật có diện tích bằng $\frac{1}{10}$ ha. Chiều dài bằng 125m. Tính chu vi thửa ruộng đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

8. Viết các phân số $\frac{2}{3}, \frac{7}{8}, \frac{6}{5}, \frac{9}{10}, \frac{1}{2}$ theo thứ tự từ bé đến lớn :

.....

.....

.....
.....
.....

9. Tính :

a) $\frac{3}{5} + \frac{10}{13} - \frac{7}{10} = \dots\dots\dots$

b) $\frac{4}{7} + \frac{3}{7} \times \frac{5}{7} = \dots\dots\dots$

c) $\frac{6}{11} - \frac{5}{22} + \frac{3}{4} = \dots\dots\dots$

d) $\frac{7}{3} - \frac{4}{9} : \frac{2}{9} = \dots\dots\dots$

10. Một vòi nước chảy vào bể (không có nước). Trong 2 giờ đầu chảy được $\frac{2}{7}$ bể, 3 giờ sau chảy được $\frac{9}{14}$ bể. Hỏi trung bình mỗi giờ vòi nước đó chảy được bao nhiêu phần của bể ?

Bài giải

.....
.....
.....

11. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Năm nay tuổi mẹ hơn tuổi con là 25 tuổi. Hai năm trước đây, tuổi mẹ bằng $\frac{7}{2}$ tuổi con. Hỏi năm nay mẹ bao nhiêu tuổi ?

A. 25 tuổi

B. 27 tuổi

C. 35 tuổi

D. 37 tuổi.

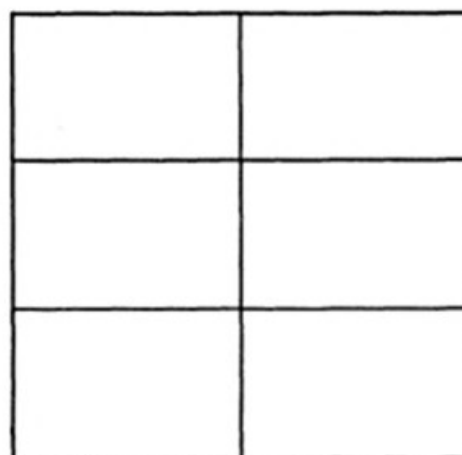
12. Đ, S ?

Hình vuông bên gồm 6 hình chữ nhật bằng nhau, mỗi hình chữ nhật có chu vi 60cm. Chu vi hình vuông là :

a) 360cm ;

b) 288cm ;

c) 144cm .



ĐỀ 7

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Phân số thập phân.
- Khái niệm số thập phân ; hàng của số thập phân ; đọc, viết số thập phân.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tìm x :

a) $x \times \frac{1}{100} = \frac{1}{10}$

.....

.....

b) $x \times \frac{3}{100} = \frac{3}{1000}$

.....

.....

c) $\frac{1}{100} : x = \frac{1}{10}$

.....

.....

d) $\frac{3}{100} : x = \frac{3}{1000}$

.....

.....

2. Một người, giờ đầu đi được $\frac{3}{10}$ quãng đường AB ; giờ thứ hai đi được $\frac{42}{100}$ quãng đường AB ; giờ thứ ba đi hết phần còn lại của quãng đường AB. Hỏi giờ thứ ba người đó đi được bao nhiêu phần trăm quãng đường AB ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

3. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
305,74	ba trăm linh năm phẩy bảy mươi tư
121,205	
	tám mươi lăm phẩy ba trăm ba mươi ba
1300,301	
	chín trăm chín mươi chín phẩy mười hai

4. Nối (theo mẫu) :

$2\frac{7}{10}$	$4\frac{15}{100}$	$13\frac{51}{100}$	6,375	$\frac{47}{100}$
4,15	2,7	0,47	13,51	$6\frac{375}{1000}$

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số thập phân 40,0004 viết thành phân số thập phân :

- A. $\frac{4004}{100}$ B. $\frac{40004}{1000}$ C. $\frac{400004}{10000}$ D. $\frac{4000004}{100000}$

6. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Số thập phân gồm :
3,246	3 đơn vị, 2 phần mười, 4 phần trăm, 6 phần nghìn
21,407	
	35 đơn vị, 6 phần mười, 2 phần trăm, 4 phần nghìn
7,0057	

7. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Giá trị theo vị trí của chữ số 5 trong số thập phân 30,000521 là :

- A. $\frac{5}{100}$ B. $\frac{5}{1000}$ C. $\frac{5}{10000}$ D. $\frac{5}{100000}$

8. a) Chuyển các phân số thập phân sau thành số thập phân :

$$\frac{217}{100} = \dots\dots\dots; \frac{49}{100} = \dots\dots\dots; \frac{2165}{1000} = \dots\dots\dots; \frac{1995}{1000000} = \dots\dots\dots$$

- b) Chuyển các số thập phân sau thành hỗn số có chứa phân số thập phân :

$$3,216 = \dots\dots\dots; 4,045 = \dots\dots\dots; 3,0075 = \dots\dots\dots; 6,0081 = \dots\dots\dots$$

9. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $3,7\text{m} = \dots\dots\dots\text{dm}$; $4,51\text{m} = \dots\dots\dots\text{cm}$; $2,516\text{km} = \dots\dots\dots\text{m}$

b) $12,7\text{m} = \dots\dots\dots\text{cm} = \dots\dots\dots\text{mm}$; $6\text{km } 6\text{m} = \dots\dots\dots\text{m} = \dots\dots\dots\text{dm}$

10. Cho số thập phân 36,75, chuyển dấu phẩy sang bên phải một hàng ta được số thập phân 367,5. Hỏi số 367,5 gấp mấy lần số 36,75 ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

11. Cho số thập phân 36,75, chuyển dấu phẩy sang bên trái một hàng ta được số thập phân 3,675. Hỏi số 3,675 bằng một phần mấy số 36,75 ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số thập phân gồm 20 đơn vị và 2 phần một trăm nghìn viết là :

A. 20,002

B. 20,002

C. 20,00002

D. 20,000002.

ĐỀ 8

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Số thập phân bằng nhau.
- So sánh hai số thập phân.
- Viết số đo độ dài dưới dạng số thập phân.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $3\frac{4}{5} = 3\frac{\dots\dots}{10} = 3\frac{\dots\dots}{100} = 3\frac{\dots\dots}{1000}$; b) $15\frac{3}{5} = 15\frac{\dots\dots}{10} = 15\frac{\dots\dots}{100} = 15\frac{\dots\dots}{1000}$

c) $3\frac{8}{10} = 3,\dots\dots$; $3\frac{80}{100} = 3,\dots\dots$; $3\frac{800}{1000} = 3,\dots\dots$

$15\frac{6}{10} = 15,\dots\dots$; $15\frac{60}{100} = 15,\dots\dots$; $15\frac{600}{1000} = 15,\dots\dots$

d) $3,8 = 3,8\dots\dots = 3,80\dots\dots = 3,800\dots\dots$ (phần thập phân có 4 chữ số)

$15,6 = 15,6\dots\dots = 15,60\dots\dots = 15,600\dots\dots$ (phần thập phân có 5 chữ số)

2. Nối hai số thập phân bằng nhau :

3,780

4,15

161,5700

3,675

4,150

3,7800

3,67005

161,570

3. Viết thêm chữ số 0 vào chỗ chấm để phần thập phân có năm chữ số (theo mẫu) :

a) $4,51 = 4,51000$; b) $2,08 = \dots\dots\dots$; c) $4,500 = \dots\dots\dots$

d) $20,08 = \dots\dots\dots$; e) $30,800 = \dots\dots\dots$; g) $17,0010 = \dots\dots\dots$

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số thập phân 0,10000 có thể viết là :

A. $\frac{1}{10}$

B. $\frac{1}{100}$

C. $\frac{1}{1000}$

D. $\frac{1}{10000}$

5. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix} ?$

305,403 305,430

16,37 $16\frac{370}{1000}$

170,058 17,0580

$30\frac{30}{100}$ 30,3

6. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Trong các số 304,705 ; 340,705 ; 304,507 ; 340,507

Số lớn nhất là :

A. 304,705

B. 340,705

C. 304,507

D. 340,507

7. **Số tự nhiên** ?

a) $\square < 0,001$;

b) $3,01 < \square < 4,99$

c) $3670,92 < \square \times 9 < 3675,92$.

8. **Chữ số** ?

a) $205,34\square9 < 205,3419$;

b) $47,381\square2 > 47,38189$

9. Chuyển các hỗn số sau thành số thập phân rồi xếp theo thứ tự từ bé đến lớn :

$36\frac{47}{100}$; $36\frac{407}{1000}$; $36\frac{704}{10000}$; $36\frac{407}{10000}$; $36\frac{704}{1000}$

.....

.....

10. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) $13\text{m } 3\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m}$; $21\text{m } 12\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$; $5\text{m } 5\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$

$367\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m}$; $673\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$; $567\text{mm} = \dots\dots\dots\text{m}$.

b) $3\text{km } 6\text{hm} = \dots\dots\dots\text{km}$; $5\text{km } 37\text{dam} = \dots\dots\dots\text{km}$; $8\text{km } 35\text{m} = \dots\dots\dots\text{km}$

$645\text{dam} = \dots\dots\dots\text{km}$; $470\text{hm} = \dots\dots\dots\text{km}$; $84\text{m} = \dots\dots\dots\text{km}$.

11. Nối hai số đo độ dài bằng nhau (theo mẫu) :

3m 56cm	3,45m	6,15m	$7\frac{2}{1000}\text{m}$	8,34m
3,56m	$6\frac{15}{100}\text{m}$	3m 45cm	8m 3dm 4cm	7,002m

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Trong cùng một thời gian, An đi được quãng đường dài 1km 95m, Bình đi được quãng đường dài 1,95km, Sơn đi được quãng đường dài 1059m,

Tùng đi được quãng đường dài $1\frac{95}{1000}\text{km}$.

a) Bạn đi chậm nhất là :

A. An ; B. Bình ; C. Sơn ; D. Tùng

b) Bạn đi nhanh nhất là :

A. An ; B. Bình ; C. Sơn ; D. Tùng.

ĐỀ 9

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

- Viết số đo khối lượng dưới dạng số thập phân.
- Viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) $21\text{kg } 127\text{g} = \dots\dots\dots\text{kg}$; $13\text{kg } 65\text{g} = \dots\dots\dots\text{kg}$; $6\text{kg } 8\text{g} = \dots\dots\dots\text{kg}$
 $3175\text{g} = \dots\dots\dots\text{kg}$; $628\text{g} = \dots\dots\dots\text{kg}$; $75\text{g} = \dots\dots\dots\text{kg}$

b) $4\text{ tấn } 3\text{ tạ} = \dots\dots\dots\text{ tấn}$; $3\text{ tấn } 26\text{ yến} = \dots\dots\dots\text{ tấn}$; $2\text{ tạ } 15\text{kg} = \dots\dots\dots\text{ tạ}$.
 $1\text{ tấn } 250\text{kg} = \dots\dots\dots\text{ tấn}$; $2\text{ tấn } 75\text{kg} = \dots\dots\dots\text{ tấn}$; $76\text{kg} = \dots\dots\dots\text{ tấn}$.

2. Nối hai số đo khối lượng bằng nhau (theo mẫu) :

3kg 251g	4 tấn 75kg	1,235 tấn	76kg	3,025kg
3,251kg	12 tạ 35kg	4,075 tấn	$3\frac{25}{1000}\text{kg}$	0,076 tấn

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Con thỏ nâu cân nặng $4\text{kg } 45\text{g}$; con thỏ đen cân nặng $4,45\text{kg}$; con thỏ trắng cân nặng $4\frac{405}{1000}\text{kg}$; con thỏ khoang cân nặng 4504g .

Xếp thứ tự các con thỏ từ cân nhẹ nhất đến cân nặng nhất là :

- A. Thỏ khoang, thỏ đen, thỏ trắng, thỏ nâu
- B. Thỏ đen, thỏ trắng, thỏ khoang, thỏ nâu
- C. Thỏ nâu, thỏ trắng, thỏ đen, thỏ khoang
- D. Thỏ trắng, thỏ khoang, thỏ nâu, thỏ đen

4. Trong một vườn thú có số sư tử bằng $\frac{2}{3}$ số hổ, trung bình mỗi con (hổ và sư tử) một ngày ăn hết 0,09 tạ thịt. Trong một đợt 20 ngày, người ta đã cho sư tử và hổ ăn hết 2,7 tấn thịt. Hỏi vườn thú có bao nhiêu con hổ, bao nhiêu con sư tử ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$$555 \text{ tấn } 55\text{kg} = \dots\dots\dots\text{kg}$$

Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

- A. 55 555 B. 555 550 C. 555 055 D. 555 505

6. Đ, S ?

Hỗn số $3\frac{3}{10000}$ viết thành số thập phân là :

- a) 3,003 ; b) 3,0003 ; c) 3,00003

7. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

- | | |
|---|---|
| a) $75\text{m}^2 \ 24\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$; | $6\text{m}^2 \ 45\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$ |
| $325\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$; | $462\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$ |
| b) $460\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{ha}$; | $576\text{ha} = \dots\dots\dots\text{km}^2$ |
| $48 \text{ ha} = \dots\dots\dots\text{km}^2$; | $2755\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{km}^2$. |

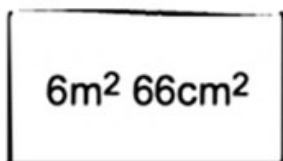
8. Số ?

a) $7,35\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$; $36,85\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2 \dots\dots\text{dm}^2 \dots\dots\text{cm}^2$

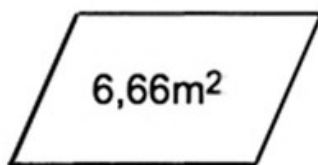
b) $12,84\text{km}^2 = \dots\dots\dots\text{ha}$; $3,458\text{km}^2 = \dots\dots\text{km}^2 \dots\dots\text{ha} \dots\dots\text{m}^2$

9. Khoanh vào chữ đặt trước hình có diện tích lớn nhất.

A.



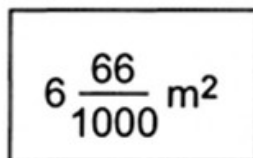
B.



C.



D.



10. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) $4\text{m } 4\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$; $45,6\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m}$; $36\text{mm} = \dots\dots\dots\text{m}$.

b) $2\text{kg } 25\text{g} = \dots\dots\dots\text{kg}$; $1273\text{m} = \dots\dots\dots\text{km}$; $65\text{m} = \dots\dots\dots\text{km}$.

c) $5\text{m}^2 \text{ } 56\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$; $725\text{ ha} = \dots\dots\dots\text{km}^2$; $3678\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{km}^2$.

11. Viết mỗi số : 3,003 ; 3,0003 ; 3,00003 ; 3,03 vào chỗ chấm thích hợp :

a) $3\frac{3}{100}\text{kg} = \dots\dots\dots\text{kg}$;

b) $3\text{km } 3\text{m} = \dots\dots\dots\text{km}$

c) $3\text{m}^2 \text{ } 3\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$;

d) $3\text{km } 3\text{cm} = \dots\dots\dots\text{km}$.

12. Một khu đất hình chữ nhật có chu vi 0,8km, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài.
Tính diện tích khu đất đó theo ha.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 10

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Chuyển đổi các đơn vị đo độ dài, khối lượng, diện tích (với số đo là số thập phân).
- Cộng hai số thập phân (quy tắc tính, tính chất giao hoán).
- Tổng nhiều số thập phân.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Nối hai số đo bằng nhau :

1kg 28g	6,06m	6m 66cm	1,008kg	1,25kg
6m 6cm	1,028kg	1kg 250g	6,66m	1kg 8g

2. Số thập phân ?

- a) 5 tấn 47kg = tấn ; 67 tạ 5 yến 8kg = tấn.
b) 4km 315m =km ; 12hm 35m =km.
c) 2km² 15 ha =km² ; 36 ha 350m =km².

3. a) Khoanh vào số đo bằng 2,05m² :

2,50m² ; 2,050m² ; 205dm² ; 20,50m² ; 20500cm²

b) Khoanh vào số đo bằng 3kg 30g :

3,30kg ; 3,030kg ; 3,003kg ; 3,03kg ; 3030g

4. Viết số tự nhiên hoặc số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

- a) Con vịt cân nặng 3kg 250g haykg.
b) Con gà cân nặng 2,125kg haykgg.
c) Cả con vịt và con gà cân nặngkgg haykg.

5. Số thập phân ?

Một sợi dây đồng uốn thành một hình vuông cạnh 8dm 1cm. Hỏi cũng sợi dây đồng đó uốn thành một hình tam giác có ba cạnh bằng nhau thì mỗi cạnh dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

Cạnh hình tam giác dài là dm.

6. Đặt tính rồi tính :

a) $21,725 + 36,72$; b) $405,75 + 76,405$; c) $3,08 + 421,372$

.....

7. Tìm x :

a) $x - 41,76 = 7,416$ b) $x - 0,09 = 0,175 + 0,32$

.....

8. >
<
= ? $34,705 + 705,34$ $70,345 + 345,70$
 $621,08 + 80,621$ $80,621 + 621,80$
 $13,208 + 208,13$ $30,813 + 208,12$

9. Một hình tam giác có độ dài hai cạnh là 12,35m và 15m 65cm. Cạnh thứ ba có độ dài bằng trung bình cộng của độ dài hai cạnh kia. Tính chu vi hình tam giác đó.

Bài giải

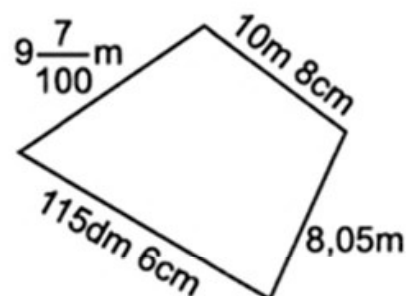
.....

10. Tính :

$$\begin{aligned} \text{a) } 131,76 + 27,605 + 315,8 &= \\ &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 8,05 + 16,009 + 316,00018 &= \\ &= \end{aligned}$$

11. Tính chu vi hình tứ giác bên theo đơn vị mét.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

12. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$$\begin{aligned} \text{a) } 417,325 + 84,76 + 6,675 &= \\ &= \\ &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 38,077 + 9,012 + 16,023 + 8,088 &= \\ &= \\ &= \end{aligned}$$

ĐỀ 11

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Trừ hai số thập phân, trừ một số cho một tổng.
- Nhân một số thập phân với một số tự nhiên.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $126,31 - 85,725$

.....
.....
.....

b) $3,45 - 0,927$

.....
.....
.....

c) $200 - 67,305$

.....
.....
.....

2. Tìm x :

a) $x + 46,321 = 100,5$

.....
.....

b) $761,23 + x = 900$

.....
.....

c) $x - 146,5 = 5,46$

.....
.....

d) $405,8 - x = 67,25$

.....
.....

3. Một đường gấp khúc gồm ba đoạn, đoạn thứ nhất dài 15,3m ; đoạn thứ nhất dài hơn đoạn thứ hai 2,1m ; đoạn thứ ba ngắn hơn tổng độ dài hai đoạn đầu 6,35m. Tính độ dài đường gấp khúc đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

4. Nối hai biểu thức có giá trị bằng nhau (theo mẫu) :

$a - (b + c)$	$a + (b + c)$	$m + n$	$(a + b) - c$
$(a + b) + c$	$a - b - c$	$a + (b - c)$	$n + m$

5. Viết số thập phân thích hợp vào ô trống :

a)

Số hạng	3,75	41,53	
Số hạng	17,08		8,425
Tổng		60	121,4

b)

Số bị trừ	37,8	800	
Số trừ	9,625		0,086
Hiệu		17,43	0,708

6. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $36,72 + 125,38 + 32,62 + 63,28 =$
 $=$
 $=$

b) $42,27 + 77,73 - 23,15 - 42,85 =$
 $=$
 $=$

7. Tổng của số thứ nhất và số thứ hai là 18,36 ; tổng của số thứ hai và số thứ ba là 21,64 ; tổng của số thứ ba và số thứ nhất là 20. Tính tổng của ba số đó.

.....

.....

.....

.....

8. Số ?

Một số cộng với 37,125, rồi cộng tiếp với 22,875 thì được 100.

Số đó là .

9. Đặt tính rồi tính :

a) $3,725 \times 6$

.....
.....
.....

b) $205,71 \times 25$

.....
.....
.....
.....
.....

c) $47,208 \times 123$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

10. Tìm x :

a) $x : 9 = 14,72$

.....
.....
.....

b) $x - 12 = 0,481$

.....
.....
.....

c) $x : 14 = 37,2$

.....
.....
.....

11. Hình vuông cạnh 15,75m có chu vi bằng nửa chu vi một hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

12. Số ? Tìm số thập phân có phần thập phân gồm hai chữ số khác 0, biết khi lấy số thập phân đó nhân với 2, rồi nhân tiếp với 3 một bạn đã quên đánh dấu phẩy ở tích nên được tích là 19 584.

Số thập phân đó là .

ĐỀ 12

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

- Nhân một số thập phân với 10, 100, 1000,...
- Nhân một số thập phân với một số thập phân.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Nhân nhẩm :

- a) $367,56 \times 10 = \dots\dots\dots$; b) $5,678 \times 100 = \dots\dots\dots$; $0,4725 \times 1000 = \dots\dots\dots$
c) $4,375m \times 10 = \dots\dots\dots$; $6,205kg \times 100 = \dots\dots\dots$; $0,75l \times 1000 = \dots\dots\dots$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) $73,67m = \dots\dots\dots dm = \dots\dots\dots cm = \dots\dots\dots mm$
b) $2,546 \text{ tấn} = \dots\dots\dots \text{ tạ} = \dots\dots\dots \text{ yến} = \dots\dots\dots kg = \dots\dots\dots g$

3. Đặt tính rồi tính :

- | | | |
|----------------------|-----------------------|-------------------------|
| a) $17,56 \times 90$ | b) $5,609 \times 700$ | c) $0,3005 \times 6000$ |
| $\dots\dots\dots$ | $\dots\dots\dots$ | $\dots\dots\dots$ |
| $\dots\dots\dots$ | $\dots\dots\dots$ | $\dots\dots\dots$ |
| $\dots\dots\dots$ | $\dots\dots\dots$ | $\dots\dots\dots$ |

4. Tìm hai số thập phân có tổng là 84,99, biết rằng nếu mỗi số đó gấp lên 100 lần thì khi đó hai số là số tự nhiên và có hiệu là 749.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

5. Viết số tự nhiên vào ô trống :

$$a) 2,756 \times \square < 2,746 ;$$

$$b) 2,75 \times 100 < \square \times 3 < 2,78 \times 100$$

6. Đặt tính rồi tính :

$$a) 36,27 \times 3,5$$

$$b) 14,06 \times 3,07$$

$$c) 3,231 \times 0,38$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Tính nhẩm :

$$a) 469,72 \times 0,01 = \dots\dots\dots$$

$$b) 2,36 \times 0,001 = \dots\dots\dots$$

$$c) 0,368 \times 0,1 = \dots\dots\dots$$

$$d) 0,37 \times 0,0001 = \dots\dots\dots$$

8. Nối hai biểu thức có cùng giá trị :

$$3,4 \times 2,5 \times 3,7$$

$$125,3 \times 14,8$$

$$(3,5 \times 1,2) \times 6,2$$

$$(1,7 \times 2,2) \times 3,3$$

$$14,8 \times 125,3$$

$$3,4 \times (2,5 \times 3,7)$$

$$1,7 \times 2,2 \times 3,3$$

$$3,5 \times (1,2 \times 6,2)$$

9. Tính :

$$a) 134,25 + 100,75 \times 3,2 = \dots\dots\dots$$
$$= \dots\dots\dots$$

$$b) 1000 - 500 \times 0,637 = \dots\dots\dots$$
$$= \dots\dots\dots$$

10. Một hình vuông có cạnh 12,25m. Một hình chữ nhật có chiều rộng 8,2m và kém chiều dài 6,15m. Hỏi diện tích của hai hình đó hơn kém nhau bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

11. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $21,765 \times 0,4 \times 0,25 =$

$=$

b) $0,125 \times 3,619 \times 0,08 =$

$=$

12. Số ?

Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 10000, người ta vẽ một hình vuông cạnh 7,5cm biểu thị một khu đất hình vuông. Tính diện tích thật của khu đất đó theo ha.

- Diện tích thật của khu đất là ha.

ĐỀ 13

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Nhân số thập phân với tổng (hiệu) hai số thập phân.
- Chia một số thập phân cho một số tự nhiên.
- Chia một số thập phân cho 10, 100, 1000,...

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $467,58 + 76,432$;

b) $467,58 - 76,432$;

c) $0,378 \times 0,46$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Số thập phân ?

Một số thập phân nhân với 0,1, rồi nhân tiếp với 100, được bao nhiêu lại nhân tiếp với 0,001 thì được số 345,769.

Số thập phân lúc đầu là : .

3. Tính bằng hai cách :

a) $(15,18 + 45,82) \times 12,5 = ?$

Cách 1 : $(15,18 + 45,82) \times 12,5 =$

=

Cách 2 : $(15,18 + 45,82) \times 12,5 =$

=

=

b) $(45,82 - 16,82) \times 4,7 = ?$

Cách 1 : $(45,82 - 16,82) \times 4,7 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

Cách 2 : $(45,82 - 16,82) \times 4,7 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

4. Viết số thập phân thích hợp vào ô trống :

a) $3,45 \times 15,86 = \boxed{} \times 3,45$; b) $4,27 : \boxed{} = 1$

c) $2,19 \times 3,5 = 35 \times \boxed{} ;$ d) $1 \times \boxed{} = 3,14$

5. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $13,8 \times 4,21 + 4,21 \times 22,2 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

b) $5,6 \times 40,7 - 5,6 \times 18,7 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

6. Đặt tính rồi tính :

a) $47,6 : 34$

b) $151,04 : 64$

c) $0,072 : 18$

.....

.....

.....

7. Tìm x :

a) $x \times 12 = 33,6$

b) $43,05 : x = 21$

c) $x \times 34 = 0,3434$

.....

.....

.....

8. $\boxed{Đ, S} ?$

a)
$$\begin{array}{r} 86,38 \\ 238 \overline{) 205} \\ 28 \end{array}$$

Trong phép chia này, có số dư là :

A. 28 ☐

B. 0,28 ☐

$$\begin{array}{r} \text{b) } 67,032 \quad | \quad 54 \\ 130 \quad | \quad 1,241 \\ 223 \\ 72 \\ 18 \end{array}$$

Trong phép chia này, có số dư là :

- A. 18
 B. 0,18
 C. 0,018

9. Đặt tính rồi tính (có thể viết thêm chữ số 0 vào bên phải số dư rồi tiếp tục chia) :

a) $106,6 : 25$

b) $73,44 : 60$

c) $79,5 : 75$

.....

10. Tính nhẩm :

a) $467,28 : 10 = \dots\dots\dots$ b) $321,5 : 100 = \dots\dots\dots$ c) $0,36 : 1000 = \dots\dots\dots$

$467,28 \times 0,1 = \dots\dots\dots$ $321,5 \times 0,01 = \dots\dots\dots$ $0,36 \times 0,001 = \dots\dots\dots$

d) $2,345 \times 0,001 : 10 \times 1000 : 100 \times 0,1 \times 1000000 = \dots\dots\dots$

11. Một khu đất có diện tích 35,46 ha. Người ta dành $\frac{61}{100}$ diện tích khu đất

để trồng cây và đào hồ nước, $\frac{5}{1000}$ diện tích khu đất để xây dựng nhà ở, diện tích đất còn lại để làm đường đi và công trình phúc lợi khác. Hỏi mỗi phần đất sử dụng theo từng mục đích có diện tích là bao nhiêu ha ?

Bài giải

.....

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$$\begin{array}{r} 0,0034 \quad | \quad 16 \\ 2 \quad | \quad 0,0002 \end{array}$$

Số dư trong phép chia này là :

- A. 2 B. 0,02 C. 0,002 D. 0,0002

ĐỀ 14

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về:

- Chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương tìm được là một số thập phân.

- Chia một số tự nhiên cho một số thập phân.

- Chia một số thập phân cho một số thập phân.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính:

a) $144 : 15$

b) $3428 : 72$

c) $1296 : 32$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Nối phép chia với kết quả của phép chia đó:

$34 : 85$

$21 : 56$

$135 : 36$

$1 : 8$

0,375

0,125

0,4

3,75

3. Tính:

a) $16,27 + 10 : 8 = \dots\dots\dots$

b) $45 - 135 : 72 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

4. Nối hai biểu thức có giá trị bằng nhau:

$12,75 \times 0,01$

$16,32 \times 0,125$

$0,36 \times 100 : 8$

$2,57 \times 10 : 25$

$163,2 : 80$

$1275 : 10000$

$2,57 \times 0,4$

$3,6 \times 1,25$

5. Một hình chữ nhật có chu vi 42,06cm, chiều dài hơn chiều rộng 4,47cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

6. Viết đáp số mỗi bài toán sau vào ô trống :

a) Hình vuông có chu vi 4,28m thì diện tích của hình vuông đó là bao nhiêu mét vuông ?

b) Hình vuông có chu vi 43dm thì diện tích của hình vuông đó là bao nhiêu đề-xi-mét vuông ?

c) Tổng diện tích của hai hình vuông trên là bao nhiêu mét vuông ?

d) Độ dài cạnh hai hình vuông trên hơn kém nhau bao nhiêu mét ?

7. Đặt tính rồi tính :

a) 52 : 1,3	b) 228 : 9,5	c) 867 : 4,25
.....		
.....		
.....		

8. Số ?

a) 45 $\xrightarrow{: 0,1}$ $\xrightarrow{: 100}$;

b) 7,64 $\xrightarrow{\times 0,1}$ $\xrightarrow{: 0,001}$

c) 2011 $\xrightarrow{: 0,1}$ $\xrightarrow{\times 0,01}$ $\xrightarrow{: 1000}$

9. Tìm x :

a) $x \times 4,3 = 774$

b) $0,125 \times x = 16$

c) $100 : x = 0,25$

.....

.....

.....

10. Đặt tính rồi tính :

a) $39,44 : 2,9$

b) $2,356 : 0,62$

c) $0,1302 : 1,45$

.....

.....

.....

11. Một bình đựng 4,8l dầu cân nặng 4,148kg (riêng vỏ bình cân nặng nửa ki-lô-gam). Hỏi một thùng chứa 15,6l dầu cân nặng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam (biết vỏ thùng cân nặng 2,5kg).

Bài giải

.....

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$$\begin{array}{r|l} 1 \backslash 36,052 & 0 \backslash 26 \\ 60 & 5,232 \\ 85 & \\ 72 & \\ 20 & \end{array}$$

Trong phép chia này có số dư là :

A. 20

B. 0,20

C. 0,0020

D. 0,00020

ĐỀ 15

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Các phép tính về số thập phân (vận dụng vào bài toán tìm x , rồi so sánh số thập phân, tính giá trị của biểu thức có đến ba dấu phép tính,...)
- Tỷ số phần trăm (nhận biết, viết phân số dưới dạng tỷ số phần trăm).
- Giải toán về tỷ số phần trăm (tìm tỷ số phần trăm của hai số).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $37,085 + 165,72$ b) $46,3 - 17,706$ c) $34,5 \times 0,16$ d) $45,24 : 1,8$

.....			
.....			
.....			
			
			

2. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix} ?$

$67,354 \dots\dots 60 + 7 + \frac{3}{10} + \frac{5}{100} + \frac{4}{1000}$

$32,51 + 46,28 + \frac{1}{100} \dots\dots 46,28 + 32,51 + 0,009$

$0,09 + 4,81 \times 8,14 \dots\dots \frac{1}{10} + 8,14 \times 4,81$

3. Tìm x :

a) $0,05 \times x = 6,5 \times 0,1$

.....

.....

.....

b) $8,2 : x = 41 \times 0,01$

.....

.....

.....

c) $x - 13,64 = 41,58 : 5,4$

.....

.....

.....

d) $x + 305,8 = 84,5 \times 7,09$

.....

.....

.....

4. Tính :

$$\begin{aligned} \text{a) } (361,5 - 82,15) \times 0,05 - 9,308 &= \\ &= \\ &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 42,68 + 58,32 : 0,04 - 621,7 &= \\ &= \\ &= \end{aligned}$$

5. Viết vào chỗ chấm theo mẫu (trong phép chia chỉ lấy đến 2 chữ số ở phần thập phân của thương) :

a) $6,25 : 7 = 0,89$ (dư 0,02) ;	b) $28,44 : 26 = \dots\dots$ (dư $\dots\dots$)
Thử lại : $0,89 \times 7 + 0,02 = 6,25$	Thử lại : $\dots\dots\dots$
c) $78,75 : 32 = \dots\dots$ (dư $\dots\dots$)	d) $100,86 : 43 = \dots\dots$ (dư $\dots\dots$)
Thử lại : $\dots\dots\dots$	Thử lại : $\dots\dots\dots$

6. Động cơ thứ nhất mỗi giờ chạy hết 0,5l dầu, động cơ thứ hai mỗi giờ chạy hết 0,7l dầu. Người ta cho hai động cơ chạy trong cùng một thời gian, tính ra hai động cơ đã chạy hết tất cả 24l dầu. Hỏi mỗi động cơ trong cùng thời gian đó đã chạy hết bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Viết phân số thành tỉ số phần trăm (theo mẫu) :

a) $\frac{2}{5} = \frac{40}{100} = 40\%$	b) $\frac{14}{25} = \dots\dots\dots$	c) $\frac{16}{32} = \dots\dots\dots$
d) $\frac{7}{4} = \dots\dots\dots$	e) $\frac{88}{40} = \dots\dots\dots$	g) $\frac{30}{125} = \dots\dots\dots$

8. Nối (theo mẫu) :

0,372	3,14	0,431	0,3	0,005
314%	37,2%	30%	43,1%	0,5%

9. Viết tỉ số phần trăm thích hợp vào chỗ chấm :

a) Một đội văn nghệ có 100 người, trong đó có 60 nữ.

– Tỉ số phần trăm của số nữ và số người trong đội là

– Tỉ số phần trăm của số nam và số người trong đội là

b) Một vườn trồng đào và quất tất cả có 500 cây, trong đó có 200 cây đào, còn lại là quất.

– Tỉ số phần trăm của số cây quất và số cây đào là

10. Tính tỉ số phần trăm của hai số (lấy không quá hai chữ số ở phần thập phân) :

a) 120 và 400

b) 2,25 và 3,05

$$120 : 400 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots\%$$

c) 135 và 183

d) 0,24 và 1,3

11. Một đội trồng rừng có 30 công nhân nữ và 75 công nhân nam.

a) Tính tỉ số phần trăm của số nữ và số nam.

b) Nếu tăng thêm 5 nữ và chuyển đi 5 nam, thì lúc này số người cả đội bằng bao nhiêu phần trăm số nữ ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Tỉ số phần trăm của 0,0030 và 0,100 là :

A. 3%

B. 0,3%

C. 0,03%

D. 0,003%

ĐỀ 16

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Thực hiện phép tính trên các tỉ số phần trăm (vận dụng vào giải toán).
- Giải toán về tỉ số phần trăm (tìm một số phần trăm của một số).
- Giải toán về tỉ số phần trăm (tìm một số khi biết giá trị một số phần trăm của nó).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính :

a) $35,5\% + 13,8\% = \dots\dots\dots$

b) $35,5\% - 13,8\% = \dots\dots\dots$

c) $32,18\% \times 12 = \dots\dots\dots$

$80,4\% : 25 = \dots\dots\dots$

2. Theo dự kiến đến cuối năm, khối lớp 5 sẽ có 125 học sinh đạt loại giỏi. Đến cuối học kì I khối lớp 5 đã có 85 học sinh đạt loại giỏi.

a) Hỏi cuối học kì I, số học sinh giỏi khối lớp 5 đã đạt được bao nhiêu phần trăm số học sinh giỏi theo dự kiến ?

b) Tính tỉ số phần trăm của số học sinh giỏi đã đạt ở học kì I và số học sinh giỏi còn lại trong dự kiến.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một người bỏ ra 1 840 000 đồng tiền vốn để mua hàng rồi bán được lãi 119 600 đồng. Số phần trăm tiền lãi là :

A. 0,65%

B. 6,5%

C. 0,065%

D. 65%.

4. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

a	360	4,5	25,4	0,46
45,2% của a	162,72			

5. Một mảnh vườn hình chữ nhật chiều dài gấp rưỡi chiều rộng và có chu vi là 400m. Giữa vườn người ta đào một cái ao chiếm 3% diện tích cả vườn. Hỏi diện tích phần đất còn lại dùng để trồng cây ăn quả và làm đường đi là bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. Một người đã bán được 85 quả trứng vừa trứng gà vừa trứng vịt, trong đó trứng gà chiếm 40% tổng số trứng. Biết giá bán 1 quả trứng gà là 2500 đồng, giá bán 1 quả trứng vịt bằng 120% giá bán 1 quả trứng gà. Hỏi người đó đã bán trứng được tất cả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

a	25% của a	15,4% của a	0,35% của a
800kg	200kg		
25m ²			
0,34 tấn			

8. Lãi suất tiết kiệm là 0,6% một tháng. Một người gửi tiết kiệm 8.500.000 đồng thì sau một tháng cả tiền gửi và tiền lãi là bao nhiêu đồng ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

9. Lãi suất tiết kiệm là 0,5% một tháng. Một người gửi tiết kiệm 100 000 000 đồng thì sau 2 tháng tiền lãi được nhận tất cả là bao nhiêu đồng ? Biết rằng tiền lãi tháng sau được tính trên cả tiền vốn và tiền lãi tháng trước cộng lại.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

10. Số ?

a) Biết 40% bao gạo cân nặng 20kg, bao gạo đó cân nặng kg.

b) Biết 25% số học sinh của lớp được đi học đàn là 8 bạn. Như vậy số học sinh lớp đó là bạn.

c) Biết 25,4% diện tích khu đất là $450,5\text{m}^2$. Diện tích khu đất đó là m^2 hay ha.

11. Kiểm tra toàn bộ sản phẩm của xưởng máy làm trong một tuần thì thấy có 950 sản phẩm đạt yêu cầu và chiếm 95% số sản phẩm đã kiểm tra. Hỏi qua kiểm tra đã có bao nhiêu sản phẩm chưa đạt yêu cầu ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

12. Khu đất A và khu đất B có tổng diện tích là 30,5 ha. Biết 75% diện tích khu đất A bằng 50% diện tích khu đất B. Hỏi diện tích khu đất nào lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu héc-ta ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 17

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Thực hiện các phép tính về số thập phân.
- Giải các bài toán về tỉ số phần trăm.
- Giới thiệu máy tính bỏ túi (sử dụng thực hiện các phép tính và giải toán về tỉ số phần trăm).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính :

$$\begin{aligned} \text{a) } 36,77 \times 3 + (323,6 - 106,94) : 2,3 &= \\ &= \\ &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 219,96 : 42,3 - (1,32 + 0,57) \times 0,38 &= \\ &= \\ &= \end{aligned}$$

2. a) Tính tỉ số phần trăm của 18,7 và 44

.....

b) Tìm 42,5% của 37,6

.....

c) Tìm một số biết 37,5% của nó là 1,3875

.....

3. Số dân ở xã A hiện nay là 5000 người, ở xã B là 6000 người.

a) Với mức tăng dân số hằng năm là 2,1% thì sau một năm số dân ở xã A có tất cả bao nhiêu người ?

b) Cũng với mức tăng dân số như trên, tính ra sau một năm số dân ở cả hai xã A và B có tất cả bao nhiêu người ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :
- Một lớp có 32 học sinh, trong đó có 12 nam. Tỷ số phần trăm của số học sinh nam và số học sinh nữ là :
- A. 37,5% B. 26,6% C. 60% D. 166%.
5. Một người bỏ ra 5 000 000 đồng tiền vốn mua một cái máy. Sau khi sửa chữa, người đó đã bán cái máy đó, tính ra so với số tiền vốn đã lãi 25%. Hãy tính tỷ số phần trăm của số tiền lãi so với số tiền đã bán được cái máy đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. Tìm x :
- a) $x \times 0,01 = 46,702 - 13,614$ b) $0,096 : x = 0,48 : 0,01$

.....

.....

.....

.....

7. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$$7\frac{7}{100} \text{ dm}^2 = \text{.....m}^2$$

- Số thích hợp viết vào chỗ chấm là :
- A. 7,7 B. 7,07
- C. 0,707 D. 0,0707

8. Viết biểu thức thích hợp vào chỗ chấm :

Một bạn lần lượt ấn các phím sau :

$$5 \cdot 6 \times 4 \cdot 8 + 2 \cdot 3 =$$

Như vậy bạn đó đã tính giá trị của biểu thức :

9. Đ, S ?

Một bạn lần lượt ấn các phím sau :

$$4 \cdot 8 + 2 \cdot 6 \times 6 \cdot 7 =$$

Thì thấy trên màn hình hiện lên kết quả 49,58.

Vậy 49,58 là giá trị của biểu thức :

a) $4,8 + 2,6 \times 6,7$ ☐

b) $(4,8 + 2,6) \times 6,7$ ☐

10. Đ, S ?

Để tính giá trị biểu thức : $9,8 + 2,7 : 0,5$

a) Bạn Sơn lần lượt ấn các phím sau :

$$9 \cdot 8 + 2 \cdot 7 \div 0 \cdot 5 =$$



b) Bạn Tùng lần lượt ấn các phím sau :

$$2 \cdot 7 \div 0 \cdot 5 + 9 \cdot 8 =$$



11. Viết các phím thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Để tính tỉ số phần trăm của 1,4 và 1,6 ta lần lượt ấn các phím sau :

Mẫu : $1 \cdot 4 \div 1 \cdot 6 \%$

a) Để tính 36% của 6,5 ta lần lượt ấn các phím sau :

$$\square \square \square \square \square \square \square$$

b) Để tìm một số biết 75% của nó là 3,9 ta lần lượt ấn các phím sau :

$$\square \square \square \square \square \square \square$$

12. Đ, S ? Nếu lần lượt ấn các phím sau :

$$6 \cdot 4 \times 7 \cdot 5 \%$$

Là ta đã giải bài toán :

a) Tính tỉ số phần trăm của 6,4 và 7,5



b) Tính 75% của 6,4



c) Tìm một số biết 75% số đó là 6,4



ĐỀ 18

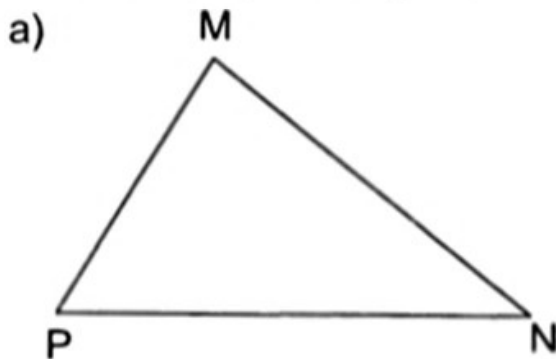
A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

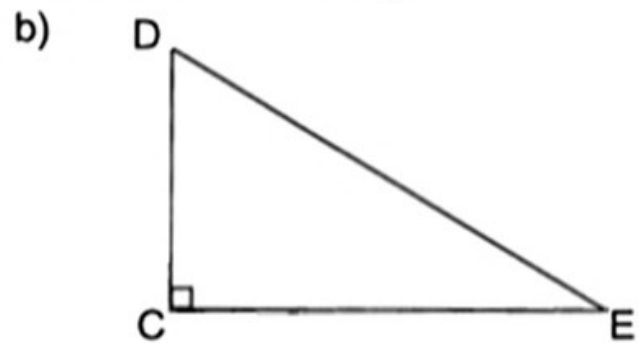
- Hình tam giác (đặc điểm về đỉnh, cạnh, góc, đáy và đường cao).
- Diện tích hình tam giác.
- Số thập phân và các phép tính với số thập phân.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết tên ba cạnh, ba góc và ba đỉnh của mỗi hình tam giác sau :

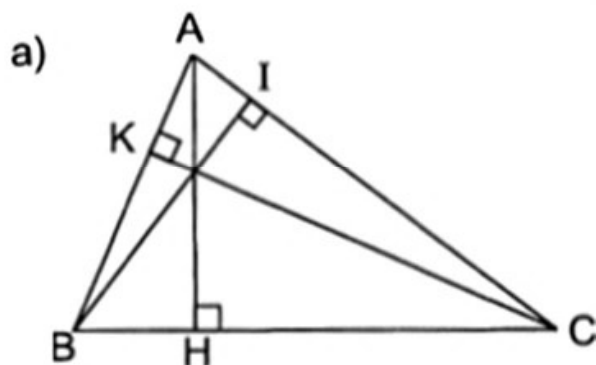


.....

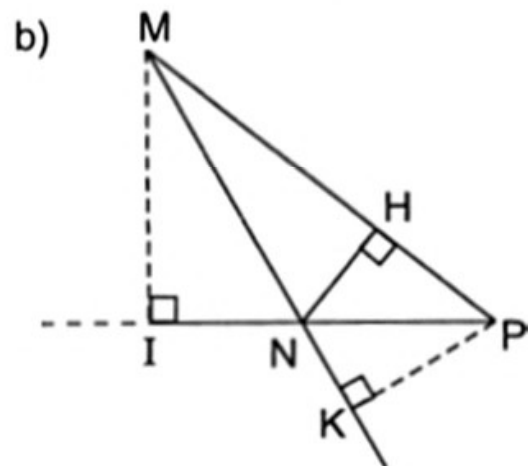


.....

2. Viết tên đáy và đường cao tương ứng của mỗi hình tam giác sau :

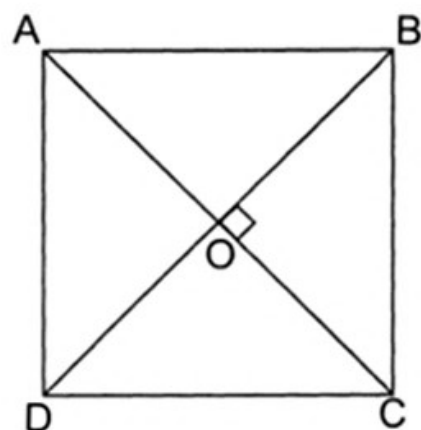


.....



.....

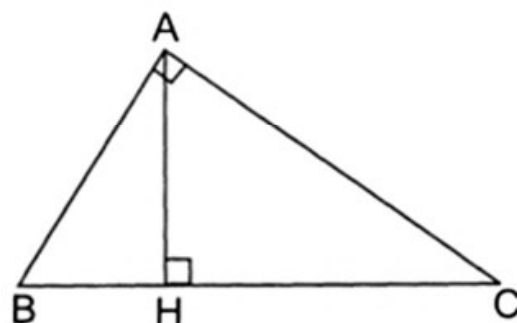
3. Cho hình vuông ABCD, hai đường chéo AC và BD vuông góc với nhau và cắt nhau tại O. Hãy viết tên đáy và đường cao tương ứng trong :



a) Hình tam giác ABC :

b) Hình tam giác BCD :

4. Cho hình tam giác ABC có góc A vuông, đường cao AH. Cạnh BC = 50cm, chu vi hình tam giác ABC là 120cm. Biết $AB = \frac{3}{4}AC$ và $AH = \frac{4}{5}AB$. Hỏi mỗi chiều cao của hình tam giác ABC là bao nhiêu xăng-ti-mét ?



Bài giải

5. a) Tính diện tích hình tam giác có độ dài đáy là 2,5m và chiều cao là 18,5dm.

Bài giải

- b) Tính diện tích hình tam giác ABC có góc A vuông, cạnh AB = 4,7m, cạnh AC = 228,6cm.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

6. a) Tính chiều cao AH của hình tam giác ABC biết độ dài đáy BC là 25,8dm và diện tích hình tam giác ABC là $835,92\text{dm}^2$.

Bài giải

.....

.....

.....

- b) Tính độ dài đáy NP của hình tam giác MNP biết chiều cao MI là 25,4cm và diện tích hình tam giác MNP là $238,76\text{cm}^2$.

Bài giải

.....

.....

.....

7. Cho hình tam giác ABC, M là trung điểm của BC. Nối A với M. Hãy chứng tỏ rằng diện tích hai hình tam giác ABM và ACM bằng nhau.

Bài giải

.....

.....

.....

8. Cho hình tam giác ABC có diện tích $340,2\text{cm}^2$. M và N là hai điểm trên cạnh BC sao cho $BM = MN = NC$. Nối AM và AN, tính diện tích hình tam giác AMN.

Bài giải

.....

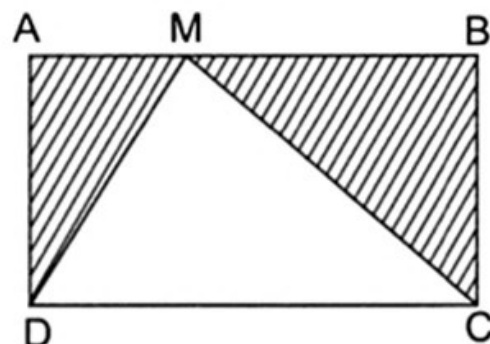
.....

.....

.....

.....

9. Hình chữ nhật ABCD có diện tích là $424,6\text{cm}^2$. Tính tổng diện tích hai hình tam giác AMD và MBC.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

10. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) $3\text{m}^2\ 33\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$

Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

- A. 3,33 B. 3,033 C. 3,0033 D. 3,3300

b) Một người gửi tiết kiệm 1 000 000 đồng, sau một tháng cả gốc lẫn lãi người đó nhận được 1 005 000 đồng.

Lãi suất tiết kiệm một tháng là :

- A. 1,005% B. 0,5% C. 0,05% D. 0,005%.

c) Chữ số 7 trong số thập phân 4,05278 có giá trị là :

- A. $\frac{7}{10}$ B. $\frac{7}{100}$ C. $\frac{7}{1000}$ D. $\frac{7}{10000}$.

11. Đặt tính rồi tính :

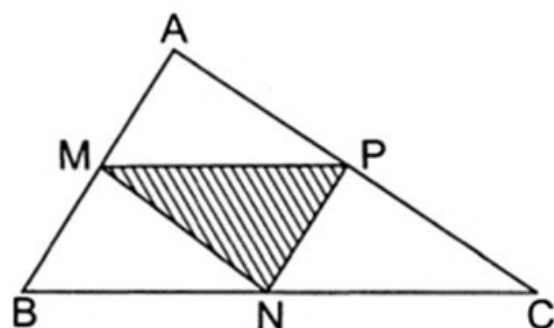
a) $407,35 + 98,147$; b) $120,3 - 76,45$; c) $3,27 \times 10,4$ d) $20,28 : 2,6$

.....			
.....			
.....			
			
			

12. Số ?

Cho hình tam giác ABC có M, N, P lần lượt là trung điểm các cạnh AB, BC, AC (hình bên). Tính diện tích hình tam giác MNP, biết diện tích hình tam giác ABC là 2012cm^2 .

Diện tích hình tam giác MNP là cm^2 .



ĐỀ 19

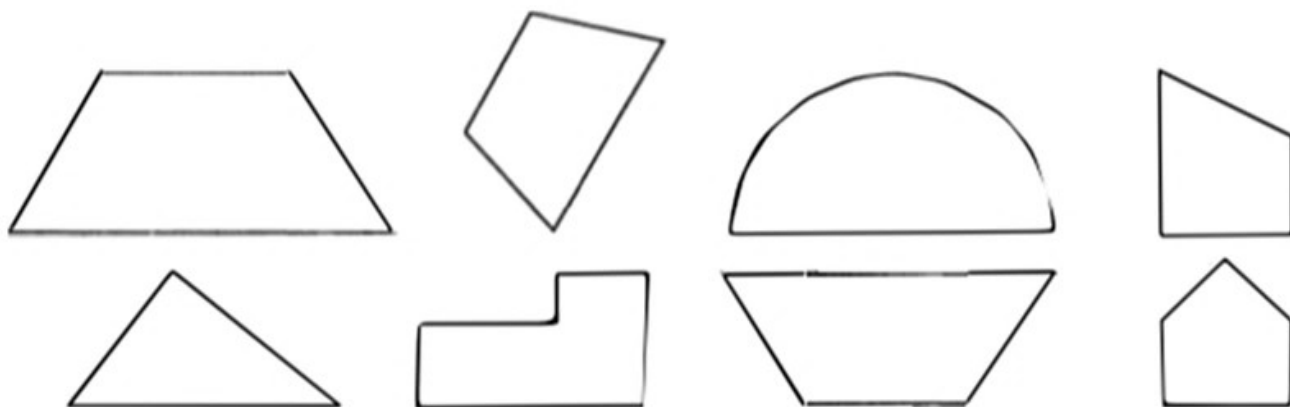
A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Hình thang – Diện tích hình thang.
- Hình tròn – Đường tròn – Chu vi hình tròn.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tô màu vào hình thang :



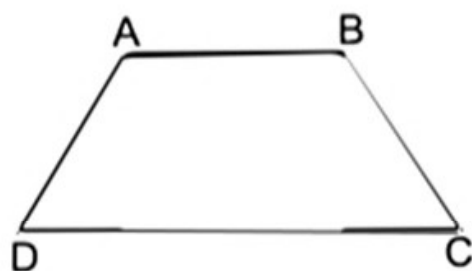
2. Viết tên góc vuông, góc tù, góc nhọn trong mỗi hình sau :

a) Hình thang ABCD :

– Có các góc nhọn là :

.....

– Có các góc tù là :



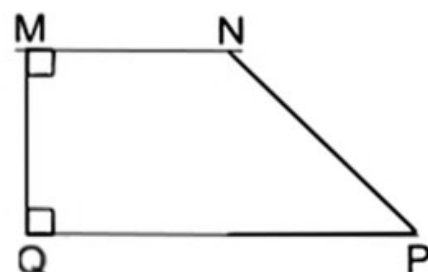
b) Hình thang vuông MNPQ :

– Có các góc vuông là :

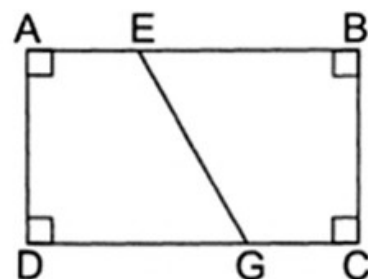
.....

– Có góc tù là :

– Có góc nhọn là :



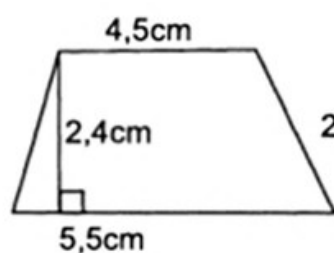
3. Cho hình chữ nhật ABCD. Nối đoạn thẳng EG (hình vẽ). Viết tên hai hình thang vuông có trong hình bên :



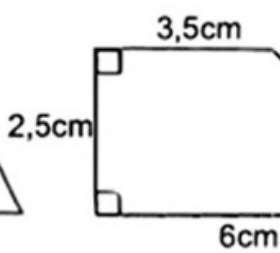
4. Tính diện tích hình thang biết độ dài đáy lớn là 3m 2cm, đáy bé là 28dm và chiều cao là 2dm 5cm.

Bài giải

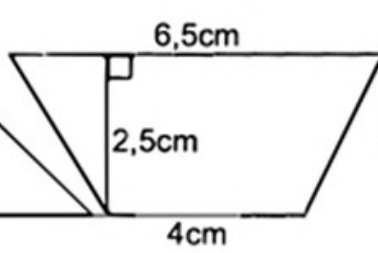
5. Khoanh vào chữ đặt dưới hình thang có diện tích lớn nhất :



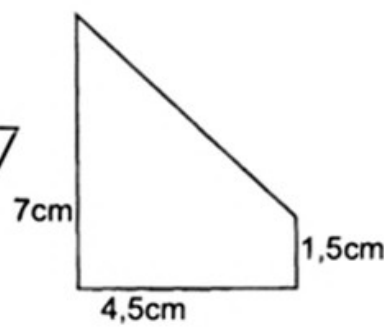
A.



B.



C.

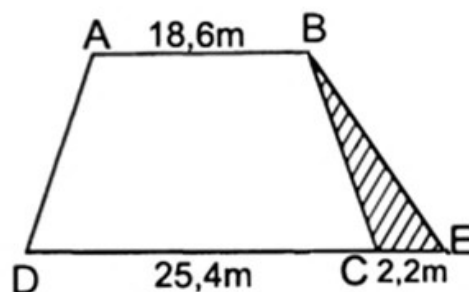


D.

6. Một thửa ruộng hình thang có đáy bé là 80m, chiều cao bằng $\frac{5}{4}$ đáy bé và bằng trung bình cộng của hai đáy. Trung bình cứ 100m² thu hoạch được 70,5kg thóc. Hỏi số thóc thu hoạch được trên thửa ruộng đó là bao nhiêu tạ thóc ?

Bài giải

7. Một mảnh đất hình thang ABCD có đáy $AB = 18,6\text{m}$, đáy $CD = 25,4\text{m}$. Người ta kéo dài đáy lớn thêm một đoạn $EC = 2,2\text{m}$ (hình bên). Tính diện tích mảnh đất hình thang ABED, biết diện tích phần đất hình tam giác BCE mở thêm là $14,3\text{m}^2$.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

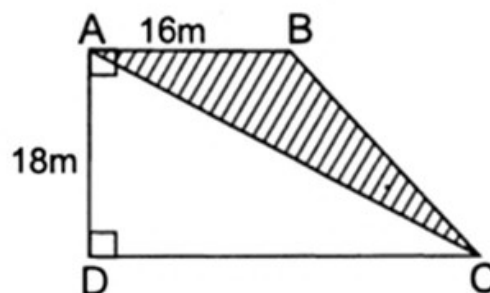
.....

.....

.....

8. Cho hình thang vuông ABCD với kích thước như hình dưới đây ($AB = 16\text{m}$, $AD = 18\text{m}$).

- a) Tính diện tích hình tam giác ABC.
- b) Tính độ dài đáy DC, biết diện tích hình tam giác ABC bằng $\frac{2}{5}$ diện tích hình tam giác ADC.



Bài giải

.....

.....

.....

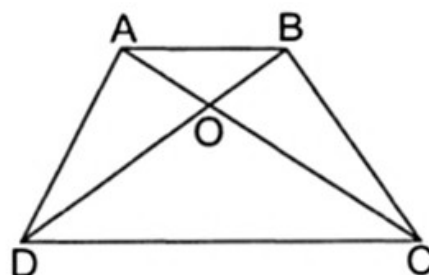
.....

.....

.....

9. Cho hình thang ABCD, hai đường chéo AC và BD cắt nhau tại O. Hãy so sánh :

- a) Diện tích hai hình tam giác ADC và BDC.
- b) Diện tích hai hình tam giác ADB và ACB.
- c) Diện tích hai hình tam giác AOD và BOC.



10. Cho đoạn thẳng $CD = 4\text{cm}$.
 Vẽ hai hình tròn tâm C,
 tâm D và đều có bán kính
 2cm.



11. Một máy kéo có hai bánh xe to, mỗi bánh có bán kính 1m và có hai bánh xe bé, mỗi bánh có bán kính 0,6m. Hỏi nếu máy kéo đi một đoạn đường 94,2m thì bánh xe to chạy được mấy vòng, bánh xe bé chạy được mấy vòng ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

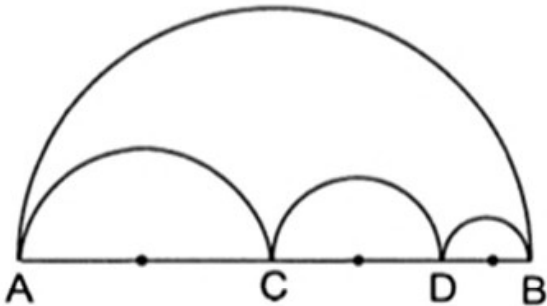
.....

.....

.....

.....

12. Một con kiến đen đi từ A đến B theo nửa đường tròn lớn (đường kính $AB = 60\text{cm}$). Một con kiến vàng đi từ A đến B theo ba nửa đường tròn (đường kính $AC = 30\text{cm}$, $CD = 20\text{cm}$, $DB = 10\text{cm}$). So sánh độ dài đoạn đường hai con kiến đã đi.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 20

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Tính đường kính hình tròn khi biết chu vi của nó.
- Diện tích hình tròn (quy tắc tính, vận dụng).
- Biểu đồ hình quạt (đọc, phân tích số liệu).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Hình tròn tâm O có chu vi là 3,768m. Tính bán kính hình tròn tâm I có chu vi bằng $\frac{3}{2}$ chu vi hình tròn tâm O.

Bài giải

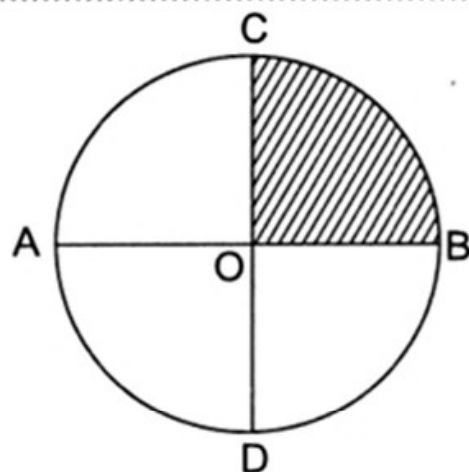
.....

.....

.....

2. Hình tròn tâm O có chu vi 7,536m. Hai đường kính AB và CD vuông góc với nhau và chia hình tròn tâm O thành bốn phần bằng nhau. Hãy tính chu vi của hình quạt COB (là $\frac{1}{4}$ hình tròn tâm O).

Bài giải



.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. **Số** ? a) Diện tích hình tròn bán kính 12cm là :

$$\dots \times \dots \times 3,14 = \dots (\text{cm}^2)$$

- b) Diện tích hình tròn đường kính 1,2m là :

$$\dots \times \dots \times \dots = \dots (\text{m}^2)$$

4. Một mặt bàn hình tròn có diện tích $1,1304\text{m}^2$. Tính đường kính mặt bàn hình tròn đó.

Bài giải

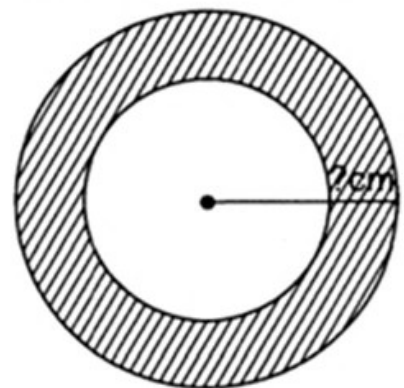
.....

.....

.....

.....

5. Miệng giếng nước là hình tròn có diện tích $2,0096\text{m}^2$. Người ta xây thành giếng bao quanh miệng giếng và có diện tích $2,512\text{m}^2$. Hỏi thành giếng rộng bao nhiêu xăng-ti-mét ?



Bài giải

.....

.....

.....

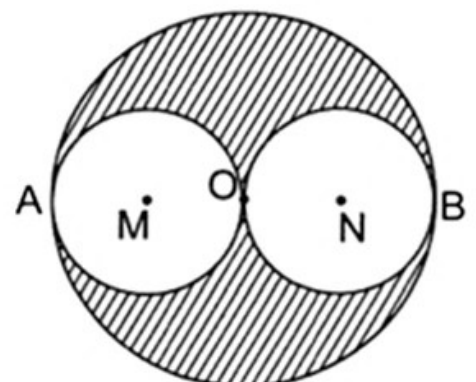
.....

.....

.....

.....

6. Cho hình tròn tâm O, đường kính $AB = 0,8\text{m}$. Tính diện tích phần gạch chéo có trong hình bên. (Hai hình tròn tâm M, tâm N có đường kính AO, OB).

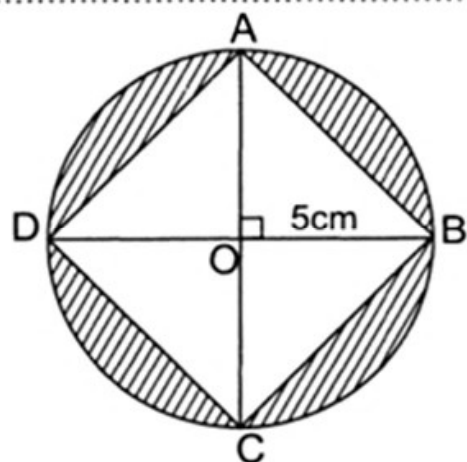


Bài giải

7. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

ABCD là hình vuông. Hình tròn tâm O bán kính 5cm. Diện tích phần gạch chéo là :

- A. $78,5\text{cm}^2$; B. 50cm^2
C. $128,5\text{cm}^2$; D. $28,5\text{cm}^2$

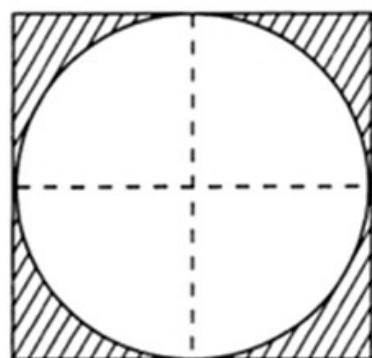


8. Số ?

Biết diện tích hình tròn là : $2,0096\text{m}^2$.

Diện tích phần gạch chéo có trong hình

bên là : m^2 .

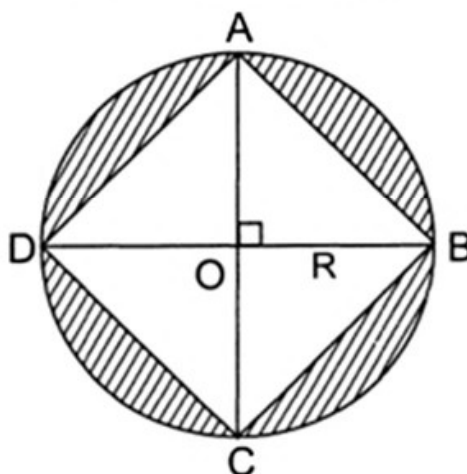


9. Số ?

Biết diện tích hình vuông là 200cm^2 .

Diện tích phần gạch chéo có trong hình

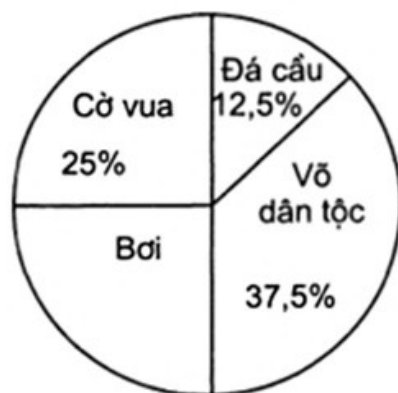
bên là : cm^2 .



10. Số ? Hai hình tròn có chu vi gấp đôi nhau thì diện tích gấp nhau mấy lần ?

- Hai hình tròn có chu vi gấp đôi nhau thì diện tích gấp nhau lần.

11. Biểu đồ hình quạt bên cho biết tỉ số phần trăm số học sinh tham gia các môn thể thao ở khối lớp 5. Riêng môn Bơi có 26 bạn tham gia. Hỏi mỗi môn có bao nhiêu bạn tham gia ?



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

12. Số ?

Biểu đồ dưới đây cho biết tỉ số phần trăm diện tích trồng các loại rau trong vườn. Hãy tính diện tích phần đất trồng mỗi loại rau.

- Diện tích phần đất trồng rau xà lách là :

..... m^2 .

- Diện tích phần đất trồng rau bắp cải là :

..... m^2 .

- Diện tích phần đất trồng rau thơm là :

..... m^2 .



ĐỀ 21

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Diện tích các hình trong thực tế và các hình "Tổng hợp".
- Hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính diện tích mảnh đất như hình vẽ bên.

Bài giải

.....

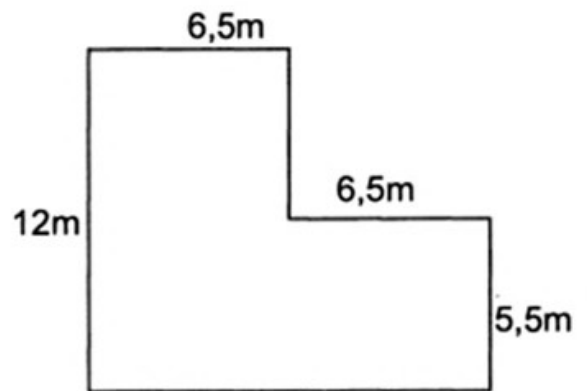
.....

.....

.....

.....

.....



2. Tính diện tích mảnh đất như hình vẽ bên.

Bài giải

.....

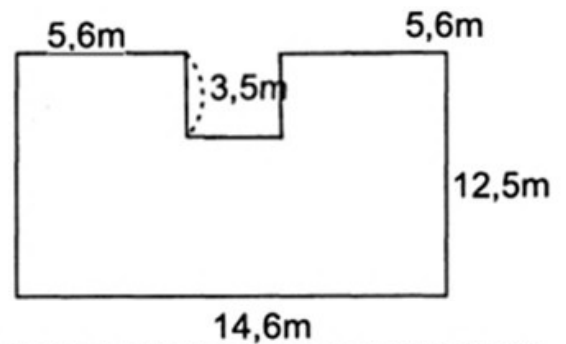
.....

.....

.....

.....

.....

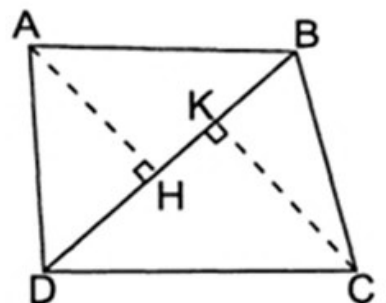


3. Tính diện tích mảnh đất như hình bên, biết :

$BD = 15,8\text{m} ;$

$AH = 6,5\text{m} ;$

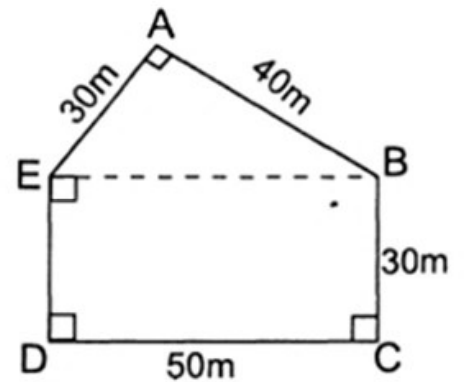
$CK = 8\text{m}.$



Bài giải

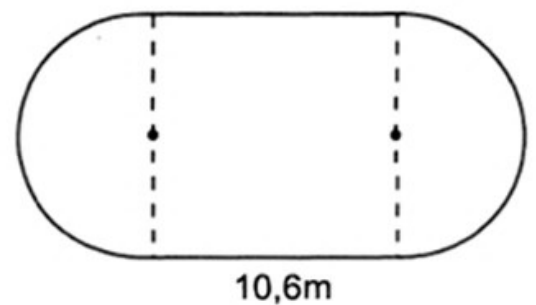
4. Tính chu vi và diện tích của mảnh đất gồm hình chữ nhật và hình tam giác vuông như hình bên :

Bài giải



5. Tính diện tích hình bên (gồm 1 hình vuông và 2 nửa hình tròn)

Bài giải

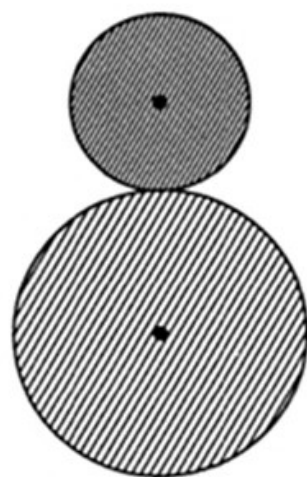


6. **Số** ? Hình $\mathcal{H}$ gồm hai hình tròn (hình bên). Chu vi cả hình $\mathcal{H}$ là 94,2cm. Bán kính hình tròn bé bằng $\frac{1}{2}$ bán kính hình tròn lớn.

– Chu vi hình tròn bé là :cm

– Diện tích hình tròn lớn là :cm²

7. Có bốn hình lập phương xếp thành một hình hộp chữ nhật như hình bên. Diện tích một mặt của hình lập phương là 36cm². Tính chiều dài, chiều rộng, chiều cao và diện tích đáy của hình hộp chữ nhật.



Hình $\mathcal{H}$



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

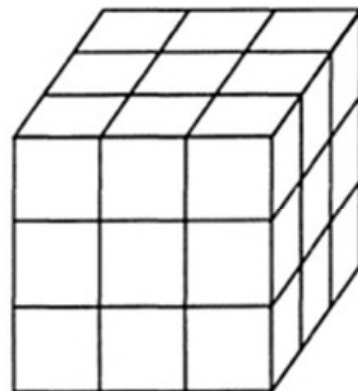
.....

.....

.....

8. Có 27 hình lập phương cạnh 1cm xếp thành một hình lập phương lớn như hình bên. Tính tổng diện tích hai mặt đối diện của hình lập phương lớn đó.

Bài giải



.....

.....

.....

.....

.....

9. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật, biết chiều dài 12m 6dm, chiều rộng 80dm, chiều cao 5m 50cm.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

10. Một cái hộp có dạng hình hộp chữ nhật không có nắp. Người ta sơn tất cả các mặt của cái hộp đó. Hỏi đã sơn hết bao nhiêu tiền, biết 1m^2 sơn hết 10 000 đồng và chiều dài, chiều rộng, chiều cao của cái hộp lần lượt là 0,8m ; 0,6m ; 0,5m.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

11. Một hình hộp chữ nhật có ba kích thước là 20cm, 30cm và 40cm. Hãy tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật đó trong từng trường hợp sau :
- a) Đặt hình hộp có chiều cao là 20cm.
 - b) Đặt hình hộp có chiều cao là 30cm.
 - c) Đặt hình hộp có chiều cao là 40cm.

Bài giải

.....

.....

.....

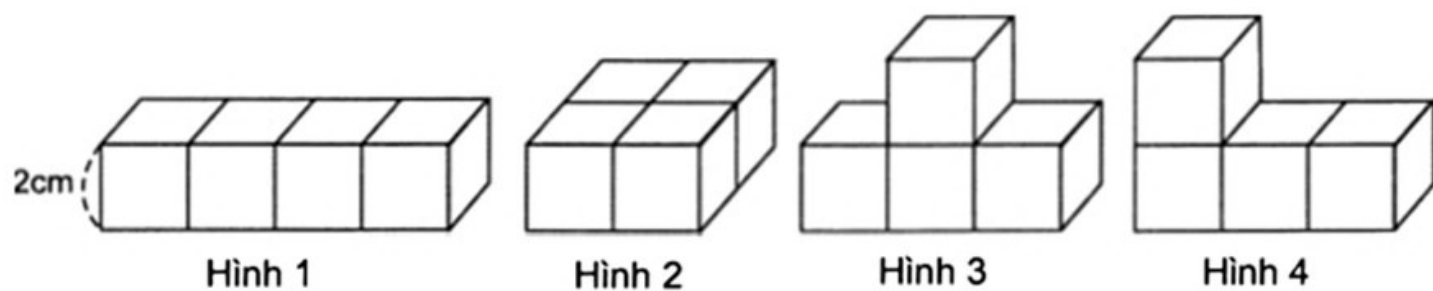
.....

.....

.....

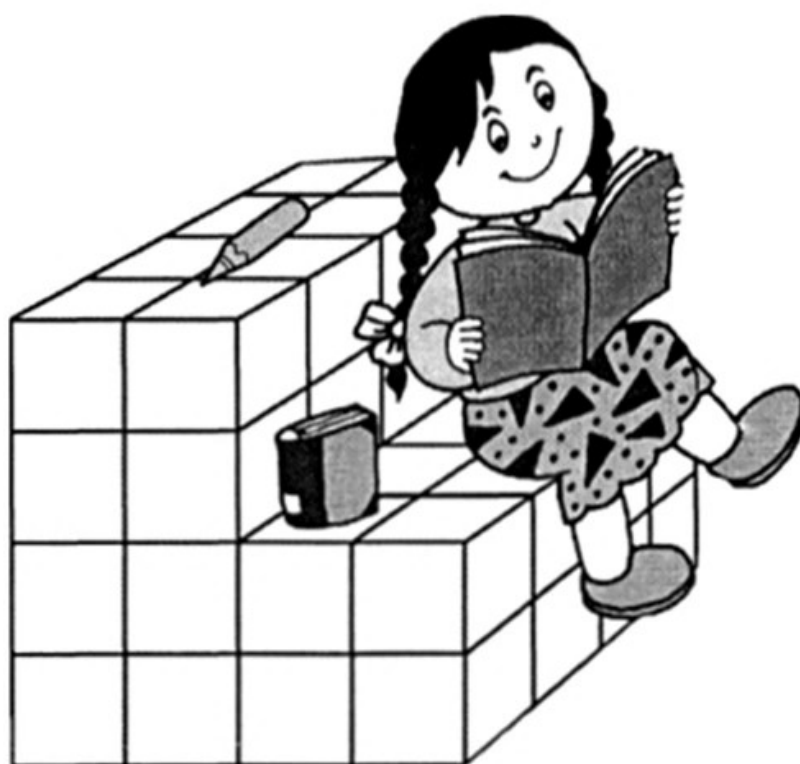
12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Có bốn hình lập phương cạnh 2cm xếp thành các hình như sau :



Hình có diện tích toàn phần bé nhất là :

- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4



ĐỀ 22

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật (vận dụng tìm chiều cao khi biết chu vi đáy và diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật).
- Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương (quy tắc tính, vận dụng giải toán có nội dung hình học).
- Tính thể tích của một hình.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Một hình hộp chữ nhật có diện tích xung quanh là : 315cm^2 , chiều cao $7,5\text{cm}$, chiều dài hơn chiều rộng 4cm . Tính diện tích đáy của hình hộp chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

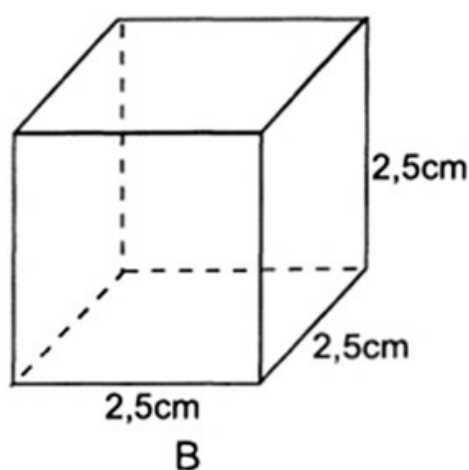
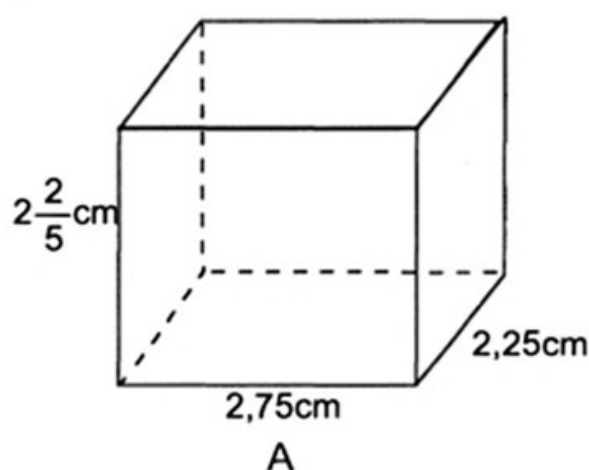
2. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 25cm , chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật là 1750cm^2 . Tính chiều cao hình hộp chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

3. Đ, S ?



a) Chu vi đáy của hai hình bằng nhau ☐

b) Diện tích xung quanh hình A lớn hơn diện tích xung quanh hình B ☐

c) Diện tích toàn phần hình B lớn hơn diện tích toàn phần của hình A ☐

4. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần hình lập phương có cạnh 1m 5cm.

Bài giải

5. Một hộp dạng hình lập phương không nắp, người ta đã sơn mặt xung quanh màu xanh, mặt đáy màu trắng ; tính ra cả mặt xanh và trắng có tổng diện tích 605cm^2 .

- a) Riêng phần sơn màu xanh có diện tích là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?
b) Tính cạnh của hộp hình lập phương đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. Số ?

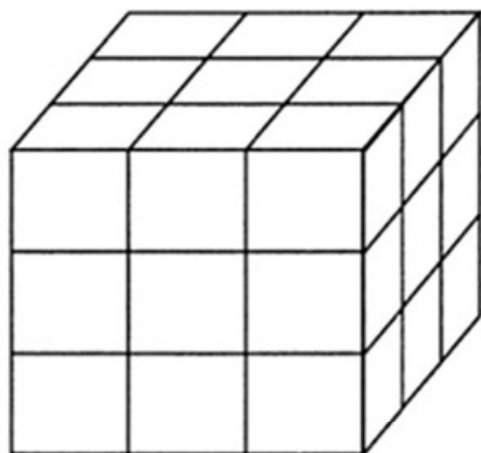
Khi độ dài cạnh một hình lập phương gấp lên 2 lần thì :

a) Diện tích xung quanh gấp lên lần.

b) Diện tích toàn phần gấp lên lần.

7. Số ?

Có 27 hình lập phương nhỏ cạnh 2cm xếp thành một hình lập phương lớn (hình bên). Người ta sơn tất cả sáu mặt của hình lập phương lớn.



a) Diện tích phần đã sơn là cm^2 .

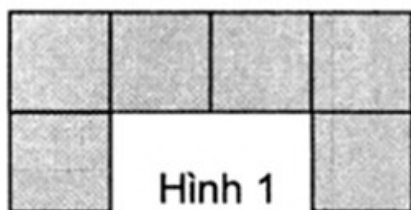
b) – Số hình lập phương bé đã sơn đúng ba mặt là hình.

– Số hình lập phương bé đã sơn đúng hai mặt là hình.

– Số hình lập phương bé chỉ sơn một mặt là hình.

– Số hình lập phương bé không sơn mặt nào là hình.

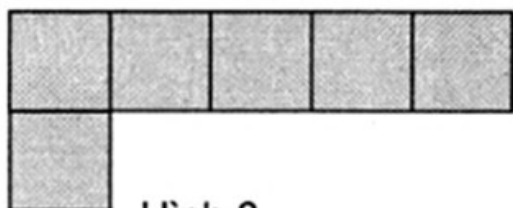
8. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.



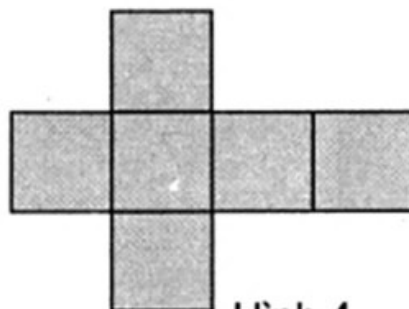
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Mảnh bìa hình nào có thể gấp được một hình lập phương ?

A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

D. Hình 4

9. Một hình hộp chữ nhật có đáy là hình vuông, diện tích 81cm^2 và có diện tích toàn phần gấp 5 lần diện tích đáy đó. Tính chiều cao hình hộp chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

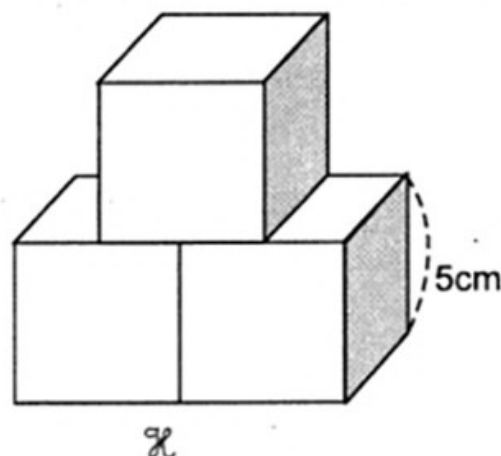
.....

10. Xếp ba hình lập phương cạnh 5cm thành hình $\mathcal{H}$ (hình vẽ bên). Hãy tính diện tích toàn phần của hình $\mathcal{H}$.

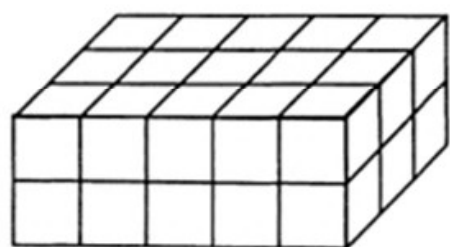
Bài giải

.....

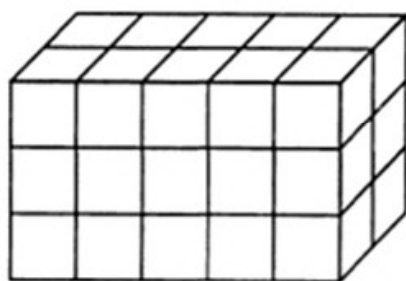
.....



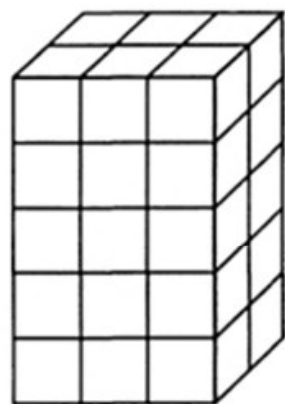
11. **Số** ? Mỗi hình hộp chữ nhật dưới đây gồm 30 hình lập phương cạnh 2cm tạo thành.



Hình A



Hình B

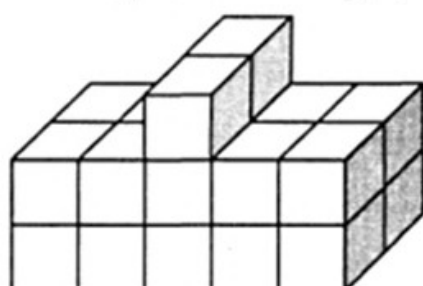


Hình C

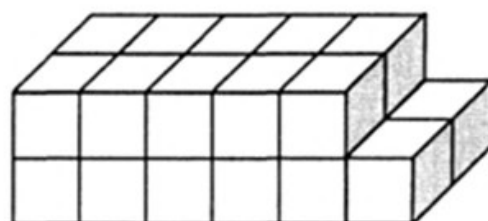
- a) Diện tích toàn phần của hình A là : cm^2 .
 b) Diện tích xung quanh của hình B là : cm^2 .
 c) Diện tích hai mặt đáy của hình C là : cm^2 .

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

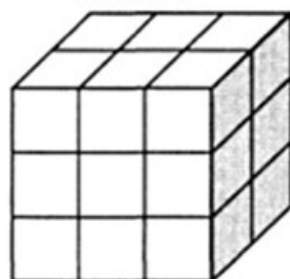
Người ta xếp các hình lập phương bé cạnh 1cm được các hình dưới đây :



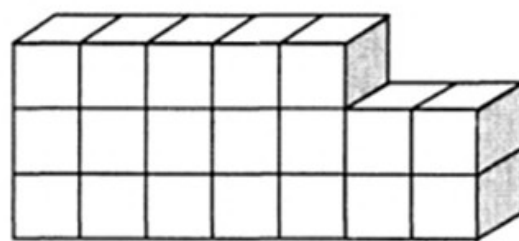
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Hình có thể tích lớn nhất là :

- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

ĐỀ 23

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Xăng-ti-mét khối (biểu tượng, tên gọi, kí hiệu,...)
- Đề-xi-mét khối (biểu tượng, tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa đề-xi-mét khối và xăng-ti-mét khối)
- Mét khối (biểu tượng, tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa mét khối, đề-xi-mét khối và xăng-ti-mét khối).
- Thể tích hình hộp chữ nhật.
- Thể tích hình lập phương.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết theo mẫu :

Viết số	Đọc số
305cm^3	ba trăm linh năm xăng-ti-mét khối
417cm^3	
	sáu trăm hai mươi mốt đề-xi-mét khối.
2011dm^3	
4444m^3	

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) $1\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$; $1\text{m}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$
 $44,51\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$; $0,3786\text{m}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$.
- b) $1\text{cm}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$; $1\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{m}^3$; $1\text{cm}^3 = \dots\dots\dots\text{m}^3$
 $3615\text{m}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$; $46489\text{cm}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{m}^3$.

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

$$2\text{dm}^3 \ 2\text{cm}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3.$$

Số viết vào chỗ chấm là :

- A. 22 B. 2200 C. 2,02 D. 2,002

4. Đ, S ?

Bể A có thể tích $2\frac{22}{10000}m^3$; bể B có thể tích $2,22m^3$; bể C có thể tích $2220dm^3$; bể D có thể tích $2,0022m^3$; bể E có thể tích $2,022m^3$.

a) Bể A và bể D có thể tích bằng nhau.

☐

b) Bể B và bể C có thể tích bằng nhau.

☐

c) Bể D có thể tích lớn hơn bể E.

☐

d) Bể A có thể tích bé hơn bể C.

☐

5. a) Khoanh vào số đo thể tích lớn nhất :

$3\frac{33}{1000}m^3$; $3,33m^3$; $3,033m^3$; $3,0033m^3$

b) Khoanh vào số đo thể tích bé nhất :

$5\frac{55}{100}dm^3$; $5,55dm^3$; $5,055dm^3$; $5,550dm^3$

6. Viết cm^3 , dm^3 , m^3 thích hợp vào chỗ chấm :

a) Một cái hộp bút hình hộp chữ nhật có thể tích khoảng 80.....

b) Một căn phòng có thể tích khoảng 80.....

c) Một cái thùng đựng rác có thể tích khoảng 80.....

7. Tính thể tích hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,2m ; chiều rộng 8,5dm ; chiều cao 75cm (theo đơn vị m^3).

Bài giải

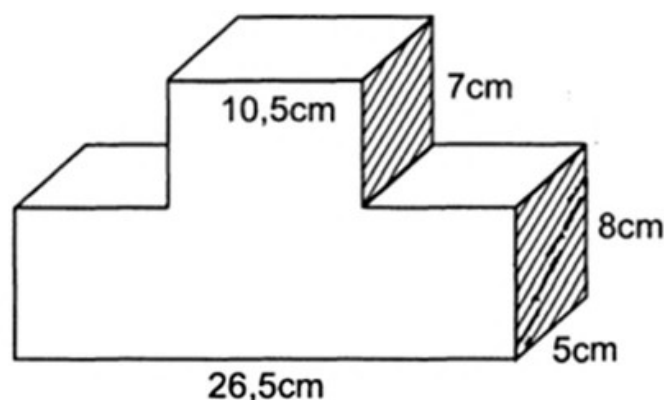
.....

.....

.....

.....

8. Tính thể tích của khối gỗ có hình dạng và kích thước như hình bên.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. Một hình hộp chữ nhật có diện tích xung quanh là 960cm^2 , chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài, chiều cao là 12cm . Tính thể tích hình hộp chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

10. Một bể cá hình hộp chữ nhật có chu vi đáy là 200cm , chiều dài hơn chiều rộng 20cm . Người ta bỏ vào đó một hòn đá cảnh thì thấy mực nước so với trước cao thêm $2,5\text{cm}$. Hỏi hòn đá cảnh có thể tích là bao nhiêu xăng-ti-mét khối ?

Bài giải

.....

.....

.....

11. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Cạnh	3,25m	$\frac{4}{9}$ m	
Thể tích hình lập phương			125dm ³

12. Một cái thùng hình lập phương cạnh 1,2m. Người ta xếp vào thùng các hộp bánh xà phòng dạng hình hộp chữ nhật có kích thước : 5cm, 4cm, 9cm. Hỏi có thể xếp nhiều nhất được bao nhiêu hộp xà phòng vào cái thùng đó ?

(Khi xếp không chia cắt hộp xà phòng nào)

Bài giải

ĐỀ 24

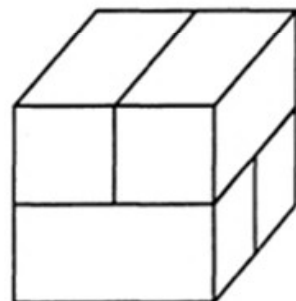
A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Tính thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Giới thiệu hình trụ, hình cầu.
- Tính diện tích hình tam giác, hình thang,... (diện tích hình phẳng).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Người ta xếp 4 khúc gỗ như nhau dạng hình hộp chữ nhật thành một hình lập phương cạnh 20cm. Tính diện tích toàn phần và thể tích một khúc gỗ đó.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

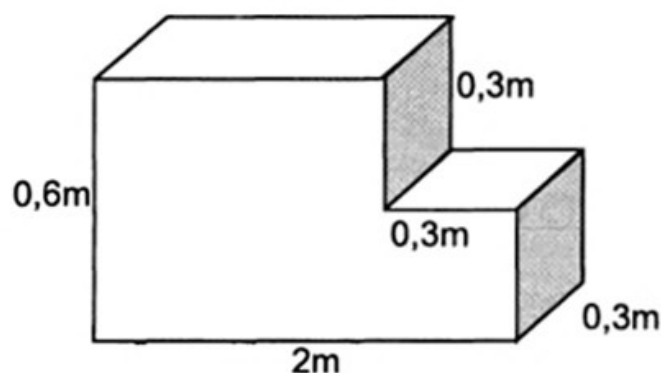
2. Số ?

Gấp cạnh một hình lập phương lên 3 lần thì diện tích toàn phần, thể tích của hình lập phương đó gấp lên mấy lần ?

• Diện tích toàn phần của hình lập phương đó gấp lên lần.

• Thể tích của hình lập phương đó gấp lên lần.

3. Một khối gỗ hình hộp chữ nhật có chiều dài 2m, chiều rộng 0,3m. Chiều cao 0,6m. Người ta cắt đi ở một góc một khối gỗ hình lập phương cạnh 0,3m. Tính thể tích và diện tích toàn phần của khối gỗ còn lại.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Xếp 6 khối nhựa hình lập phương cạnh 3cm thành một hình hộp chữ nhật có chiều cao 6cm. Tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật xếp được đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Một bể cá làm bằng kính (không có nắp) dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,2m, chiều rộng bằng nửa chiều dài, chiều cao bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng.
- a) Tính diện tích kính để làm bể cá (chỗ mép nối có diện tích không đáng kể)
- b) Biết mức nước trong bể hiện bằng $\frac{2}{3}$ chiều cao của bể. Hỏi phải đổ vào bể thêm bao nhiêu lít nước nữa để mức nước trong bể cao bằng $\frac{8}{9}$ chiều cao của bể ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

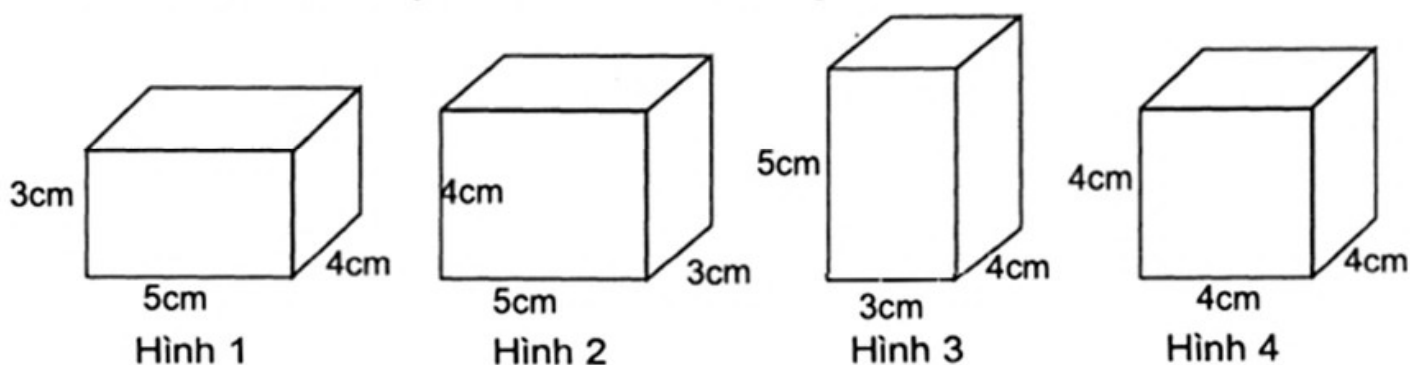
.....

.....

.....

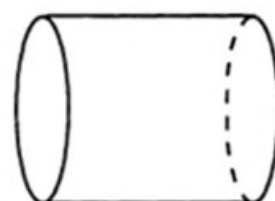
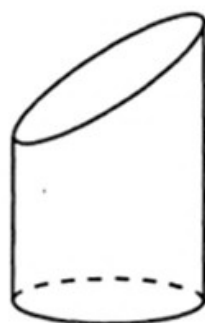
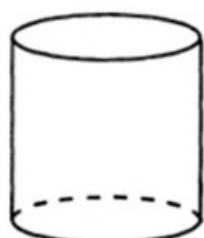
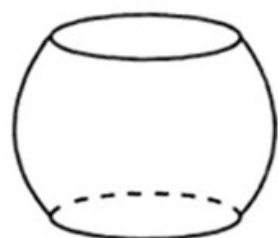
.....

6. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



- a) Hình có diện tích xung quanh bé nhất là :
- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4
- b) Hình có thể tích lớn nhất là :
- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

7. Tô màu vào hình trụ :



8. Đánh dấu × vào đồ vật có dạng hình cầu :



Quả bóng



Hộp sữa



Cái lồng bàn



Hòn sỏi



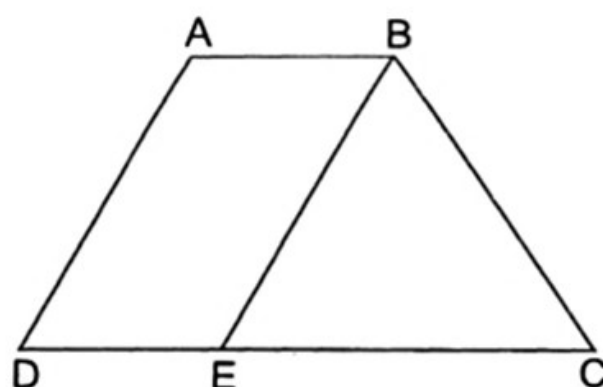
Quả địa cầu



Bánh xe ô tô

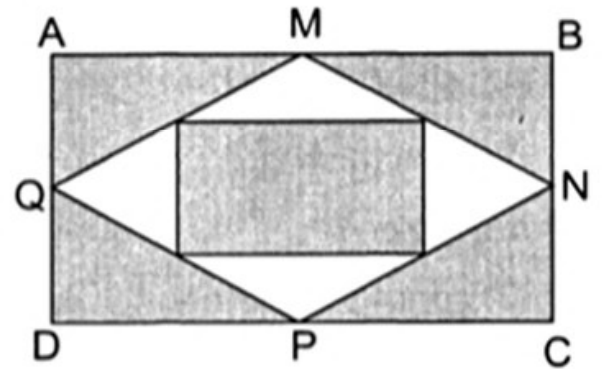


9. Cho hình thang ABCD, trong đó ABED là hình bình hành có đáy ED bằng $\frac{1}{3}$ đáy CD và bằng 15m. Tính diện tích hình thang ABCD, biết diện tích hình bình hành là 270m^2 .



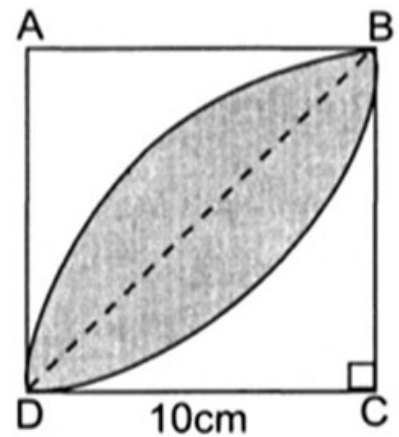
Bài giải

10. [Số] ? Nối trung điểm các cạnh của hình chữ nhật ABCD ta được hình thoi MNPQ (hình vẽ). Nối trung điểm các cạnh hình thoi MNPQ ta được một hình chữ nhật bé có diện tích bằng nửa diện tích hình thoi đó.



Ta có tỉ số phần trăm của diện tích hình chữ nhật bé và diện tích hình chữ nhật lớn là %.

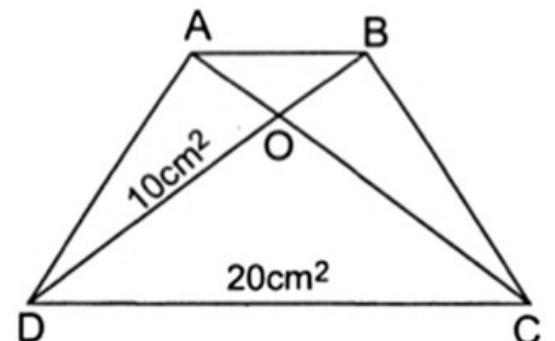
11. [Số] ? Tính diện tích phần tô màu tạo bởi hai hình tròn tâm A, tâm C, bán kính 10cm trong hình bên, biết ABCD là hình vuông cạnh 10cm.



Diện tích phần tô màu là cm^2

12. Tính diện tích hình thang ABCD có diện tích các hình tam giác AOD và DOC như hình vẽ.

Bài giải



ĐỀ 25

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Bảng đơn vị đo thời gian.
- Cộng số đo thời gian.
- Trừ số đo thời gian.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 1 năm = tháng ; 100 năm = thế kỉ = tháng
3,5 năm = tháng ; 1 ngày = giờ ; nửa ngày = giờ.

- b) 1 giờ = phút = giây ; $\frac{1}{4}$ giờ = phút
0,75 giờ = phút = giây ; $\frac{3}{4}$ phút = giây.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 12 tháng = năm ; 36 tháng = năm ; 30 tháng = năm
1 thế kỉ rưỡi = năm ; $\frac{3}{4}$ thế kỉ = năm ; 24 tháng = năm
b) 90 phút = giờ ; 360 giây = phút ; 1 giờ 15 phút = phút
210 giây = phút ; 3600 giây = phút = giờ

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

3 giờ 36 phút = giờ.

Số viết vào chỗ chấm là :

- A. 3,36 ; B. $3\frac{36}{100}$; C. 336 ; D. 3,6

4. Viết tiếp số và tên các tháng thích hợp vào chỗ chấm :

- a) Có tháng, mỗi tháng có 30 ngày. Đó là các tháng :

.....

b) Có tháng, mỗi tháng có 31 ngày. Đó là các tháng :

.....

c) Tháng hai năm nhuận có ngày, tháng hai năm thường có ngày.

d) 1 năm có ngày, 1 năm nhuận có ngày.

5. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Thứ hai tuần này là ngày 26 tháng 3, thứ hai tuần sau là ngày

.....

b) Thứ năm tuần này là ngày 28 tháng 6, thứ năm tuần trước là ngày

.....

c) Thứ ba tuần này là ngày 25 tháng 8. Tháng trước, ngày 25 tháng 7 là ngày thứ trong tuần.

Tháng sau, 25 tháng 9 là ngày thứ trong tuần.

6. Ngày 30 tháng 4 năm ngoái là vào ngày thứ năm trong tuần. Hỏi ngày 30 tháng tư năm nay là vào ngày thứ mấy trong tuần ? (năm ngoái, năm nay không là năm nhuận)

.....

.....

7. Khoanh vào số đo thời gian bé nhất :

$1\frac{2}{5}$ giờ ; 74 phút ; 1 giờ 12 phút ; 1,4 giờ

8. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Năm 1922 (năm không nhuận) ngày 28 tháng 2 vào ngày thứ ba trong tuần lễ. Ba năm sau, năm 1925 (năm 1924 là năm nhuận) ngày 28 tháng 2 vào ngày :

A. Thứ tư trong tuần ;

B. Thứ năm trong tuần

C. Thứ sáu trong tuần ;

D. Thứ bảy trong tuần.

9. Tính :

a) $\begin{array}{r} + \quad 5 \text{ giờ } 36 \text{ phút} \\ \quad 2 \text{ giờ } 12 \text{ phút} \\ \hline \end{array}$

b) $\begin{array}{r} + \quad 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút } 25 \text{ giây} \\ \quad 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút } 31 \text{ giây} \\ \hline \end{array}$

c) $\begin{array}{r} 3 \text{ giờ } 47 \text{ phút} \\ + 12 \text{ giờ } 32 \text{ phút} \\ \hline \end{array}$

d) $\begin{array}{r} + \quad 3 \text{ giờ } 42 \text{ phút } 32 \text{ giây} \\ \quad 4 \text{ giờ } 46 \text{ phút } 36 \text{ giây} \end{array}$

10. Một người làm xong công việc thứ nhất hết 1 giờ 42 phút, nghỉ giải lao 12 phút, người đó làm tiếp công việc thứ hai hết 1,6 giờ. Hỏi kể cả giải lao, người đó đã làm hai công việc hết tất cả bao nhiêu lâu ?

Bài giải

11. Tính :

a) $\begin{array}{r} 5 \text{ giờ } 36 \text{ phút} \\ - 2 \text{ giờ } 12 \text{ phút} \\ \hline \end{array}$

b) $\begin{array}{r} 2 \text{ giờ } 36 \text{ phút } 25 \text{ giây} \\ - 1 \text{ giờ } 25 \text{ phút } 12 \text{ giây} \\ \hline \end{array}$

c) $\begin{array}{r} 3 \text{ giờ } 18 \text{ phút } 25 \text{ giây} \\ - 1 \text{ giờ } 36 \text{ phút } 45 \text{ giây} \end{array}$

hay

.....

12. Một ô tô đi từ A lúc 7 giờ 45 phút và đến B lúc 10 giờ 15 phút, giữa đường có nghỉ lại 15 phút. Biết rằng trung bình cứ 30 phút ô tô đi được 20km. Hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

ĐỀ 26

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Nhân số đo thời gian với một số.
- Chia số đo thời gian cho một số.
- Vận dụng các phép tính về số đo thời gian để giải một số bài toán thực tế.
- Vận tốc (khái niệm, tính vận tốc của chuyển động đều).

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính :

a) $\times \begin{array}{r} 3 \text{ giờ } 12 \text{ phút} \\ 3 \end{array}$

.....

b) $\times \begin{array}{r} 2 \text{ giờ } 40 \text{ phút} \\ 5 \end{array}$

.....

c) $\times \begin{array}{r} 0,75 \text{ giờ} \\ 0,4 \end{array}$

.....

2. a) $\begin{array}{r} 48 \text{ phút } 36 \text{ giây} \\ \hline 3 \end{array}$

.....

.....

b) $\begin{array}{r} 6 \text{ giờ } 50 \text{ phút} \\ \hline 5 \end{array}$

.....

.....

3. Số ?

a) $20,5 \text{ phút} : 4 = \dots\dots \text{phút } \dots\dots \text{giây} ;$ b) $3,7 \text{ giờ} : 3 = \dots\dots \text{giờ } \dots\dots \text{phút}$

4. Tính :

a) $2 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 4 \text{ giờ } 70 \text{ phút} \times 3 = \dots\dots\dots$

b) $6 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 2 \text{ giờ } 40 \text{ phút} : 4 = \dots\dots\dots$

5. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $2 \text{ giờ } 35 \text{ phút} \times 6 + 1 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \times 6 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

b) $14 \text{ phút } 26 \text{ giây} : 5 - 7 \text{ phút } 36 \text{ giây} : 5 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

6.

>
<
=

 ? $2,5 \text{ phút} \dots\dots 5 \text{ phút } 45 \text{ giây} - 3 \text{ phút } 15 \text{ giây}$
 $6 \text{ giờ } 25 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \dots\dots 9 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$
 $4,2 \text{ giờ} \times 3 \dots\dots 12 \text{ giờ } 45 \text{ phút} : 3$

7. Một ô tô nếu đi quãng đường AB và quãng đường BC thì hết 1 giờ 15 phút ; nếu đi quãng đường BC và quãng đường CA thì hết 1,5 giờ ; nếu đi quãng đường CA và AB thì hết 105 phút. Hỏi nếu ô tô đó (với mức đi trong 1 giờ không đổi) đi cả ba quãng đường AB, BC và CA thì hết bao lâu ?

Bài giải

.....

8.

Số

 ? Đồng hồ chỉ mấy giờ ?

Đồng hồ đeo tay cứ mỗi ngày (24 giờ) chạy nhanh 2 phút, còn đồng hồ treo tường cứ mỗi ngày chạy chậm 6 phút. Hôm nay cả hai đồng hồ đều chỉnh lại giờ đúng lúc 8 giờ sáng. Như vậy đến 8 giờ tối (giờ đúng) ngày hôm sau thì :

– Đồng hồ đeo tay chỉ

– Đồng hồ treo tường chỉ

9. Tính vận tốc của ô tô đi được quãng đường 100km hết 2 giờ 30 phút.

Bài giải

.....

10. Một xe máy xuất phát từ A lúc 7 giờ 30 phút, đến B lúc 9 giờ, giữa đường xe máy nghỉ 12 phút. Tính vận tốc xe máy, biết quãng đường AB dài 45,5km.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

11. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Bốn bạn cùng chạy trên một quãng đường và cùng xuất phát một lúc. Khi đến đích, tính ra bạn Sơn chạy hết 81 giây ; bạn Tùng chạy hết 1,4 phút, bạn Thông chạy hết $1\frac{4}{9}$ phút, bạn Bách chạy hết 1 phút 20 giây.

Bạn chạy với vận tốc bé nhất (hay chạy chậm nhất) là :

A. Sơn B. Tùng C. Thông D. Bách

12. Quãng đường AB là một đoạn đường dốc. Một người đi xe máy từ A đến B lên dốc hết 1 giờ, lúc về đi từ B đến A hết 40 phút. Tính vận tốc xe máy lúc đi và lúc về, biết tổng vận tốc xe máy lúc đi và vận tốc xe máy lúc về là 75 km/giờ.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 27

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Quãng đường (tính quãng đường trong chuyển động đều).
- Thời gian (tính thời gian trong chuyển động đều).
- Chuyển động ngược chiều, cùng chiều.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính độ dài quãng đường (với đơn vị là km) rồi viết vào ô trống :

v	40,5 km/giờ	200 m/phút	0,25 km/phút
t	2 giờ 15 phút	2,75 giờ	1 giờ 30 phút
s			

2. Tính quãng đường ô tô đi được trong thời gian 2 giờ 45 phút với vận tốc 40 km/giờ.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

3. Một ca nô xuất phát từ A lúc 8 giờ 15 phút và đến B lúc 9 giờ. Biết vận tốc ca nô là 300 m/phút, hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

.....

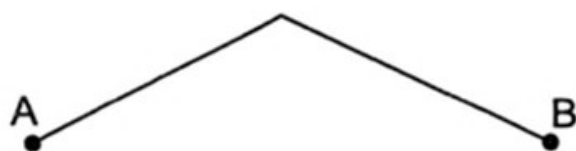
.....

.....

.....

.....

4. Quãng đường AB gồm một đoạn lên dốc, một đoạn xuống dốc. Một xe máy lên dốc với vận tốc 25 km/giờ, xuống dốc với vận tốc 40 km/giờ. Thời gian đi từ A đến B và về từ B đến A hết tất cả 1 giờ 18 phút. Tính chiều dài quãng đường AB.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

s	1360km	30km	5,8m
v	800 km/giờ	200 m/phút	20 cm/phút
t	 giờ phút	 giờ	 phút

6. Thời gian con ong mật bay được quãng đường AB với vận tốc 8 km/giờ bằng một phần mấy thời gian con chim đại bàng cũng bay được quãng đường AB với vận tốc 96 km/giờ ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

7. Lúc 7 giờ một người đi xe khách từ A và đến B lúc 9 giờ 30 phút, vận tốc xe khách là 40 km/giờ. Lúc 10 giờ 15 phút người đó đi xe tắc-xi từ B về A với vận tốc 50 km/giờ. Hỏi người đó về đến A lúc mấy giờ ?

Bài giải

8. **[Số]** ? Một ca nô đi xuôi dòng từ A đến B với vận tốc 18 km/giờ, lúc về ngược dòng từ B đến A với vận tốc 12 km/giờ. Thời gian cả đi và về hết tất cả 2 giờ 30 phút. Tính ra :

Thời gian ca nô đi xuôi dòng từ A đến B là : giờ

Thời gian ca nô đi ngược dòng từ B đến A là : giờ

9. Quãng đường AB dài 120km. Một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 45 km/giờ, một xe máy đi từ B đến A với vận tốc 30km/giờ xuất phát cùng lúc với ô tô. Hỏi sau bao lâu ô tô và xe máy gặp nhau tại C trên quãng đường AB ?



Bài giải

10. Một ô tô lớn đi từ A lúc 7 giờ để đến B. Sau khi đi được nửa giờ thì có một ô tô con đi từ B để đến A. Vận tốc của ô tô lớn là 40 km/giờ, vận tốc của ô tô con là 60 km/giờ. Quãng đường AB dài 140km. Hỏi hai ô tô gặp nhau lúc mấy giờ ?

Bài giải

.....

.....

.....

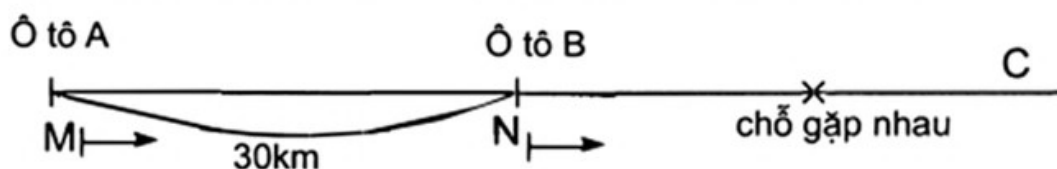
.....

.....

.....

.....

11. Quãng đường MN dài 30km. Cùng một lúc ô tô A xuất phát từ M đi về phía N với vận tốc 65 km/giờ, ô tô B đi từ N cùng chiều với ô tô A về phía C với vận tốc 50 km/giờ. Hỏi sau bao lâu ô tô A đuổi kịp ô tô B ?



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một tàu hoả dài 100m vượt qua cái cầu dài 400m trong thời gian bao nhiêu giây ? Biết vận tốc tàu hoả khi qua cầu là 25 km/giờ.

Thời gian tàu hoả vượt qua cầu (tính từ lúc đầu tàu hoả đến đúng đầu cầu bên này cho đến khi đuôi tàu hoả vừa ra khỏi đầu cầu bên kia) là :

- A. 16 giây B. 4 giây C. 20 giây D. 72 giây

ĐỀ 28

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Đọc, viết, so sánh các số tự nhiên ; dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 9, 5.
- Xác định phân số, so sánh, sắp xếp phân số theo thứ tự.
- Giải bài toán có lời văn có liên quan đến số tự nhiên và phân số.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
1 875 988	một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm tám mươi tám
64 327 129	
350 244 171	
800 505 625	
2 303 900 146	

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Số lớn nhất có sáu chữ số là ; số liền sau của số đó là

Số bé nhất có bảy chữ số là ; số liền trước của số đó là

b) Các số tròn trăm từ 1 234 070 đến 1 234 909 là : 1 234 100 ;
..... ; ; ; ; ;
..... ; ;

3.

>
<
=

 ?
- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| 5 499 5 500 | 6 230 789 6230000 + 789 |
| 72 868 27 868 | 912 700 9127 × 100 |
| 1 250 738 ... 1 250 748 | 9 990 9888000 : 1000 |

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Cho dãy số : 161 210 ; 161 320 ; ; 161 540.

Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

A. 161 330

B. 161 340

C. 161 430

D. 161 530

5. Cho số có năm chữ số $\overline{14x7y}$. Tìm x và y sao cho :

a) $\overline{14x7y}$ chia hết cho cả 2, 3 và 5.

b) $\overline{14x7y}$ chia hết cho cả 2, 5 và 9.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

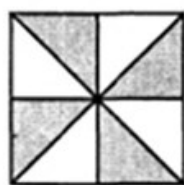
.....

.....

.....

6. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

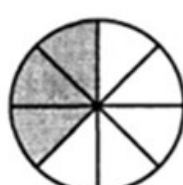
a) Cho các hình :



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Phân số $\frac{3}{8}$ chỉ phần tô đậm của hình :

A. Hình 1

B. Hình 2

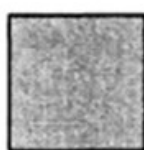
C. Hình 3

D. Hình 4

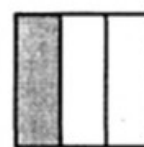
b)



Hình 5



Hình 6



Hình 7



Hình 8

Hỗn số $2\frac{1}{3}$ chỉ phần tô đậm của hình :

A. Hình 5

B. Hình 6

C. Hình 7

D. Hình 8

7. So sánh các phân số :

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{12}{15}$

.....
.....
.....

b) $\frac{15}{40}$ và $\frac{36}{81}$

.....
.....
.....

c) $\frac{70}{25}$ và $\frac{33}{9}$

.....
.....
.....

d) $\frac{16}{24}$ và $\frac{42}{35}$

.....
.....
.....

8. Tìm 5 phân số vừa lớn hơn $\frac{1}{3}$ và vừa bé hơn $\frac{4}{5}$.

.....
.....
.....

9. Cho phân số $\frac{25}{65}$. Tìm một số tự nhiên sao cho tử số cộng với số đó và mẫu số trừ đi số đó thì được phân số mới có giá trị là $\frac{4}{5}$.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

10. Hai ngăn có 80 quyển sách. Nếu chuyển $\frac{1}{5}$ số sách ở ngăn trên xuống ngăn dưới thì số sách ở hai ngăn bằng nhau. Tính số sách lúc đầu ở mỗi ngăn.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

11. Một hình chữ nhật có chiều dài là 25m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

12. Có hai vòi nước chảy vào một chiếc bể không có nước. Nếu vòi thứ nhất chảy một mình vào bể thì sau 3 giờ sẽ đầy bể, nếu vòi thứ hai chảy một mình thì sau 6 giờ sẽ đầy bể nước. Hỏi cả hai vòi cùng chảy vào bể thì sau mấy giờ sẽ đầy bể nước ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 29

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

- Đọc, viết, so sánh các số thập phân ; viết số thập phân, phân số dưới dạng phân số thập phân, tỉ số phần trăm.
- Đại lượng độ dài, khối lượng ; quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, các đơn vị đo khối lượng ; viết các số đo độ dài, khối lượng dưới dạng số thập phân ; mối quan hệ giữa một số đơn vị đo độ dài, khối lượng thông dụng.
- Giải bài toán liên quan đến số thập phân, các đơn vị đo đại lượng độ dài, khối lượng.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

a)

Số thập phân	Đọc số	Phần nguyên	Phần thập phân
132,65	một trăm ba mươi hai phẩy sáu mươi lăm	132	$\frac{65}{100}$
74,91			
	tám phẩy một trăm bốn mươi tư		
		66	$\frac{306}{1000}$
29,099			

b) $132,65 = 100 + 30 + 2 + \frac{6}{10} + \frac{5}{100}$

$74,91 = \dots\dots\dots$

$8,144 = \dots\dots\dots$

$66,306 = \dots\dots\dots$

$29,099 = \dots\dots\dots$

2. Viết số thập phân vào chỗ chấm, biết số đó gồm :
- Mười lăm đơn vị, mười lăm phần trăm :
 - Sáu trăm hai mươi ba đơn vị, bảy mươi một phần trăm :
 - Không đơn vị, một trăm hai mươi ba phần nghìn :
 - Bảy đơn vị, bốn mươi một phần nghìn :
3. Viết phân số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :
- $4,25 = \dots\dots\dots$ $76,09 = \dots\dots\dots$ $2,011 = \dots\dots\dots$ $0,603 = \dots\dots\dots$
 - $\frac{4}{5} = \dots\dots\dots$ $\frac{3}{4} = \dots\dots\dots$ $\frac{5}{8} = \dots\dots\dots$ $3\frac{1}{2} = \dots\dots\dots$
4. a) Viết số thập phân dưới dạng tỉ số phần trăm (theo mẫu) :
- $0,25 = 25\%$ $0,75 = \dots\dots\dots$ $1,65 = \dots\dots\dots$ $3,5 = \dots\dots\dots$
- b) Viết tỉ số phần trăm dưới dạng số thập phân (theo mẫu) :
- $15\% = 0,15$ $150\% = \dots\dots\dots$ $205\% = \dots\dots\dots$ $3\% = \dots\dots\dots$
5. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân (theo mẫu) :
- $\frac{1}{2}$ giờ = 0,5 giờ ; $\frac{1}{5}$ giờ = ; $3\frac{1}{2}$ giờ = ; $\frac{3}{4}$ phút =
 - $\frac{6}{5}$ kg = 1,2kg ; $\frac{5}{2}$ kg = ; $\frac{103}{4}$ kg = ; $\frac{505}{10}$ g =
 - $2\frac{2}{5}$ m = 2,4m ; $7\frac{1}{4}$ m = ; $\frac{25}{4}$ km = ; $\frac{1}{8}$ km =
6. a) Viết các số thập phân 125,36 ; 124,96 ; 120,99 ; 125,63 ; 124,69 theo thứ tự từ bé đến lớn :
-
- b) Viết các số thập phân 0,25 ; 0,19 ; 0,111 ; 0,109 ; 0,3 theo thứ tự từ lớn đến bé :
-
7. Tìm số tự nhiên x , biết :
- $5,78 < x < 7,2$
.....
.....
 - $2,99 < x < 6,01$
.....
.....

c) $10,925 < x < 11,009$

d) $13,808 < x < 17,8$

.....
.....

.....
.....

8. Viết 3 số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1,5 < \dots < \dots < \dots < 1,6$

b) $25,7 < \dots < \dots < \dots < 25,8$

c) $0,2 < \dots < \dots < \dots < 0,3$

9. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân vào chỗ chấm :

a) Có đơn vị đo là mét :

3m 6dm =

28m 7cm =

4dm 2mm =

b) Có đơn vị đo là ki-lô-gam :

1kg 250g =

9kg 75g =

2kg 5g =

c) Có đơn vị đo là tấn :

24 tấn 3 tạ =

8 tấn 218kg =

63kg =

10. Một cửa hàng có 198m vải gồm vải xanh và vải hoa. Sau khi bán đi một số mét vải hoa và vải xanh bằng nhau thì số vải hoa còn lại là 75m, số vải xanh còn lại là 33m. Hỏi lúc đầu cửa hàng có bao nhiêu mét vải mỗi loại ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

11. Có ba can đựng nước mắm. Can thứ nhất đựng 12,5/ nước mắm, can thứ hai đựng nhiều hơn can thứ nhất 5/, số nước mắm đựng trong can thứ ba bằng trung bình cộng số lít nước mắm ở hai can đầu. Hỏi cả ba can có bao nhiêu lít nước mắm ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

12. Mẹ mua 5kg gạo tẻ giá 9500 đồng 1kg và 2kg gạo nếp giá 12 500 đồng 1kg. Mẹ đưa cô bán hàng 2 tờ 50 000 đồng, hỏi cô bán hàng trả lại mẹ bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 30

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Đo diện tích, thể tích ; đo thời gian ; quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích, thể tích, thời gian ; chuyển đổi các đơn vị đo diện tích, thể tích, thời gian ; viết các số đo diện tích, thể tích, thời gian dưới dạng số thập phân.
- So sánh các số đo diện tích, so sánh các số đo thể tích, so sánh các số đo thời gian ; xem đồng hồ.
- Giải bài toán liên quan đến diện tích, thể tích các hình đã học và các bài toán liên quan đến thời gian.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $18\text{dam}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$26\text{km}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

$6\text{hm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$7\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

b) $4200\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{dam}^2$

$5000\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$70\,000\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{hm}^2$

$320\,000\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) $12\text{m}^2\,88\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$27\,066\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$84\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

b) $106\text{dm}^2\,75\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

$4\text{m}^2\,98\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

$955\text{mm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

3. Nối hai số đo bằng nhau :

$3\text{m}^2\,27\text{dm}^2$

$3\text{m}^2\,27\text{cm}^2$

$3\text{km}^2\,27\text{hm}^2$

$30\,027\text{m}^2$

$3\,270\,000\text{m}^2$

$3\text{hm}^2\,27\text{m}^2$

327dm^2

$30\,027\text{cm}^2$

4. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân :

a) Có đơn vị đo là mét khối :

$$3\text{m}^3\ 528\text{dm}^3 = \dots\dots\dots$$

$$8\text{m}^3\ 8\text{dm}^3 = \dots\dots\dots$$

$$12\ 320\text{dm}^3 = \dots\dots\dots$$

$$95\ \text{dm}^3 = \dots\dots\dots$$

b) Có đơn vị đo là đề-xi-mét khối :

$$1\text{dm}^3\ 174\text{cm}^3 = \dots\dots\dots$$

$$2\text{dm}^3\ 78\text{cm}^3 = \dots\dots\dots$$

$$301\text{cm}^3 = \dots\dots\dots$$

$$9\text{cm}^3 = \dots\dots\dots$$

5.

>
<
=

 ? $5\text{m}^3\ 7\text{dm}^3 \dots 5,7\text{m}^3$
 $5\text{m}^3\ 7\text{dm}^3 \dots 5,7\text{dm}^3$
 $5\text{m}^3\ 7\text{dm}^3 \dots 5,007\text{m}^3$

$$9\text{m}^3\ 250\text{dm}^3 \dots 9,25\text{m}^3$$

$$9\text{m}^3\ 250\text{dm}^3 \dots 9,025\text{m}^3$$

$$9\text{m}^3\ 250\text{dm}^3 \dots 9,52\text{m}^3$$

6. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\text{a) } 3,5\ \text{giờ} = \dots\dots\dots\ \text{giờ} \dots\dots\dots\ \text{phút}$$

$$\text{b) } 2\ \text{giờ}\ 15\ \text{phút} = \dots\dots\dots\ \text{giờ}$$

$$6,4\ \text{giờ} = \dots\dots\dots\ \text{giờ} \dots\dots\dots\ \text{phút}$$

$$14\ \text{giờ}\ 24\ \text{phút} = \dots\dots\dots\ \text{giờ}$$

$$12,6\ \text{giờ} = \dots\dots\dots\ \text{giờ} \dots\dots\dots\ \text{phút}$$

$$9\ \text{giờ}\ 36\ \text{phút} = \dots\dots\dots\ \text{giờ}$$

$$22,2\ \text{giờ} = \dots\dots\dots\ \text{giờ} \dots\dots\dots\ \text{phút}$$

$$45\ \text{phút} = \dots\dots\dots\ \text{giờ}$$

7. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một bể nước có thể tích là $4,8\text{m}^3$. Khi mực nước trong bể cao bằng $\frac{2}{3}$ chiều cao của bể thì lượng nước có trong bể là :

A. 1600l

B. 2400l

C. 3200l

D. 320l

8. Đồng hồ chỉ :



.... giờ phút



.... giờ phút



.... giờ phút

9. Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn 50m, đáy bé bằng nửa đáy lớn, chiều cao bằng $\frac{4}{5}$ đáy lớn. Trung bình cứ 100m² thu hoạch được 90kg thóc. Hỏi trên thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

10. Một cái bể hình hộp chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng 5m, chiều cao 1,8m.
- a) Tính thể tích của bể.
- b) Nếu một vòi nước chảy vào bể trong 5 giờ thì được mấy phần bể, biết mỗi phút vòi chảy vào bể được 30l nước ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

11. Cô Hoa may 4 bộ quần áo hết 2 giờ 30 phút. Cô Đào may 5 bộ quần áo như thế hết 2 giờ 45 phút. Hỏi thời gian trung bình may xong một bộ quần áo của cô nào lâu hơn và lâu hơn bao nhiêu phút ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

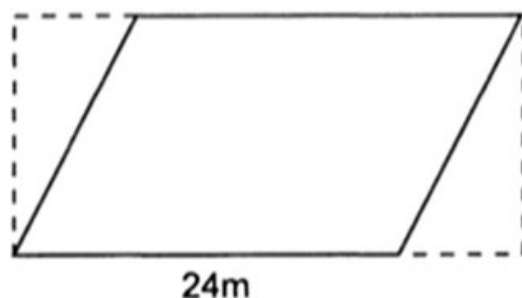
.....

.....

12. Một mảnh đất hình bình hành có đáy dài

24m, chiều cao bằng $\frac{2}{3}$ độ dài đáy.

Người ta mở rộng thêm về hai phía để mảnh đất thành hình chữ nhật (xem hình vẽ) có chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính xem diện tích phần đất mở rộng thêm là bao nhiêu mét vuông ?



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 31

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với các số tự nhiên, số thập phân và phân số ; tìm một thành phần chưa biết của phép tính.
- Vận dụng ý nghĩa của phép nhân, quy tắc nhân một tổng với một số trong thực hành tính giá trị của biểu thức ; vận dụng tính chất của các phép tính để tính nhẩm và tính thuận tiện.
- Giải bài toán liên quan đến các phép tính với các số tự nhiên, phân số, số thập phân.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $35719 + 44636$	$825460 - 753815$	$57923 + 42087$	$40900 - 8380$
--------------------	-------------------	-----------------	----------------

.....			
.....			
.....			

b) $634,25 + 39,45$	$136,72 - 72,18$	$148,9 + 7,212$	$47,1 - 23,535$
---------------------	------------------	-----------------	-----------------

.....			
.....			
.....			

2. Tính :

$\frac{5}{6} + \frac{7}{12} = \dots\dots\dots$	$\frac{3}{8} + 2 = \dots\dots\dots$	$\frac{9}{14} - \frac{4}{7} = \dots\dots\dots$	$4 - 1\frac{3}{4} = \dots\dots\dots$
$= \dots\dots\dots$	$= \dots\dots\dots$	$= \dots\dots\dots$	$= \dots\dots\dots$

3.	$\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$	$130,48 + 23,52 \dots 23,48 + 130,52$ $27,839 - 5,839 \dots 20,839$ $65,199 - 5,199 \dots 60 + 1,25$	$65,09 - 15 \dots 65,09 - 14,09$ $43,95 + 56,05 \dots 43 + 56$ $28,708 - 15,208 \dots 10 + 3,5$
----	---	--	---

4. Đặt tính rồi tính :

$145,28 \times 3,6$

$18,456 \times 4,09$

$18,56 : 1,45$

$774 : 24$

.....			
.....			
.....			
.....			
.....			

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Trong các phép tính sau, phép tính nào có kết quả sai :

A. $\frac{5}{7} + \frac{1}{5} = \frac{32}{35}$

B. $\frac{11}{14} - \frac{2}{7} = \frac{9}{14}$

C. $\frac{7}{15} \times \frac{3}{8} = \frac{7}{40}$

D. $\frac{2}{3} : 4 = \frac{1}{6}$

6. Tìm x :

a) $x + \frac{8}{9} \times \frac{3}{4} = \frac{15}{9}$

b) $\frac{4}{7} \times x - \frac{1}{2} = \frac{2}{3}$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $26,153 + 19,47 + 73,847 + 80,53 =$

$=$

$=$

b) $94,48 - 22,62 - 31,38 =$

$=$

$=$

c) $15,25 \times 6,32 - 15,25 \times 4,32 =$

$=$

$=$

$$\begin{aligned} \text{d) } 1,25 \times 49,36 \times 80 &= \\ &= \\ &= \end{aligned}$$

8. Tính giá trị của biểu thức : $45,198 \times m + 24,802 : n$ nếu $m = 2, n = 0,5$.

.....

.....

.....

.....

9. Số ?

Khi thực hiện phép nhân một số với 234 một bạn đã đặt nhầm các tích riêng thẳng cột như trong phép cộng nên tích đúng bị giảm đi 65 025. Tìm tích đúng của phép nhân đó.

- Tích đúng của phép nhân đó là :

10. Một đội công nhân sửa đường, ngày đầu sửa được 1,75km đường. Ngày thứ hai sửa hơn ngày đầu 0,25km đường. Ngày thứ ba sửa hơn trung bình cộng hai ngày đầu 0,2km đường. Hỏi 3 ngày đội đó sửa được tất cả bao nhiêu ki-lô-mét đường ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

11. Một thửa ruộng có diện tích 720m^2 . Ngày đầu người ta gặt được $\frac{1}{3}$ diện tích thửa ruộng, ngày thứ hai gặt được bằng $\frac{5}{4}$ diện tích ngày đầu gặt được. Hỏi sau ngày thứ hai còn lại bao nhiêu mét vuông chưa gặt ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

12. Một khu vườn trồng cây ăn quả hình chữ nhật có chiều dài 240m , chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Ở giữa vườn, người ta đào một cái ao thả cá hình tròn bán kính 15m . Hỏi diện tích khu vườn còn lại để trồng cây là bao nhiêu héc-ta ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 32

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Chia số tự nhiên, phân số, số thập phân ; viết kết quả phép chia dưới dạng phân số, số thập phân.
- Tìm tỉ số phần trăm của hai số ; thực hiện các phép tính cộng, trừ các tỉ số phần trăm.
- Thực hành tính với các số đo thời gian, vận dụng trong giải toán.
- Hình học : công thức tính chu vi, diện tích các hình đã học.
- Giải các bài toán có liên quan đến tỉ số phần trăm, số đo thời gian và liên quan đến chu vi, diện tích các hình đã học.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

$$145725 : 145$$

$$511,98 : 2,12$$

$$11385 : 36$$

$$72,9036 : 1,26$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tính bằng hai cách :

$$a) \frac{5}{12} : \frac{1}{3} + \frac{7}{12} : \frac{1}{3} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{5}{12} : \frac{1}{3} + \frac{7}{12} : \frac{1}{3} = \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$b) (224,64 + 75,36) : 0,75$$

$$(224,64 + 75,36) : 0,75$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

$$= \dots\dots\dots$$

3.

>
<
=

 ?
- | |
|---|
| a) $(7,28 + 4,72) \times 0,88 \dots 12 \times 11 \times 0,08$ |
| b) $(25,5 - 20,75) \times 4 \dots 5 : 0,25$ |
| c) $19 \times 0,1 \times 8 \dots 18,75 : 1,25$ |
| d) $6,24 : 100 \times 4 \dots 6,24 : 25$ |

4. Tìm tỉ số phần trăm (theo mẫu) :

Tỉ số phần trăm của 12 và 50 là : $12 : 50 = 0,24 = 24\%$

- a) 12 và 48 ; b) 105 và 60 ; c) 0,744 và 0,3
-
-
-

5. Viết số đo thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 50% của 32m là
- b) 15% của 600kg là
- c) 40% của 1200m^2 là
- d) 55% của 180l là

6. Tính :

a) $55,24\% + 12,5\% + 32,76\% = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

b) $100\% - 34,7\% - 15,3\% = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

7. Một ca nô đi từ tỉnh A lúc 7 giờ 30 phút và đến tỉnh B lúc 9 giờ 15 phút. Sau khi nghỉ 30 phút lại quay trở về A, nhưng vì lúc về ngược dòng nên thời gian về nhiều hơn thời gian đi là 20 phút. Hỏi ca nô đó trở về đến A lúc mấy giờ ?

Bài giải

.....

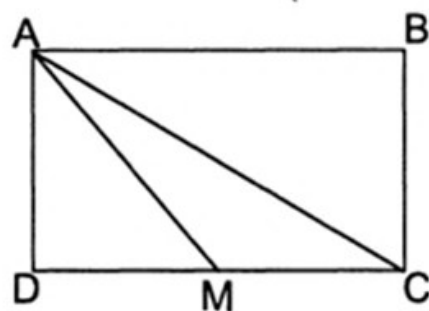
.....

.....

.....

.....

8. Cho hình chữ nhật ABCD có chiều dài $AB = 30\text{cm}$, chiều rộng $BC = 18\text{cm}$. M là trung điểm của cạnh CD. Tính :
- Diện tích hình tam giác AMC.
 - Diện tích hình tứ giác ABCM.



Bài giải

9. Một thửa ruộng hình thang có trung bình cộng độ dài hai đáy là 30m , chiều cao là 24m . Nếu trung bình cứ 100m^2 thửa ruộng đó thu hoạch được 80kg thóc thì trên cả thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc ?

Bài giải

10. Người ta quét vôi bên trong một phòng học có chiều dài 8m, chiều rộng 6m, chiều cao 3,5m. Tính diện tích cần quét vôi, biết rằng lớp học có diện tích các cửa là $12,6\text{m}^2$.

Bài giải

.....

.....

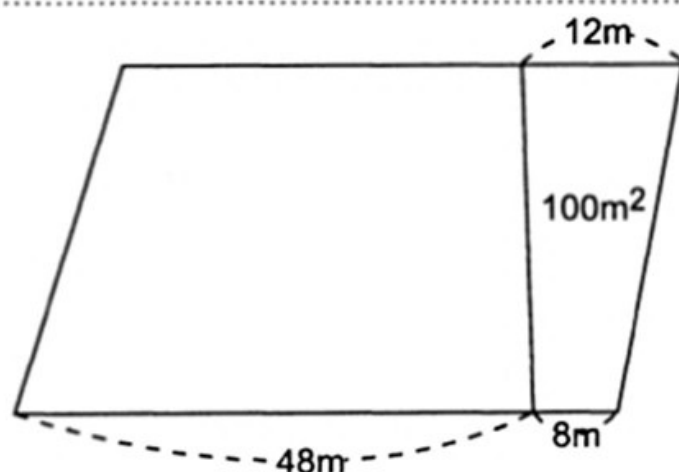
.....

.....

.....

.....

11. Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn 48m, đáy bé bằng 75% đáy lớn. Nếu tăng đáy bé thêm 12m, đáy lớn thêm 8m thì diện tích tăng thêm 100m^2 . Tính diện tích thửa ruộng đó.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

12. Hãy viết 7 số thập phân ở giữa hai số thập phân 1,12 và 1,2 .

.....

.....

.....

ĐỀ 33

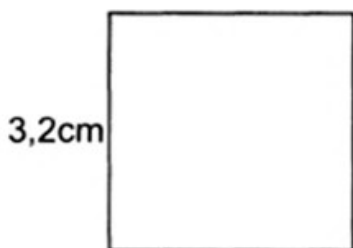
A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

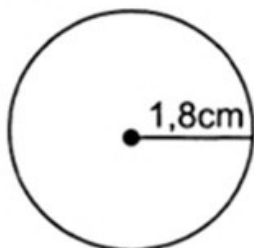
- Diện tích, thể tích các hình đã học ; vận dụng tính diện tích, thể tích một số hình trong thực tế.
- Giải một số dạng bài toán đã học : các bài toán liên quan đến tìm số trung bình cộng, tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó, tìm hai số khi biết tổng, hiệu và tỉ số của hai số đó, bài toán liên quan đến tỉ số phần trăm.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

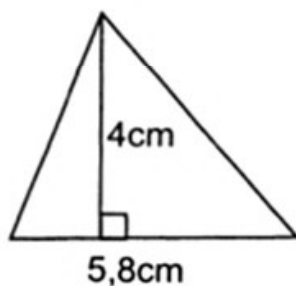
1. Nối mỗi hình với diện tích tương ứng :



10,1736cm²



11,6cm²



10,24cm²



11,25cm²

2. Một mảnh đất hình chữ nhật được vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1 : 500, có chiều rộng là 3cm, chiều dài bằng $\frac{4}{3}$ chiều rộng. Tính chu vi và diện tích thực của mảnh đất đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

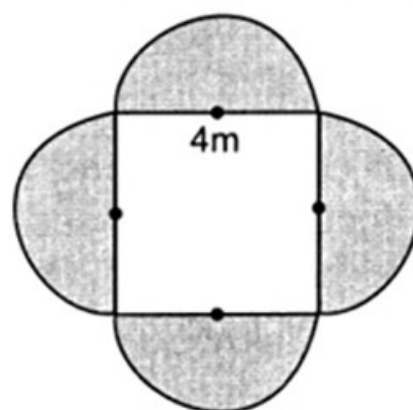
.....

.....

.....

.....

3. Một tượng đài có đáy là hình vuông cạnh 4m. Phần đất để trồng hoa xung quanh tượng đài là 4 nửa hình tròn (xem hình vẽ). Tính diện tích phần đất để trồng hoa đó.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

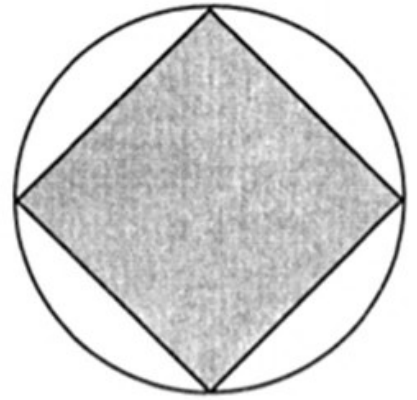
.....

.....

4. Một mặt bàn hình tròn có đường kính 3m.

Người ta dùng một khăn hình vuông để trải bàn (như hình vẽ). Tính :

- a) Chu vi của mặt bàn.
b) Diện tích khăn trải bàn.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

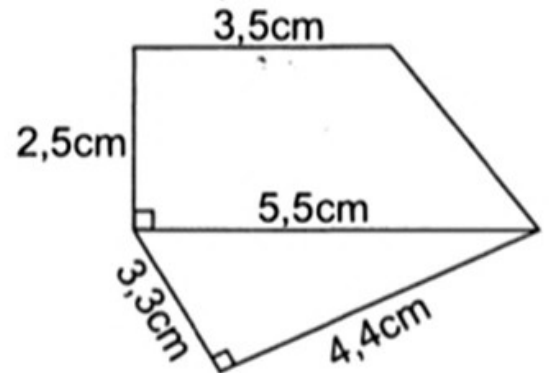
.....

.....

.....

.....

5. Hình bên gồm một hình thang vuông và một hình tam giác vuông ghép lại có kích thước như trên hình vẽ. Tính diện tích hình đó.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. Một mảnh đất hình vuông có cạnh dài 12m. Người ta chia mảnh đất thành hai hình chữ nhật để làm sân và xây nhà. Diện tích làm sân chiếm $\frac{1}{3}$ diện tích mảnh đất. Tính chu vi và diện tích phần đất để xây nhà.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

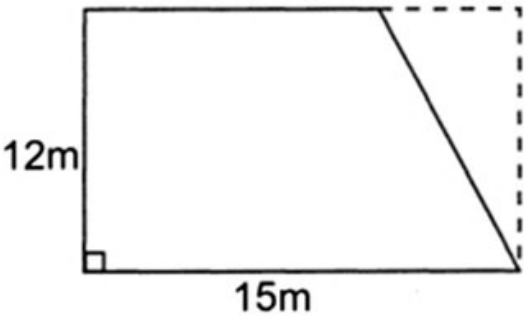
.....

.....

.....

7. Một mảnh đất hình thang vuông có đáy lớn dài 15m, đáy bé bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn, chiều cao 12m. Người ta mở rộng thêm đáy bé để được một hình chữ nhật.

- a) Tính diện tích phần đất mở rộng thêm.
- b) Diện tích phần đất mở rộng thêm bằng bao nhiêu phần trăm diện tích mảnh đất ban đầu ?



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

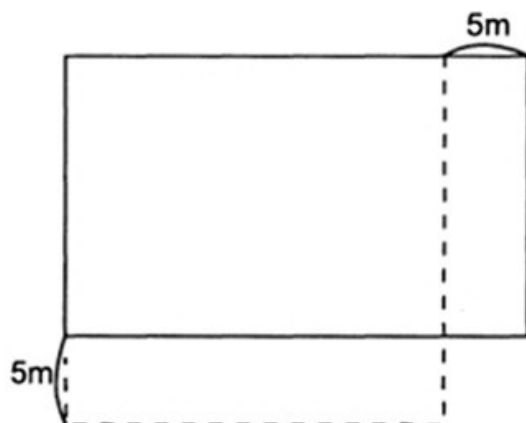
.....

8. Người ta gò một cái thùng tôn hình hộp chữ nhật không có nắp. Chiều dài đáy thùng là 1,2m, chiều rộng bằng nửa chiều dài, chiều cao của thùng là 0,8m. Tính diện tích tôn để làm chiếc thùng đó (phần mép hàn không đáng kể).

Bài giải

9. Một hình chữ nhật có chu vi bằng 92m, nếu tăng chiều rộng thêm 5m và giảm chiều dài đi 5m thì được một hình vuông. Tính :

- a) Diện tích hình chữ nhật.
b) Chu vi hình vuông.



Bài giải

-
-
-
-
-
10. Trong một phép trừ, tổng của số bị trừ, số trừ và hiệu là 40,32. Biết rằng số trừ bằng $\frac{1}{8}$ hiệu. Tìm số bị trừ, số trừ và hiệu trong phép trừ đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

11. Tìm một số có ba chữ số, biết nếu viết thêm chữ số 6 vào bên phải số đó thì được số mới hơn số phải tìm 1761.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

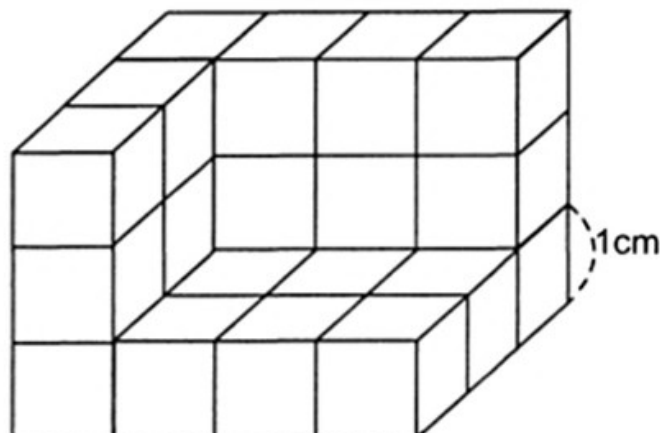
.....

12. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Hình bên được tạo bởi các hình lập phương cạnh 1cm.

Thể tích hình bên là :

- A. 18cm^3
B. 24cm^3
C. 30cm^3
D. 36cm^3



ĐỀ 34

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kĩ năng về :

- Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia ; tính giá trị của biểu thức ; tìm thành phần chưa biết của phép tính.
- Biểu đồ, đọc số liệu thống kê trong biểu đồ hình cột và biểu đồ hình quạt.
- Giải bài toán về chuyển động đều, bài toán có nội dung hình học, bài toán có liên quan đến tỉ số phần trăm.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $2\frac{1}{4} \times 1\frac{2}{3} : \frac{2}{5}$

=

=

b) $\left(\frac{9}{11} - \frac{3}{4}\right) \times \frac{4}{5}$

=

=

c) $(24,52 - 12,17) \times 3,05$

=

=

d) $26,55 : 0,75 + 30,25$

=

=

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số thích hợp để viết vào ô trống của $66,8 - 27,3 : \square = 12,2$ là :

- A. 2 B. 0,5
C. 5 D. 0,05

3.

$\begin{array}{|c|} \hline > \\ \hline < \\ \hline = \\ \hline \end{array}$?

a) $8,25 : 0,5 \dots 8,5 \times 2$

b) $32,64 : 4,08 \dots 16,32 : 2,04$

c) $27,9 \times 5 \dots 9,3 \times 3 + 5$

d) $2,1 : 0,1 \dots 5,73 \times 2,1 + 4,27 \times 2,1$

4. Tìm x :

a) $47,5 \times x - 100 = 18,75$

b) $(74,2 + 6,3) : x = 23$

5. Trong đợt quyên góp sách để ủng hộ học sinh vùng bị lũ lụt, học sinh khối lớp 5 đã quyên góp được số sách như sau :

Lớp 5A : 80 cuốn sách giáo khoa và 20 cuốn sách tham khảo.

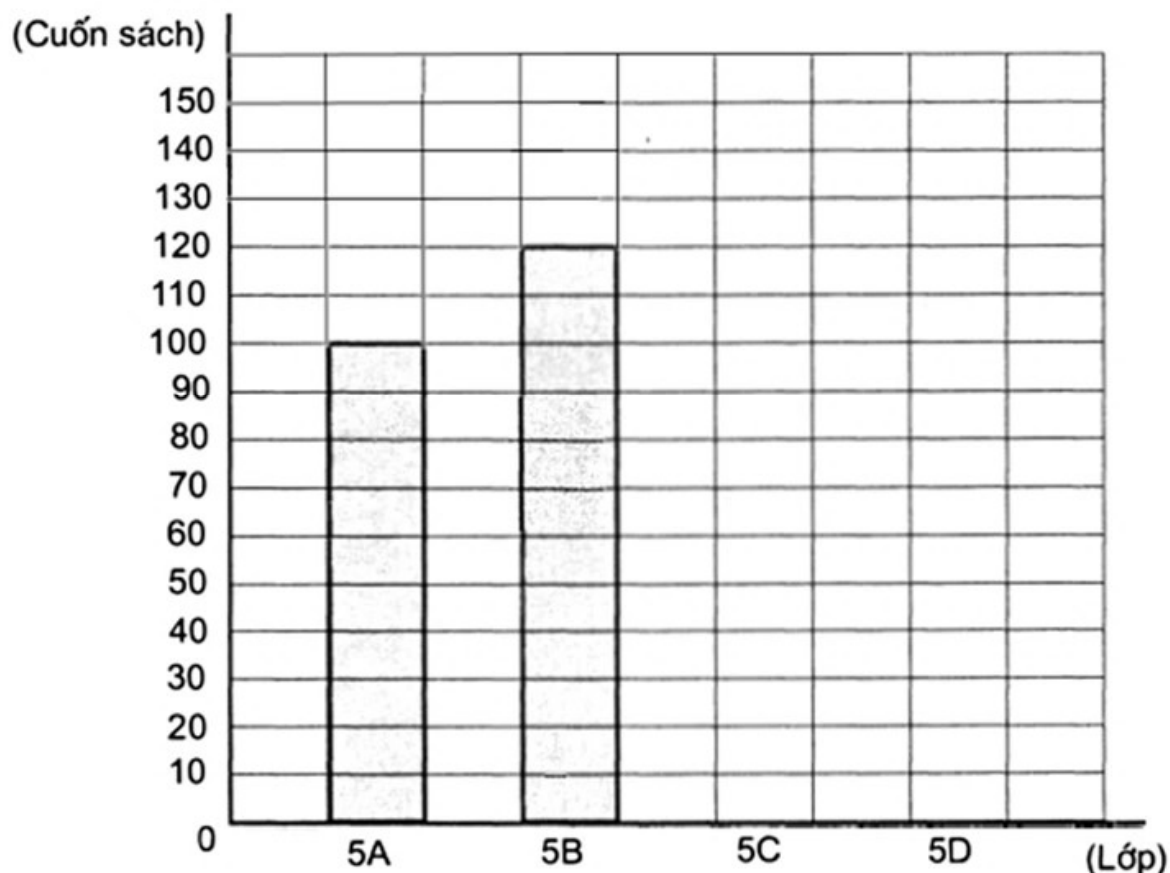
Lớp 5B : 85 cuốn sách giáo khoa và 35 cuốn sách tham khảo.

Lớp 5C : 90 cuốn sách giáo khoa và 20 cuốn sách tham khảo.

Lớp 5D : 100 cuốn sách giáo khoa và 50 cuốn sách tham khảo.

Dựa vào số liệu cho ở trên, vẽ tiếp các cột còn thiếu vào biểu đồ sau :

BIỂU ĐỒ TỔNG SỐ SÁCH QUYÊN GÓP CỦA HỌC SINH KHỐI LỚP 5
ỦNG HỘ HỌC SINH VÙNG BỊ LŨ LỤT



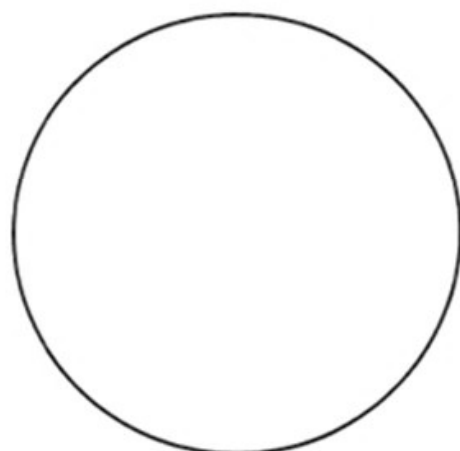
Dựa vào biểu đồ vừa vẽ, hãy viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Trong bốn lớp khối 5, lớp quyên góp nhiều sách nhất là lớp và tổng số sách là cuốn ; lớp quyên góp được ít sách nhất là lớp và tổng số sách là cuốn.

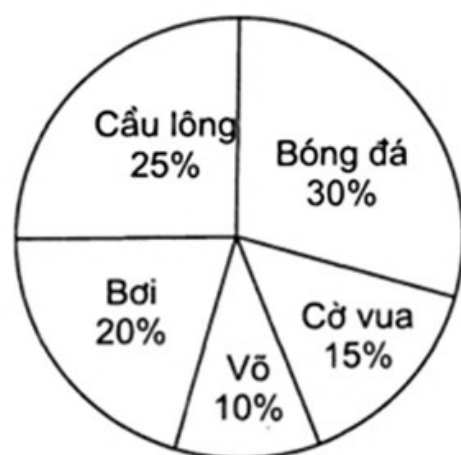
b) Tổng số sách giáo khoa và sách tham khảo khối lớp 5 quyên góp được là cuốn.

c) Trung bình mỗi lớp quyên góp được cuốn sách giáo khoa và sách tham khảo.

6. Vẽ biểu đồ hình quạt thể hiện số sách của bạn Hải, trong đó số sách giáo khoa chiếm 50%, số sách tham khảo chiếm 25% và số truyện thiếu nhi chiếm 25%.



7. Biểu đồ hình quạt bên cho biết tỉ số phần trăm học sinh tham gia các môn thể thao của học sinh lớp 5C. Tính số học sinh tham gia mỗi môn, biết rằng số học sinh tham gia môn Cờ vua là 9 học sinh.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

-
-
-
8. Một ô tô đi từ A với vận tốc 60 km/giờ và sau 1 giờ 30 phút thì đến B. Hỏi một xe máy đi với vận tốc bằng $\frac{3}{5}$ vận tốc ô tô thì sau bao lâu sẽ đi được quãng đường bằng $\frac{2}{3}$ quãng đường AB ?

Bài giải

-
-
-
-
-
-
-
-
-
9. Quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B dài 150km. Ô tô đi từ A đến B với vận tốc 45 km/giờ và cùng lúc đó xe máy đi từ B về A với vận tốc bằng $\frac{2}{3}$ vận tốc của ô tô. Hỏi sau bao lâu thì ô tô và xe máy gặp nhau và điểm gặp nhau cách B bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

10. Một xe máy đi từ A đến B với vận tốc 35km/giờ. Sau 1 giờ một ô tô cũng đi từ A đến B với vận tốc 45km/giờ. Hỏi sau bao lâu thì ô tô đuổi kịp xe máy và chỗ gặp nhau cách A bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

11. Một cửa hàng bán 6 chiếc quạt máy cùng loại được lãi 240 000 đồng. Tính ra số tiền lãi bằng 15% tiền vốn. Hỏi tiền vốn mua một chiếc quạt máy là bao nhiêu ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

[illegible]

12. Một phòng học hình hộp chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng 6m, chiều cao 3,5m. Nếu trong phòng học đó có 47 học sinh và 1 cô giáo thì bình quân mỗi người có bao nhiêu lít không khí để thở. Nếu phòng học đó tăng thêm 8 học sinh thì lượng không khí dành cho mỗi người giảm đi bao nhiêu phần trăm ?

Bài giải

i

ĐỀ 35

A. YÊU CẦU

Củng cố và phát triển kiến thức, kỹ năng về :

– Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên, số thập phân, phân số ; tính giá trị của biểu thức ; tìm thành phần chưa biết của phép tính ; tìm số trung bình cộng, tìm tỉ số phần trăm.

– Tính chu vi, diện tích hình tròn ; diện tích, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

– Giải bài toán về chuyển động đều, các bài toán có nội dung hình học, các bài toán có liên quan đến tỉ số phần trăm.

B. ĐỀ LUYỆN TẬP

1. Tính :

a) $32\,176 - 2530 : 5 + 1824 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

b) $14,825 - (12,356 + 5,644) : 4,5 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

2. Tìm x :

a) $\frac{3}{4} \times \frac{12}{7} + x = \frac{5}{2}$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

c) $3,57 \times x - 2,43 = 27$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

b) $\frac{22}{7} : \frac{11}{63} - x = \frac{3}{2}$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

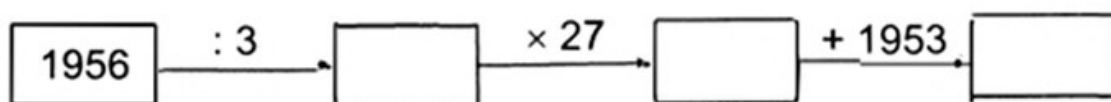
d) $3,57 \times x + 2,43 \times x = 27$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

3. Số ?



4. Đ, S ?

Cho $A = \frac{2010 \times 2011 - 1945}{2010 \times 2010 + 65}$ và $B = \frac{2001 \times 2001 + 111}{2001 \times 2002 - 1890}$.

a) $A > B$ ☐

b) $A = B$ ☐

c) $A < B$ ☐

5. Một phân xưởng trong ba tháng đầu đã sản xuất được số sản phẩm mỗi tháng như sau :

Tháng 1 làm được 1870 sản phẩm, tháng 2 làm được 1950 sản phẩm, tháng 3 làm được 2030 sản phẩm. Hỏi :

a) Trung bình mỗi tháng trong ba tháng đầu phân xưởng đó sản xuất được bao nhiêu sản phẩm ?

b) Để trong 6 tháng đầu năm trung bình mỗi tháng sản xuất được 2000 sản phẩm thì trung bình mỗi tháng trong ba tháng 4, 5, 6 phải sản xuất bao nhiêu sản phẩm ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. Một lớp học bơi có 50 em. Qua một lần kiểm tra, số học sinh đạt loại tốt là 34 em, số học sinh chưa đạt yêu cầu là 3 em, còn lại là học sinh đạt loại trung bình. Tính tỉ số phần trăm của số học sinh đạt từng loại và số học sinh lớp đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Một siêu thị điện máy sau khi giảm giá 10% thì giá một loại ti vi là 4 860 000 đồng. Nếu nhân dịp Quốc khánh 2 – 9 siêu thị giảm 20% giá ban đầu thì giá ti vi loại đó là bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8. Một mảnh đất hình thang có đáy bé dài 20m, đáy lớn gấp rưỡi đáy bé, chiều cao 9m. Người ta dự định dùng 40% diện tích đất để làm sân và vườn, phần còn lại xây nhà. Hỏi diện tích đất xây nhà là bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

.....

.....

-
-
-
-
-
-
-
9. Một cái bể hình lập phương có cạnh 2,5m. Hiện tại lượng nước trong bể chiếm $\frac{1}{5}$ thể tích bể. Hỏi phải đổ thêm vào bể bao nhiêu lít nước để lượng nước trong bể chiếm 40% thể tích bể ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

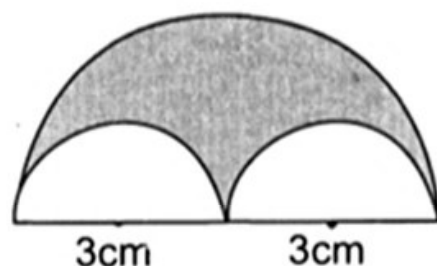
.....

.....

.....

.....

10. Tính diện tích phần đã tô đậm trong hình vẽ bên, biết bán kính hình tròn lớn là 3cm.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
11. Hằng ngày một xe khách đi từ bến A đến bến B với vận tốc 45 km/giờ..
Hôm nay vì xuất phát muộn 9 phút nên xe ô tô phải tăng vận tốc thêm
5km/giờ và đến B đúng thời gian như mọi hôm. Tính quãng đường AB.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
12. Lúc 9 giờ một xe tải chạy từ Hà Nội đi Quảng Ninh với vận tốc 48 km/giờ.
Đến 10 giờ một xe con cũng chạy từ Hà Nội đi Quảng Ninh cùng đường với
xe tải với vận tốc 72 km/giờ. Hỏi sau bao lâu thì xe con đuổi kịp xe tải và
điểm gặp nhau đó cách Hà Nội bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

ĐỀ 1

3. b) $\frac{999}{998} > 1$ (tử số lớn hơn mẫu số); $\frac{100}{101} < 1$ (tử số bé hơn mẫu số)

4. a) $\frac{120}{300} = \frac{12}{30} = \frac{2}{5}$; b) $\frac{360}{640} = \frac{36}{64} = \frac{9}{16}$

c) $\frac{2310}{3850} = \frac{231}{385} = \frac{21}{35}$ (chia cả tử và mẫu cho 11).

d) $\frac{1313}{4747} = \frac{1300 + 13}{4700 + 47} = \frac{13 \times (100 + 1)}{47 \times (100 + 1)} = \frac{13}{47}$

5. *Lưu ý*: Yêu cầu đề bài là nối hai phân số bằng nhau, chứ không yêu cầu phải nối "đủ" 6 cặp phân số bằng nhau chỉ nối được 4 cặp phân số bằng nhau là:

$$\frac{3}{4} = \frac{15}{20}; \quad \frac{12}{15} = \frac{8}{10}; \quad \frac{20}{27} = \frac{60}{81} \text{ và } \frac{9}{18} = \frac{5}{10}$$

8. a) Xét $\frac{1995}{1996} = 1 - \frac{1}{1996}$ (1), $\frac{1996}{1997} = 1 - \frac{1}{1997}$ (2)

Hiệu (1) và hiệu (2) cùng có số bị trừ là 1 mà $\frac{1}{1996} > \frac{1}{1997}$ nên hiệu (1) bé hơn hiệu (2). Hay ta có:

$$\frac{1995}{1996} < \frac{1996}{1997}.$$

b) Tương tự câu d) bài 4: $\frac{2121}{3737} = \frac{21}{37}$; $\frac{212121}{373737} = \frac{21 \times 10101}{37 \times 10101} = \frac{21}{37}$

Vậy $\frac{2121}{3737} = \frac{212121}{373737}.$

9. Có thể quy đồng mẫu số các phân số rồi so sánh, hoặc làm tương tự như câu a) bài 8. Xét các hiệu:

$$\frac{14}{15} = 1 - \frac{1}{15} \text{ (1)}; \quad \frac{15}{16} = 1 - \frac{1}{16} \text{ (2)}; \quad \frac{16}{17} = 1 - \frac{1}{17} \text{ (3)}; \quad \frac{17}{18} = 1 - \frac{1}{18} \text{ (4)}$$

Vì $\frac{1}{15} > \frac{1}{16} > \frac{1}{17} > \frac{1}{18}$ suy ra: $\frac{14}{15} < \frac{15}{16} < \frac{16}{17} < \frac{17}{18}$.

a) Khoanh vào phân số lớn nhất D. $\frac{17}{18}$.

b) Khoanh vào phân số bé nhất A. $\frac{14}{15}$.

12. Tính diện tích đất để xây khối nhà ở và các công trình xã hội. Từ đó tính diện tích đất dùng để trồng cây, đào hồ.

Đáp số: $\frac{581250}{1000000}$ diện tích cả khu đất.

ĐỀ 2

3. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } \frac{7}{13} + \frac{1}{7} + \frac{18}{39} &= \frac{7}{13} + \frac{1}{7} + \frac{6}{13} \\ &= \frac{13}{13} + \frac{1}{7} \\ &= 1 + \frac{1}{7} + \frac{8}{7} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } \left(\frac{20}{21} + \frac{3}{14} \right) - \frac{2}{3} &= \frac{40+9}{42} - \frac{2}{3} \\ &= \frac{49}{42} - \frac{2}{3} = \frac{7}{6} - \frac{2}{3} \\ &= \frac{3}{6} = \frac{1}{2} \end{aligned}$$

4. Có thể tính vòi thứ nhất và vòi thứ hai cùng chảy vào được:

$$\frac{2}{5} + \frac{1}{3} = \frac{11}{15} \text{ (bể nước)}$$

Từ đó vòi thứ ba chảy được: $1 - \frac{11}{15} = \frac{4}{15}$ (bể nước)

* Hoặc có thể tính gộp: Vòi thứ ba chảy được:

$$1 - \frac{2}{5} - \frac{1}{3} = \frac{4}{15} \text{ (bể nước)}$$

$$7. a) \frac{41}{27} \times \frac{13}{18} - \frac{13}{18} \times \frac{14}{27} = \frac{13}{18} \times \left(\frac{41}{27} - \frac{14}{27} \right) \\ = \frac{13}{18} \times \frac{27}{27} = \frac{13}{18}$$

$$b) \frac{13}{25} : \frac{6}{11} + \frac{12}{25} : \frac{6}{11} = \left(\frac{13}{25} + \frac{12}{25} \right) : \frac{6}{11} \\ = \frac{25}{25} \times \frac{11}{6} = \frac{11}{6}$$

$$8. \text{ Buổi chiều bán được số trứng bằng: } \frac{3}{5} : 2 = \frac{3}{10} \text{ (thúng trứng)}$$

$$\text{Số trứng còn lại bằng: } 1 - \frac{3}{5} - \frac{3}{10} = \frac{1}{10} \text{ (thúng trứng)}$$

Như vậy số trứng trong cả thúng ban đầu gấp 10 lần số trứng còn lại hay bằng:
 $6 \times 10 = 60$ (quả)

12. Tính:

$$\left(\frac{3}{7} \times \frac{11}{15} + \frac{3}{7} \times \frac{4}{15} \right) : \left(15 + \frac{6}{11} - 14 \frac{6}{11} \right) \\ = \frac{3}{7} \times \left(\frac{11}{15} + \frac{4}{15} \right) : \left(\frac{171}{11} - \frac{160}{11} \right) \\ = \frac{3}{7} \times \frac{15}{15} : \frac{11}{11} = \frac{3}{7} \times 1 : 1 = \frac{3}{7}$$

$$* \text{ Lưu ý: Có thể nhận xét: } 15 + \frac{6}{11} = 14 \frac{6}{11} + 1$$

$$\text{Do đó: } 15 + \frac{6}{11} - 14 \frac{6}{11} = \left(14 \frac{6}{11} + 1 \right) - 14 \frac{6}{11} = 1$$

ĐỀ 3

$$2. a) \frac{28}{140} = \frac{28:14}{140:14} = \frac{2}{10}; \frac{33}{75} = \frac{33:3}{75:3} = \frac{11}{25} = \frac{11 \times 4}{25 \times 4} = \frac{44}{100} \\ \frac{216}{900} = \frac{216:9}{900:9} = \frac{24}{100}; \frac{415}{1250} = \frac{415 \times 8}{1250 \times 8} = \frac{3320}{10000}$$

b) Chuyển hỗn số thành phân số rồi dựa vào câu a) để tìm ra kết quả.

3. a) $4\text{m } 8\text{cm} = 4\frac{8}{100}\text{m}$; $5\text{km } 56\text{m} = 5\frac{56}{1000}\text{km}$

b) $5\text{kg } 75\text{g} = 5\frac{75}{1000}\text{kg}$; $3\text{kg } 3\text{g} = 3\frac{3}{1000}\text{kg}$; $2\text{ tấn } 25\text{kg} = 2\frac{25}{1000}\text{ tấn}$

5. Ta thường đổi hỗn số thành phân số rồi thực hiện phép tính. Trong một số trường hợp đặc biệt có thể giải như sau, chẳng hạn :

a) $3\frac{11}{12} + 12\frac{7}{24} = (3 + 12) + \left(\frac{11}{12} + \frac{7}{24}\right) = 15 + \frac{29}{24} = 15\frac{29}{24}$.

b) $13\frac{3}{14} - 5\frac{13}{28} = \left(12 + 1\frac{3}{14}\right) - \left(5 + \frac{13}{28}\right) = (12 - 5) + \left(\frac{17}{14} - \frac{13}{28}\right) = 7\frac{3}{4}$

7. Có thể quy đổi hỗn số thành phân số hoặc ngược lại để so sánh, một số câu có thể nhận xét làm cách khác như :

b) $5\frac{33}{47} = 4 + 1\frac{33}{47} = 4 + \frac{80}{47} > 4 + \frac{55}{47}$. Hoặc ngược lại :

$$4 + \frac{55}{47} = 4 + 1 + \frac{8}{47} = 5 + \frac{8}{47} = 5\frac{8}{47} < 5\frac{33}{47}$$

• $4 + \frac{71}{35} = 4 + 2 + \frac{1}{35} = 6\frac{1}{35} < 7\frac{1}{35}$, hoặc ngược lại :

$$7\frac{1}{35} = 4 + 3\frac{1}{35} = 4 + \frac{105}{35} > 4 + \frac{71}{35}$$

8. a) Nhận xét : $2\frac{3}{13} = 2 + \frac{3}{13} < 3$ (vì $\frac{3}{13} < 1$)

$$3\frac{1}{2} = 3 + \frac{1}{2} > 3. \text{ Vậy có } 2\frac{3}{13} < 3 < 3\frac{1}{2}. \text{ Điền 3 vào ô trống.}$$

b) Các số lớn hơn $12\frac{3}{13}$ và bé hơn $16\frac{1}{2}$ là : 13, 14, 15, 16.

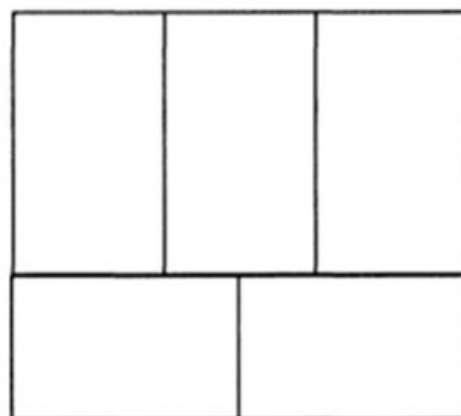
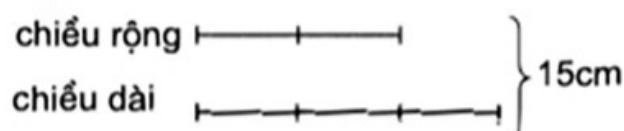
Nhưng vì $\square \times 3$ là số chia hết cho 3 nên chỉ có :

$$\square \times 3 = 15 \text{ hay } \square = 5. \text{ Vậy có : } 12\frac{3}{13} < 5 \times 3 < 16\frac{1}{2}. \text{ Điền 5 vào ô trống.}$$

10. a) 2 lần số thứ nhất bằng 3 lần số thứ hai thì hiệu là tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai là $\frac{3}{2}$.

b) $\frac{1}{2}$ số thứ nhất bằng $\frac{1}{5}$ số thứ hai thì hiệu là tỉ số của số thứ nhất và số thứ hai là $\frac{1}{5} : \frac{1}{2}$ hay $\frac{2}{5}$.

11. Theo hình vẽ : 2 lần chiều dài hình chữ nhật bé bằng 3 lần chiều rộng hình chữ nhật bé. Từ đó tính được chiều dài, chiều rộng hình chữ nhật bé theo sơ đồ :



Chiều dài hình chữ nhật bé là : $15 : (3 + 2) \times 3 = 9$ (cm).

Chiều rộng hình chữ nhật bé là : $15 - 9 = 6$ (cm)

Từ đó tính được chiều dài hình chữ nhật lớn : $9 \times 2 = 18$ (cm)

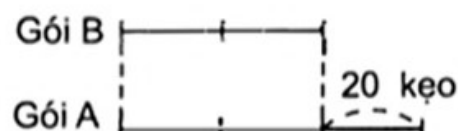
Chiều rộng hình chữ nhật lớn : $9 + 6 = 15$ (cm).

Chu vi hình chữ nhật lớn : $(18 + 15) \times 2 = 66$ (cm).

12. – Nếu lấy 5 chiếc kẹo từ gói A cho sang gói B thì lúc này số kẹo ở hai gói bằng nhau. Suy ra số kẹo ở gói A có nhiều hơn số kẹo ở gói B là 10 chiếc kẹo ($5 + 5 = 10$).

– Nếu lấy 5 chiếc kẹo từ gói B sang gói A thì lúc này số kẹo ở gói B sẽ ít hơn gói A 20 chiếc ($10 + 10 = 20$).

Ta có sơ đồ lúc này là :



Số kẹo ở gói A lúc này là :

$$20 : (3 - 2) \times 3 = 60 \text{ (chiếc kẹo)}$$

Số kẹo ở gói A lúc đầu (trước khi chuyển từ gói B sang A 5 chiếc) là :

$$60 - 5 = 55 \text{ (chiếc kẹo)}$$

Số kẹo ở gói B lúc đầu là :

$$55 - 10 = 45 \text{ (chiếc kẹo)}$$

ĐỀ 4

4. Cạnh hình vuông có diện tích 144cm^2 là : 12cm (vì $12 \times 12 = 144$).
Suy ra cạnh hình vuông ABCD là : $12 : 2 = 6$ (cm)

Gấp 3 lần cạnh hình vuông ABCD là : $6 \times 3 = 18$ (cm).

Diện tích hình vuông có cạnh gấp 3 lần cạnh hình vuông ABCD là :

$$18 \times 18 = 324 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

5. Hai vòi chảy được $\frac{1}{3}$ bể hết $\frac{3}{4}$ giờ. Vậy hai vòi chảy đầy cả bể nước hết thời gian là : $\frac{3}{4} \times 3 = \frac{9}{4}$ giờ hay 2 giờ 15 phút.

6. Cứ 3 người áo đỏ vào 1 nhóm (với 4 người áo vàng, 5 người áo xanh). Vậy có 30 người áo đỏ vào số nhóm là : $30 : 3 = 10$ (nhóm)

Số người mặc áo vàng là : $4 \times 10 = 40$ (người),

Số người mặc áo xanh là : $5 \times 10 = 50$ (người)

Hoặc có thể hiểu tỉ số của số người mặc áo vàng và áo đỏ là $\frac{4}{3}$, tỉ số của số người mặc áo xanh và áo đỏ là $\frac{5}{3}$. Từ đó ta có :

Số người mặc áo vàng là : $30 \times \frac{4}{3} = 40$ (người)

Số người mặc áo xanh là : $30 \times \frac{5}{3} = 50$ (người)

7. *Nhận xét* : Trong cùng thời gian chảy, khi vòi thứ nhất chảy được 2800l nước (tức đầy bể) thì vòi thứ hai chảy được 2600l nước ($2800l - 200l = 2600l$), vòi thứ ba chảy được 1950l nước ($2800l - 850l = 1950l$).

Ta có : Trong cùng thời gian, vòi thứ hai chảy được 2600l thì vòi thứ ba chảy được 1950l. Vậy khi vòi thứ hai chảy được 2800l (đầy bể) thì vòi thứ ba chảy được :

$$2800 : 2600 \times 1950 = 2100 \text{ (l)}$$

Ta có : $2800 - 2100 = 700$ (l). Như vậy vòi thứ ba còn phải chảy 700l nước nữa thì sẽ đầy bể nước.

8. *Nhận xét* : Diện tích các hình bình hành bé bằng nhau. Từ đó suy ra :

a) Diện tích hình bình hành BDNK bằng $\frac{2}{3}$ diện tích hình bình hành BEPK

và bằng : $201 \times \frac{2}{3} = 134 \text{ (cm}^2\text{)}.$

b) Diện tích hình bình hành AHRI gấp đôi diện tích hình bình hành BEPK và bằng : $201 \times 2 = 402 \text{ (cm}^2\text{)}.$

11. Sau 1 giờ hai vòi chảy được $\frac{1}{3}$ bể.

Sau 1 giờ riêng vòi thứ nhất chảy được $\frac{1}{5}$ bể. Do đó :

Sau 1 giờ riêng vòi thứ hai chảy được :

$$\frac{1}{3} - \frac{1}{5} = \frac{2}{15} \text{ (bể)}$$

Vậy để chảy đầy bể, riêng vòi thứ hai phải chảy trong thời gian là :

$$1 : \frac{2}{15} = \frac{15}{2} \text{ (giờ) hay 7 giờ 30 phút}$$

(Có thể "giải thích" coi bể là 15 phần thì sau 1 giờ vòi thứ hai chảy được 2 phần bể, sau nửa giờ vòi thứ hai chảy được 1 phần bể. Vậy để chảy được 15 phần bể, vòi thứ hai chảy trong : $0,5 \text{ giờ} \times 15 = 7,5 \text{ giờ}$ hay 7 giờ 30 phút).

12. Coi a là chiều dài, b là chiều rộng của hình chữ nhật này thì $\frac{b}{3}$ là chiều rộng của hình chữ nhật kia. Nếu coi chiều dài của hình chữ nhật kia là c , ta có :

$$a \times b = c \times \frac{b}{3} \text{ (hai hình chữ nhật có cùng diện tích)}$$

hay $a = \frac{1}{3}c$, tức là : c gấp 3 lần a (chiều dài của hình chữ nhật kia gấp 3 lần chiều dài của hình chữ nhật này).

Lưu ý : chỉ cần ghi số 3 vào ô trống là được (không cần giải thích).

ĐỀ 5

3. a) $35\text{dm} = \frac{35}{100} \text{ dam}$; $35\text{m} = \frac{35}{1000} \text{ km}$; $35\text{cm} = \frac{35}{10000} \text{ hm}$

b) $12\text{m } 3\text{dm} = 12\frac{3}{10} \text{ m}$; $6\text{m } 6\text{mm} = 6\frac{6}{1000} \text{ m}$; $2\text{km } 7\text{dm} = 2\frac{7}{10000} \text{ km}$

4. Đổi $\frac{18}{25} \text{ dam}^2 = \frac{18}{25} \times 100\text{m}^2 = 72\text{m}^2$; $7\text{m } 2\text{dm} = 7\frac{2}{10} \text{ m} = \frac{36}{5} \text{ m}$

Chiều dài hình chữ nhật là : $72 : \frac{36}{5} = 10 \text{ (m)}$.

Chu vi hình chữ nhật là : $\left(10 + \frac{36}{5}\right) \times 2 = \frac{172}{5} \text{ (m)}$.

Độ dài cạnh hình vuông là : $\frac{172}{5} : 4 = \frac{43}{5} \text{ m}$ hay 86dm.

12. Đổi ra đơn vị mm^2 rồi so sánh các diện tích, chẳng hạn :

$$5\text{dm}^2 55\text{mm}^2 = 50\,055\text{mm}^2 ; 5\frac{55}{100}\text{dm}^2 = 5\text{dm}^2 55\text{cm}^2 = 55\,500\text{mm}^2$$

$$5\text{dm}^2 5\text{cm}^2 = 50\,500\text{mm}^2 ; 5\frac{5}{10000}\text{dm}^2 = 50\,005\text{mm}^2.$$

a) Khoanh vào D. Hình 4 (có diện tích bé nhất).

b) Khoanh vào B. Hình 2 (có diện tích lớn nhất).

ĐỀ 6

4. Đổi về cùng đơn vị đo rồi so sánh :

a) $\frac{41}{200}\text{km}^2 = \frac{41}{200} \times 100\text{ha} = \frac{41}{2}\text{ha}$ mà $\frac{41}{2}\text{ha} > 20\text{ha}$. Vậy $\frac{41}{200}\text{km}^2 > 20\text{ha}$

b) $\frac{41}{205}\text{km}^2 = \frac{41}{205} \times 1\,000\,000\text{m}^2 = 200\,000\text{m}^2$. Vậy $200\,000\text{m}^2 = \frac{41}{205}\text{km}^2$

c) $6\frac{3}{5}\text{km}^2 = \frac{33}{5}\text{km}^2 = 6\,600\,000\text{m}^2$; $66\text{ha } 350\text{m}^2 = 660\,350\text{m}^2$

vì $6\,600\,000 > 660\,350$ nên $6\frac{3}{5}\text{km}^2 > 66\text{ha } 350\text{m}^2$

d) $2\frac{3}{2000}\text{km}^2 = \frac{4003}{2000}\text{km}^2 = 2\,001\,500\text{m}^2$; $2\frac{3}{20}\text{ha} = \frac{43}{20}\text{ha} = 21500\text{m}^2$.

Vậy $2\frac{3}{2000}\text{km}^2 > 2\frac{3}{20}\text{ha}$.

5. Khoanh vào D. 7 770 077.

6. Đổi $3\frac{239}{500}\text{km}^2 = 3\,478\,000\text{m}^2$, ta có :

$$3\frac{239}{500}\text{km}^2 < 347\boxed{}000\text{m}^2 \text{ hay } 3\,478\,000\text{m}^2 < 347\boxed{}000\text{m}^2$$

Vậy điền chữ số 9 vào ô trống để có : $3\,478\,000\text{m}^2 < 3\,479\,000\text{m}^2$.

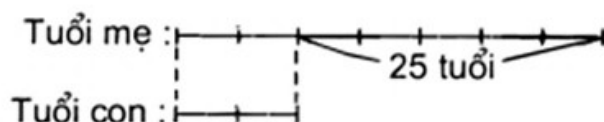
11. Hai năm trước, mẹ vẫn hơn con 25 tuổi. Ta có sơ đồ (hai năm trước) :

Tuổi mẹ hai năm trước là :

$$25 : (7 - 2) \times 7 = 35 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi mẹ năm nay là :

$$35 + 2 = 37 \text{ (tuổi)}.$$



Lưu ý : Chỉ khoanh vào D. 37 tuổi (không cần viết giải thích).

12. *Nhận xét* : Mỗi hình chữ nhật bé có 2 lần chiều dài bằng 3 lần chiều rộng (cùng bằng cạnh hình vuông). Do đó có sơ đồ (với hình chữ nhật bé) :

Chiều dài hình chữ nhật là : $\text{Chiều dài} \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline \end{array}$ $\left. \begin{array}{l} 30\text{cm} \\ \text{Chiều rộng} \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} \end{array} \right\} \begin{array}{l} \\ \text{(nửa chu vi)} \end{array}$

Cạnh hình vuông là : $18 \times 2 = 36 \text{ (cm)}$

Chu vi hình vuông là : $36 \times 4 = 144 \text{ (cm)}$

* Chỉ cần viết : a) S, b) S, c) Đ (không cần giải thích).

ĐỀ 7

5. Khoanh vào C.

9. b) $12,7\text{m} = 1270\text{cm} = 12\,700\text{mm}$; $6\text{km}\,6\text{m} = 6006\text{m} = 60\,060\text{dm}$.

10. Có thể giải như sau :

$36,75 = \frac{3675}{100}$ mà $\frac{3675}{100} \times 10 = \frac{3675}{10} = 367,5$. Từ đó ta có :

$36,75 \times 10 = 367,5$. Hay 367,5 gấp 10 lần 36,75.

Nhận xét : Khi chuyển dấu phẩy của một số thập phân sang phải 1, 2,... hàng ta sẽ được số thập phân mới gấp 10, 100,... lần số thập phân đó.

11. Tương tự bài 10, có thể giải như sau :

Ta có : $3,675 = \frac{3675}{1000}$ mà $\frac{3675}{1000} \times 10 = \frac{3675}{100} = 36,75$. Từ đó có :

$3,675 \times 10 = 36,75$ hay $3,675 = \frac{1}{10}$ của 36,75.

Nhận xét : Nếu ta chuyển dấu phẩy của một số thập phân sang trái 1, 2,... hàng thì sẽ được số thập phân mới bằng $\frac{1}{10}$, $\frac{1}{100}$, ... số thập phân đó.

12. Khoanh vào C.

ĐỀ 8

2. Hai số 3,675 và 3,67005 không nối được với nhau (vì chúng không bằng nhau).

7. a) $0 < 0,001$; b) $3,01 < 4 < 4,99$

c) Các số tự nhiên lớn hơn 3670,92 và bé hơn 3675,92 là : 3671, 3672, 3673, 3674, 3675.

Trong các số tự nhiên đó, số chia hết cho 9 là : 3672 (có tổng các chữ số là 18, 18 chia hết cho 9). Vậy ta điền được số 408 vào ô trống ($3672 : 9 = 408$) để có : $3670,92 < 408 \times 9 < 3675,92$

8. a) Điền chữ số 0 để có : $205,3409 < 205,3419$;
 b) Điền chữ số 9 để có : $47,38192 > 47,38189$
10. a) 13,3m ; 21,12m ; 5,05m b) 3,6km ; 5,37km ; 8,035km
 36,7m ; 6,73m ; 0,567m 6,45km ; 47km ; 0,084km
12. Đổi ra cùng đơn vị m, ta có :

$$1\text{km } 95\text{m} = 1095\text{m} ; 1,95\text{km} = 1950\text{m} ; 1\frac{95}{1000}\text{km} = 1095\text{m}$$

Ta có : $1059\text{m} < 1095\text{m} < 1950\text{m}$

- a) Khoanh vào C. Sơn (Sơn đi chậm nhất được 1059m)
 b) Khoanh vào B. Bình (Bình đi nhanh nhất được 1,95km)

ĐỀ 9

3. Đổi ra cùng đơn vị gam (g).

$$4\text{kg } 45\text{g} = 4045\text{g} ; \quad 4,45\text{kg} = 4450\text{g} ; \quad 4\frac{405}{1000}\text{kg} = 4405\text{g}$$

Ta có : $4045 < 4405 < 4450 < 4504$. Vậy :

(nâu) (trắng) (đen) (khoang)

Khoanh vào C. Thỏ nâu, thỏ trắng, thỏ đen, thỏ khoang.

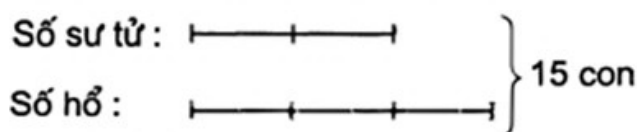
(Chỉ khoanh vào C mà không cần viết "giải thích")

4. Trong 20 ngày một con hổ (hoặc sư tử) ăn hết :

$$0,09 \times 20 = 1,8 \text{ (tạ thịt) hay } 0,18 \text{ (tấn thịt)}$$

Tổng số sư tử và hổ có là : $2,7 : 0,18 = 15$ (con).

Ta có sơ đồ :



$$\text{Số sư tử có là : } 15 : (2 + 3) \times 2 = 6 \text{ (con)}$$

$$\text{Số hổ có là : } 15 - 6 = 9 \text{ (con)}$$

5. 555 tấn 55kg = 555 055kg. Khoanh vào C. 555 055.

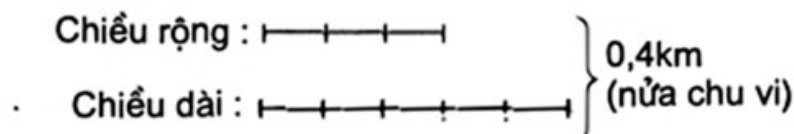
9. $6\text{m}^2 \ 66\text{cm}^2 = 60 \ 066\text{cm}^2$; $6,66\text{m}^2 = 66 \ 600\text{cm}^2$;

$$66,6\text{dm}^2 = 6 \ 660\text{cm}^2 ; \quad 6\frac{66}{1000}\text{m}^2 = 6,066\text{m}^2 = 60 \ 660\text{cm}^2$$

Ta có : $6\ 660 < 60\ 066 < 60\ 660 < 66\ 600$. Vậy khoanh vào B. $6,66\text{m}^2$
(chỉ khoanh vào B. Không viết giải thích).

11. a) $3\frac{3}{100}\text{kg} = 3,03\text{kg}$; b) $3\text{km } 3\text{m} = 3,003\text{km}$
c) $3\text{m}^2\ 3\text{cm}^2 = 3,0003\text{m}^2$; d) $3\text{km } 3\text{cm} = 3,00003\text{km}$.

12. Ta có sơ đồ :



Chiều rộng khu đất là : $0,4 : (3 + 5) \times 3 = 0,15\text{ (km)}$

Chiều dài khu đất là : $0,4 - 0,15 = 0,25\text{ (km)}$

Diện tích khu đất đó là : $0,15 \times 0,25 = 0,0375\text{ (km}^2\text{)}$

Hay $0,0375\text{km}^2 = 3,75\text{ ha}$.

ĐỀ 10

10. a) $131,76 + 27,605 + 315,8 = 159,365 + 315,8$
 $= 475,165$

b) $8,05 + 16,009 + 316,00018 = 24,059 + 316,00018$
 $= 340,05918$

11. Đổi $9\frac{7}{100}\text{m} = 9,07\text{m}$; $10\text{m } 8\text{cm} = 10,08\text{m}$; $115\text{dm } 6\text{cm} = 11,56\text{m}$

Chu vi hình tứ giác là :

$$9,07 + 10,08 + 8,05 + 11,56 = 38,76\text{ (m)}$$

12. a) $417,325 + 84,76 + 6,675 = (417,325 + 6,675) + 84,76$
 $= 424 + 84,76 = 508,76$

b) $38,077 + 9,012 + 16,023 + 8,088 = (38,077 + 16,023) + (9,012 + 8,088)$
 $= 54,1 + 17,1 = 71,2$

ĐỀ 11

6. a) $36,72 + 125,38 + 32,62 + 63,28 = (36,72 + 63,28) + (125,38 + 32,62)$
 $= 100 + 158 = 258$

b) $42,27 + 77,73 - 23,15 - 42,85 = (42,27 + 77,73) - (23,15 + 42,85)$
 $= 120 - 66 = 54$

7. Hai lần tổng của ba số là : $18,36 + 21,64 + 20 = 60$

Tổng của ba số đó là : $60 : 2 = 30$

* Có thể hiểu như sau :

Gọi các số lần lượt là A, B, C thì ta có :

$$A + B = 18,36$$

$$+ \quad B + C = 21,64$$

$$C + A = 20$$

$$\hline (A + B + C) \times 2 = 18,36 + 21,64 + 20$$

8. Tính ngược từ cuối lên. Nếu gọi số đó là a, ta có $a + 37,125 + 22,875 = 100$

$$a = 100 - 22,875 - 37,125 = 40.$$

Hoặc nhầm : Số đó cộng với 37,125, rồi cộng tiếp với 22,875 tức là cộng với 60 (vì $37,125 + 22,875 = 60$). Số đó là 40 (vì $40 + 60 = 100$)

* Chỉ cần ghi 40 vào ô trống là được (không cần giải thích).

12. Nhân số đó với 2, rồi nhân tiếp với 3 tức là đã nhân số đó với 6 ($2 \times 3 = 6$) được kết quả là 19 584.

Số đó (quên đánh dấu phẩy) là : $19584 : 6 = 3264$

Số thập phân cần tìm là 32,64.

* Chỉ ghi 32,64 vào ô trống (không cần viết giải thích).

ĐỀ 12

4. 100 lần số lớn + 100 lần số bé = 8499 ($84,99 \times 100 = 8499$)

$$100 \text{ lần số lớn} - 100 \text{ lần số bé} = 749$$

Dựa vào bài toán "Tổng - Hiệu" ta tìm được.

$$100 \text{ lần số bé là : } (8499 - 749) : 2 = 3875. \text{ Số bé là } 38,75.$$

$$\text{Số lớn là : } 84,99 - 38,75 = 46,24.$$

5. a) Viết được số 0 vào ô trống để có : $2,756 \times 0 = 0$; $0 < 2,746$.

$$\text{b) } 2,75 \times 100 < \square \times 3 < 2,78 \times 100 \text{ hay } 275 < \square \times 3 < 278.$$

Các số bé hơn 278 và lớn hơn 275 là 276 và 277. Trong đó chỉ có 276 là số chia hết cho 3, tức là $\square \times 3 = 276$.

$$\square = 276 : 3 = 92. \text{ Vậy điền được số 92 vào ô trống.}$$

* Chỉ cần viết 92 vào ô trống, để có : $2,75 \times 100 < 92 \times 3 < 2,78 \times 100$ (không cần viết giải thích).

$$11. a) 21,765 \times 0,4 \times 0,25 = 21,765 \times (0,4 \times 0,25) \\ = 21,765 \times 0,1 = 2,1765$$

$$b) 0,125 \times 3,619 \times 0,08 = (0,125 \times 0,08) \times 3,619 \\ = 0,01 \times 3,619 = 0,03619$$

12. Tính cạnh khu đất hình vuông thật : $7,5 \times 10000 = 75000$ (cm) hay bằng 7,5hm.
 Tính diện tích thật của khu đất : $7,5 \times 7,5 = 56,25$ (hm²) hay 56,25 ha.

ĐỀ 13

2. Có thể "nhầm" như sau :

– Nhân số đó với 0,1, nhân tiếp với 100, rồi nhân tiếp với 0,001, tức là đã nhân số đó với 0,01 ($0,1 \times 100 \times 0,001 = 0,01$)

– Nhân số đó với 0,01 tức đã giảm số đó đi 100 lần được số 345,769. Vậy số đó là 34576,9 ($345,769 \times 100$).

• Chỉ cần viết 34576,9 vào ô trống là được.

4. c) $2,19 \times 3,5 = 35 \times 0,219$ (tăng 3,5 lên 10 lần và giảm 2,19 đi 10 lần thì tích không đổi).

$$5. a) 13,8 \times 4,21 + 4,21 \times 22,2 = 4,21 \times (13,8 + 22,2) \\ = 4,21 \times 36 = 151,56$$

$$b) 5,6 \times 40,7 - 5,6 \times 18,7 = 5,6 \times (40,7 - 18,7) \\ = 5,6 \times 22 = 123,2$$

12. Khoanh vào D. 0,0002.

ĐỀ 14

$$3. a) 16,27 + 10 : 8 = 16,27 + 1,25 \qquad b) 45 - 135 : 72 = 45 - 1,875 \\ = 17,52 \qquad \qquad \qquad = 43,125$$

11. Tính xem 4,8l dầu nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

$$4,148 - 0,5 = 3,648 \text{ (kg)}$$

15,6l dầu nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

$$3,648 : 4,8 \times 15,6 = 11,856 \text{ (kg)}$$

Thùng chứa 15,6l dầu (kể cả vỏ thùng) cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

$$11,856 + 2,5 = 14,356 \text{ (kg)}.$$

12. Khoanh vào D. 0,00020

ĐỀ 15

2. Có thể tính giá trị mỗi biểu thức rồi so sánh, tuy nhiên có thể nhận xét :

– Phân tích 67,354 thành 6 chục, 7 đơn vị, 3 phần mười, 5 phần trăm và 4 phần nghìn, ta có :

$$67,354 = 60 + 7 + \frac{3}{10} + \frac{5}{100} + \frac{4}{1000}$$

– Ta có : $32,51 + 46,28 = 46,28 + 32,51$ (tính chất giao hoán)

mà $\frac{1}{100} = 0,01 > 0,009$ nên :

$$32,51 + 46,28 + \frac{1}{100} > 46,28 + 32,51 + 0,009$$

– $4,81 \times 8,14 = 8,14 \times 4,81$ (tính chất giao hoán) mà $0,09 < \frac{1}{10}$ ($= 0,1$) nên :

$$0,09 + 4,81 \times 8,14 < \frac{1}{10} + 8,14 \times 4,81$$

$$\begin{aligned} 4. \quad a) \quad (361,5 - 82,15) \times 0,05 - 9,308 &= 279,35 \times 0,05 - 9,308 \\ &= 13,9675 - 9,308 \\ &= 4,6595 \end{aligned}$$

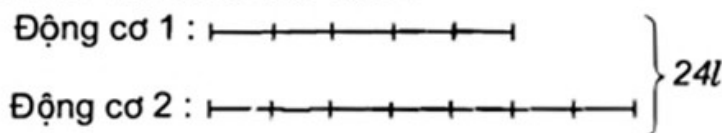
$$\begin{aligned} b) \quad 42,68 + 58,32 : 0,04 - 621,7 &= 42,68 + 1458 - 621,7 \\ &= 1500,68 - 621,7 \\ &= 878,98 \end{aligned}$$

$$5. \quad b) \quad 28,44 : 26 = 1,09 \text{ (dư } 0,1\text{)}. \text{ Thử lại : } 1,09 \times 26 + 0,1 = 28,44$$

$$c) \quad 78,75 : 32 = 2,46 \text{ (dư } 0,03\text{)}. \text{ Thử lại : } 2,46 \times 32 + 0,03 = 78,75$$

$$d) \quad 100,86 : 43 = 2,34 \text{ (dư } 0,24\text{)}. \text{ Thử lại : } 2,34 \times 43 + 0,24 = 100,86$$

6. Tỉ số dầu dùng trong cùng một thời gian của động cơ thứ nhất và động cơ thứ hai là $0,5 : 0,7 = 5 : 7$. Biết tổng số dầu hai động cơ dùng trong cùng một thời gian là 24l. Ta có sơ đồ sau :



Số lít dầu động cơ thứ nhất dùng trong thời gian đó là :

$$24 : (5 + 7) \times 5 = 10 \text{ (l)}$$

Số lít dầu động cơ thứ hai dùng trong thời gian đó là :

$$24 - 10 = 14 \text{ (l)}$$

11. b) Có thể nhận xét : chuyển đi 5 nam và thêm 5 nữ thì tổng số người cả đội không đổi, vẫn là : $30 + 75 = 105$ (người).

Do đó lúc này tỉ số phần trăm của số người cả đội và số nữ là :

$$105 : 35 = 3 = 300\% \text{ (số nữ lúc này là : } 30 + 5 = 35 \text{)}$$

12. Khoanh vào A. 3% ($0,0030 : 0,100 = 0,03 = 3\%$).

ĐỀ 16

3. Khoanh vào B. 6,5%

8. Tiền lãi sau 1 tháng là :

$$8500000 \times 0,6 : 100 = 51000 \text{ (đồng)}$$

Cả tiền gửi và tiền lãi sau 1 tháng là :

$$8500000 + 51000 = 8551000 \text{ (đồng)}$$

* Hoặc có thể tính "gộp" cả tiền lãi và tiền gửi sau 1 tháng như sau :

$$8500000 \times 100,6 : 100 = 8551000 \text{ (đồng)}.$$

9. Sau tháng thứ nhất tiền lãi là :

$$100000000 \times 0,5 : 100 = 500000 \text{ (đồng)}$$

Sau tháng thứ hai tiền lãi là :

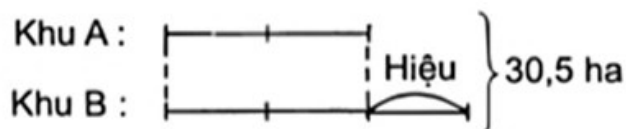
$$(100000000 + 500000) \times 0,5 : 100 = 502500 \text{ (đồng)}$$

Sau 2 tháng tiền lãi có tất cả là :

$$500000 + 502500 = 1002500 \text{ (đồng)}.$$

12. 75% diện tích khu A bằng 50% diện tích khu B hay $\frac{3}{4}$ diện tích khu A bằng $\frac{1}{2}$ diện tích khu B. Từ đó tỉ số diện tích khu A và khu B là : $\frac{1}{2} : \frac{3}{4} = \frac{2}{3}$.

Ta có sơ đồ :



Diện tích khu B lớn hơn và lớn hơn số ha là :

$$30,5 : (3 + 2) \times 1 = 6,1 \text{ (ha)}$$

Hoặc có thể tính diện tích khu A là : $30,5 : (2 + 3) \times 2 = 12,2 \text{ (ha)}$.

Diện tích khu B là $30,5 - 12,2 = 18,3 \text{ (ha)}$.

Diện tích khu B lớn hơn khu A là : $18,3 - 12,2 = 6,1 \text{ (ha)}$.

ĐỀ 17

3. a) Vì mức tăng dân số hằng năm là 2,1% nên sau một năm số dân là 102,1%. Sau một năm số dân xã A có tất cả là :

$$5000 \times 102,1 : 100 = 5105 \text{ (người)}$$

- b) Sau một năm số dân xã B có tất cả là :

$$6000 \times 102,1 : 100 = 6126 \text{ (người)}$$

Sau một năm số dân ở cả hai xã A và B có tất cả là :

$$5105 + 6126 = 11231 \text{ (người)}$$

5. Có thể tính : Tiền lãi bán được là :

$$5000000 \times 25 : 100 = 1250000 \text{ (đồng)}$$

Tiền bán cái máy là :

$$5000000 + 1250000 = 6250000 \text{ (đồng)}$$

Tỉ số phần trăm của tiền lãi và tiền bán cái máy là :

$$1250000 : 6250000 = 0,2 = 20\%$$

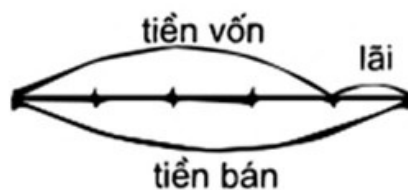
hoặc cách khác :

Ta có : $25\% = \frac{1}{4}$, coi tiền vốn là 4 phần thì

tiền lãi là 1 phần, tiền bán máy là 5 phần :

Rõ ràng tỉ số phần trăm của tiền lãi và tiền bán là :

$$1 : 5 = 0,2 = 20\%.$$



7. Khoanh vào D. 0,0707.

8. Đã tính (bằng máy tính bỏ túi) giá trị của biểu thức sau :

$$5,6 \times 4,8 + 2,3$$

9. a) S ;

b) Đ (vì $(4,8 + 2,6) \times 6,7 = 7,4 \times 6,7 = 49,58$)

10. a) S (bạn Sơn đã tính giá trị của biểu thức $(9,8 + 2,7) : 0,5$) ;

b) Đ (bạn Tùng thực hiện nhân chia trước, cộng trừ sau).

11. a) Để tính 36% của 6,5 ta lần lượt ấn các phím sau :

$$6 \cdot 5 \times 3 6 \%$$

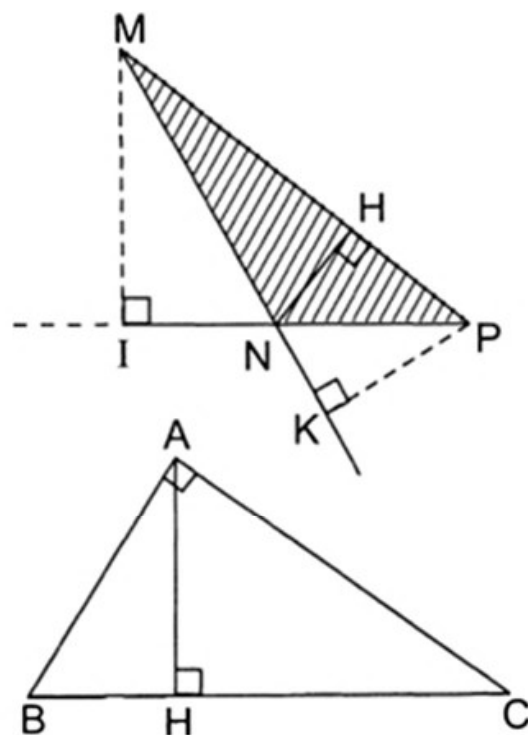
- b) Để tìm một số biết 75% của nó là 3,9 ta lần lượt ấn các phím sau :

$$3 \cdot 9 \div 7 5 \%$$

12. a) S ; b) Đ ; c) S.

ĐỀ 18

2. b) Đáy MP, đường cao NH. Đáy NP, đường cao MI. Đáy MN, đường cao PK.

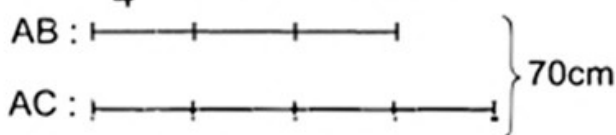


4. Trong hình tam giác vuông ABC : BA là chiều cao ứng với đáy AC ; CA là chiều cao ứng với đáy AB và AH là chiều cao ứng với đáy BC.

– Tổng hai cạnh AB và AC là :

$$120 - 50 = 70 \text{ (cm)}.$$

Mà $AB = \frac{3}{4} AC$ nên ta có sơ đồ :



Độ dài cạnh AB hay chiều cao AB là : $70 : (3 + 4) \times 3 = 30 \text{ (cm)}.$

Độ dài cạnh AC hay chiều cao AC là : $70 - 30 = 40 \text{ (cm)}.$

Chiều cao AH là : $30 \times \frac{4}{5} = 24 \text{ (cm)}.$

6. a) Chiều cao AH là : $835,92 \times 2 : 25,8 = 64,8 \text{ (dm)}.$

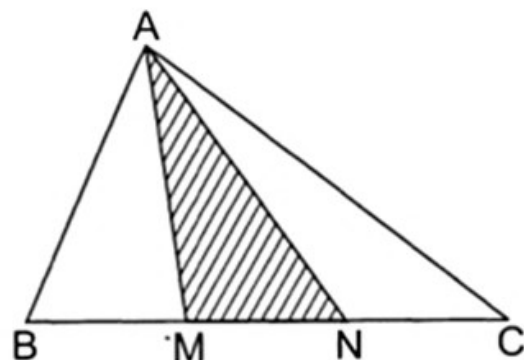
b) Độ dài đáy NP là : $238,76 \times 2 : 25,4 = 18,8 \text{ (cm)}.$

7. Hai hình tam giác ABM và ACM có đáy bằng nhau ($BM = MC$) và có cùng đường cao AH (hạ từ đỉnh A xuống đáy BC) nên hai hình tam giác đó có diện tích bằng nhau (cùng bằng nửa diện tích hình tam giác ABC).

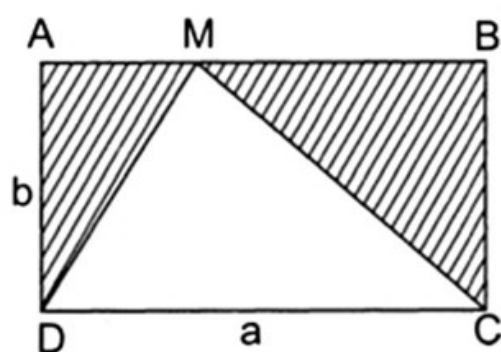
8. Hình tam giác AMN có cùng chiều cao với hình tam giác ABC và có đáy $MN = \frac{1}{3}$ đáy BC nên diện tích hình tam giác AMN bằng $\frac{1}{3}$ diện tích hình tam giác ABC.

Diện tích hình tam giác AMN là :

$$340,2 : 3 = 113,4 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



9. Hình tam giác MDC có chiều cao bằng chiều rộng hình chữ nhật (b) và có độ dài đáy DC là chiều dài hình chữ nhật (a) nên diện tích hình tam giác MDC bằng nửa diện tích hình chữ nhật (bằng $a \times b : 2$). Phần còn lại, tổng diện tích hai hình tam giác AMD và MBC cũng bằng nửa diện tích hình chữ nhật ABCD. Tổng diện tích hai hình tam giác đó là :
 $424,6 : 2 = 212,3 \text{ (cm}^2\text{)}.$



Hoặc có thể tính : $S_{AMD} + S_{MBC} = \frac{AD \times AM}{2} + \frac{BC \times MB}{2}$
 $= \frac{(AM + MB) \times AD}{2} = \frac{a \times b}{2} = \frac{1}{2} S_{ABCD}.$

10. b) Khoanh vào B. 0,5%.

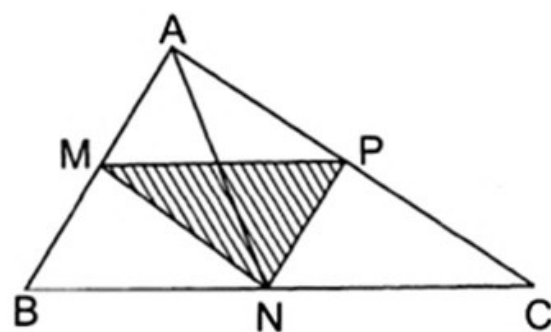
12. Gợi ý : Ta có $S_{BMN} = \frac{1}{2} S_{ABN} = \frac{1}{4} S_{ABC}.$

Tương tự $S_{AMP} = S_{CPN} = \frac{1}{4} S_{ABC}.$

Còn lại $S_{MNP} = \frac{1}{4} S_{ABC}.$

Vậy $S_{MNP} = 2012 : 4 = 503 \text{ (cm}^2\text{)}.$

* Chỉ cần viết 503 vào ô trống. Không viết giải thích.



ĐỀ 19

5. Tính diện tích mỗi hình thang rồi so sánh các diện tích đó, chẳng hạn :
 diện tích hình A là : $(4,5 + 5,5) \times 2,4 : 2 = 12 \text{ (cm}^2\text{)}.$
 – Diện tích hình B là : $(3,5 + 6) \times 2,5 : 2 = 11,875 \text{ (cm}^2\text{)}.$
 – Diện tích hình C là : $(4 + 6,5) \times 2,5 : 2 = 13,125 \text{ (cm}^2\text{)}.$
 – Diện tích hình D là : $(1,5 + 7) \times 4,5 : 2 = 19,125 \text{ (cm}^2\text{)}.$
 • Khoanh vào D. (có diện tích lớn nhất là $19,125 \text{ cm}^2$).
6. Tính : Chiều cao hình thang : $80 \times \frac{5}{4} = 100 \text{ (m)}.$ Theo đề bài chiều cao bằng trung bình cộng của hai đáy hình thang.
 Diện tích thửa ruộng hình thang là : $100 \times 100 = 10000 \text{ (m}^2\text{)}.$
 Số thóc thu hoạch trên thửa ruộng đó là :
 $10000 : 100 \times 70,5 = 7050 \text{ (kg)} \text{ hay } 70,5 \text{ tạ}.$

7. Chiều cao BH của hình tam giác BCE (cũng là chiều cao hình thang ABED) là :

$$14,3 \times 2 : 2,2 = 13 \text{ (m)}$$

Độ dài đáy DE là : $25,4 + 2,2 = 27,6 \text{ (m)}$

Diện tích mảnh đất hình thang ABED là :

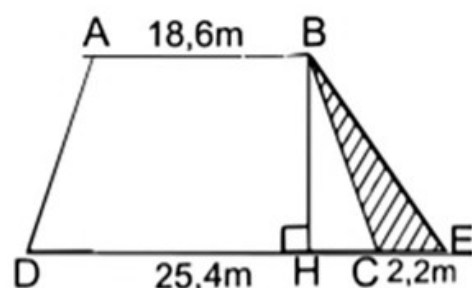
$$(18,6 + 27,6) \times 13 : 2 = 300,3 \text{ (m}^2\text{)}$$

Hoặc có thể tính được diện tích hình thang ABCD là :

$$(18,6 + 25,4) \times 13 : 2 = 286 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mảnh đất hình thang ABED là :

$$286 + 14,3 = 300,3 \text{ (m}^2\text{)}.$$



8. a) Diện tích hình tam giác ABC là :

$$16 \times 18 : 2 = 144 \text{ (m}^2\text{)}$$

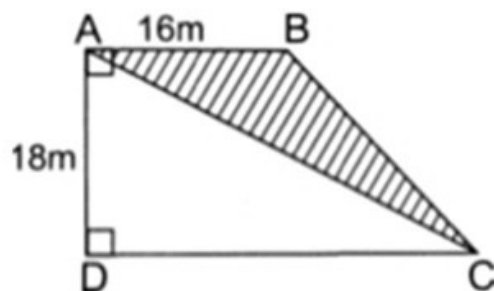
b) Diện tích hình tam giác ADC là :

$$144 : \frac{2}{5} = 360 \text{ (m}^2\text{)}$$

Độ dài đáy DC là : $360 \times 2 : 18 = 40 \text{ (m)}$

Hoặc có thể nhận xét : Tỷ số diện tích hình tam giác ABC và diện tích hình tam giác ADC bằng tỷ số độ dài cạnh AB và DC (bằng $\frac{2}{5}$).

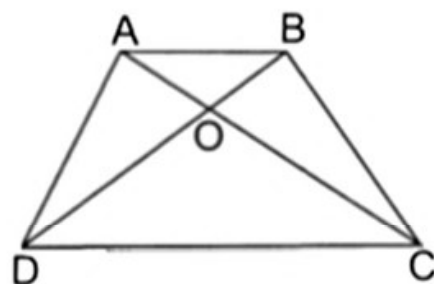
Vậy $DC = 16 : 2 \times 5 = 40 \text{ (m)}$.



9. a) Diện tích hai hình tam giác ADC và BDC bằng nhau vì có cùng đáy DC và đường cao hạ từ A của hình tam giác ADC bằng đường cao hạ từ B của hình tam giác BDC (cùng bằng đường cao hình thang).

b) Tương tự như trên : $S_{ADB} = S_{ACB}$

c) $S_{AOD} = S_{BOC}$ (diện tích hình tam giác ADC bằng diện tích hình tam giác BDC, phần chung là diện tích hình tam giác DOC).



11. Chu vi bánh xe to là : $2 \times 1 \times 3,14 = 6,28 \text{ (m)}$

Chu vi bánh xe bé là : $2 \times 0,6 \times 3,14 = 3,768 \text{ (m)}$.

Số vòng bánh xe to chạy được là : $94,2 : 6,28 = 15 \text{ (vòng)}$.

Số vòng bánh xe bé chạy được là : $94,2 : 3,768 = 25 \text{ (vòng)}$.

12. Đoạn đường con kiến đen đi từ A đến B (nửa đường tròn đường kính AB) là :

$$60 \times 3,14 : 2 = 94,2 \text{ (cm)}.$$

Đoạn đường con kiến vàng đi từ A đến B (tổng ba nửa đường tròn đường kính AC, CD và DB) là :

$$(30 \times 3,14 + 20 \times 3,14 + 10 \times 3,14) : 2 = 94,2 \text{ (cm)}.$$

Hai con kiến đi đoạn đường bằng nhau.

ĐỀ 20

2. Bán kính của hình tròn là :

$$R = (7,536 : 3,14) : 2 = 1,2 \text{ (m)}$$

Độ dài $\frac{1}{4}$ đường tròn là :

$$7,536 : 4 = 1,884 \text{ (m)}.$$

Chu vi hình COB là :

$$1,2 + 1,2 + 1,884 = 4,284 \text{ (m)}$$

5. Tích độ dài bán kính OA với chính nó là :

$$OA \times OA = 2,0096 : 3,14 = 0,64.$$

Suy ra $OA = 0,8\text{m}$ (vì $0,8 \times 0,8 = 0,64$).

Diện tích cả miệng giếng và thành giếng là :

$$2,0096 + 2,512 = 4,5216 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Tích $OB \times OB$ là : $4,5216 : 3,14 = 1,44$

Suy ra $OB = 1,2\text{m}$ (vì $1,2 \times 1,2 = 1,44$)

Vậy chiều rộng thành giếng AB là : $1,2 - 0,8 = 0,4 \text{ (m)}$.

6. Tính diện tích hình tròn đường kính AB = 0,8m, rồi trừ đi hai lần diện tích hình tròn đường kính OA = 0,4m.

7. Diện tích hình tròn là : $5 \times 5 \times 3,14 = 78,5 \text{ (cm}^2\text{)}$

Diện tích hình vuông là : $(5 \times 5 : 2) \times 4 = 50 \text{ (cm}^2\text{)}$

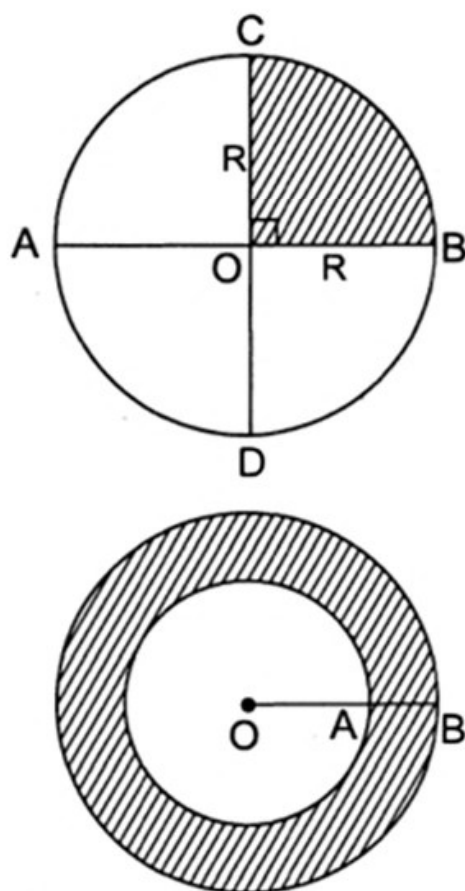
Diện tích phần gạch chéo là : $78,5 - 50 = 28,5 \text{ (cm}^2\text{)}$.

* Khoanh vào D. $28,5\text{cm}^2$.

8. Tính tích $R \times R = 2,0096 : 3,14 = 0,64$. Suy ra $R = 0,8\text{m}$. Đường kính hình tròn hay cạnh hình vuông là : $0,8 \times 2 = 1,6 \text{ (m)}$

Diện tích phần gạch chéo là : $(1,6 \times 1,6) - 2,0096 = 0,5504 \text{ (m}^2\text{)}$

* Chỉ cần viết 0,5504 vào ô trống (không cần viết giải thích).



9. Diện tích hình tam giác vuông AOB là :

$$200 : 4 = 50 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

hay $R \times R : 2 = 50 \text{ (cm}^2\text{)}.$

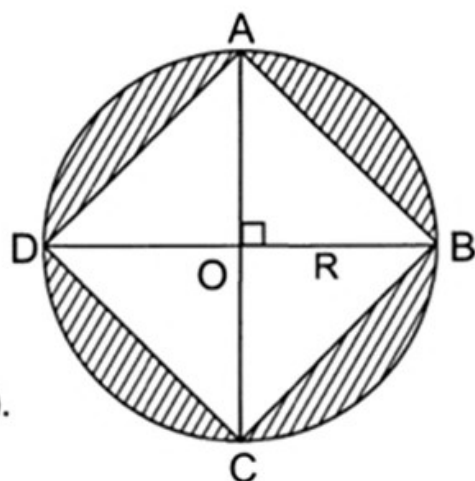
Suy ra $R \times R = 100$

Diện tích hình tròn là :

$$R \times R \times 3,14 = 100 \times 3,14 = 314 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Diện tích phần gạch chéo là : $314 - 200 = 114 \text{ (cm}^2\text{)}.$

* Chỉ cần viết 114 vào ô trống.



10. Diện tích hình tròn bán kính R_1 là $S_1 = R_1 \times R_1 \times 3,14$

Chu vi hình tròn bán kính R_1 là $C_1 = R_1 \times 2 \times 3,14$

Chu vi hình tròn bán kính R_2 là $C_2 = R_2 \times 2 \times 3,14.$

Nếu $C_2 = C_1 \times 2$ hay $\frac{C_2}{C_1} = \frac{R_2 \times 2 \times 3,14}{R_1 \times 2 \times 3,14} = \frac{R_2}{R_1} = 2$ thì $R_2 = R_1 \times 2$

Ta có diện tích hình tròn bán kính R_2 là :

$$S_2 = R_2 \times R_2 \times 3,14 = (R_1 \times 2) \times (R_1 \times 2) \times 3,14 = (R_1 \times R_1 \times 3,14) \times 4 = S_1 \times 4.$$

Diện tích hai hình tròn gấp nhau 4 lần. Chỉ cần viết 4 vào ô trống (không phải giải thích).

11. Số bạn tham gia môn Bơi chiếm số phần trăm là :

$$100\% - 25\% - 12,5\% - 37,5\% = 25\%$$

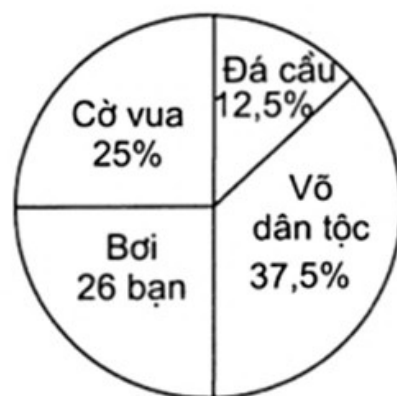
Số bạn tham gia môn Bơi là 26 bạn. Vậy tổng số các bạn tham gia các môn là :

$$26 : 25 \times 100 = 104 \text{ (bạn)}$$

Số bạn tham gia môn Cờ vua bằng số bạn tham gia môn Bơi là 26 bạn.

Số bạn tham gia môn Đá cầu là : $104 \times 12,5 : 100 = 13 \text{ (bạn)}$

Số bạn tham gia môn Võ dân tộc là : $104 \times 37,5 : 100 = 39 \text{ (bạn)}$



12. Xem biểu đồ ta có :

Diện tích trồng rau su hào chiếm 25% tổng diện tích.

Diện tích trồng rau thơm chiếm :

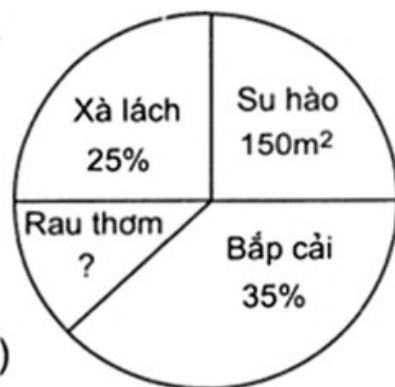
$$50\% - 35\% = 15\% \text{ (tổng diện tích) ,}$$

Diện tích cả vườn rau là : $150\text{m}^2 : 25 \times 100 = 600 \text{ (m}^2\text{)}.$

Diện tích trồng rau xà lách là 150m^2 (bằng diện tích trồng su hào)

Diện tích trồng rau bắp cải là : $600 \times 35 : 100 = 210 \text{ (m}^2\text{)}$

Diện tích trồng rau thơm là : $600 \times 15 : 100 = 90 \text{ (m}^2\text{)}.$



ĐỀ 21

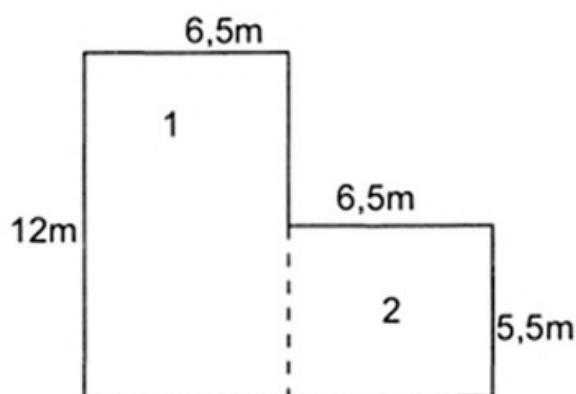
1. Có thể chia hình bên thành hai hình chữ nhật 1 và 2 (hình vẽ) để tính diện tích mảnh đất :

$$S_1 = 6,5 \times 12 = 78 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$S_2 = 6,5 \times 5,5 = 35,75 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mảnh đất là :

$$S_1 + S_2 = 78 + 35,75 = 113,75 \text{ (m}^2\text{)}$$



2. Có thể có nhiều cách chia mảnh đất thành các phần nhỏ hơn để tính diện tích, ở bài này đưa ra hai cách giải sau :

Cách 1 : Chia mảnh đất thành ba phần (hình vẽ) :

$$S_1 = S_2 = 5,6 \times 3,5 = 19,6 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Chiều rộng của hình chữ nhật 3 là :

$$12,5 - 3,5 = 9 \text{ (m)}$$

$$S_3 = 14,6 \times 9 = 131,4 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Vậy diện tích mảnh đất là :

$$S_1 \times 2 + S_3 = 19,6 \times 2 + 131,4 = 170,6 \text{ (m}^2\text{)}$$

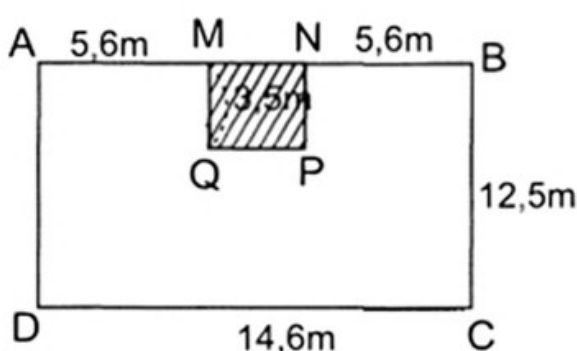
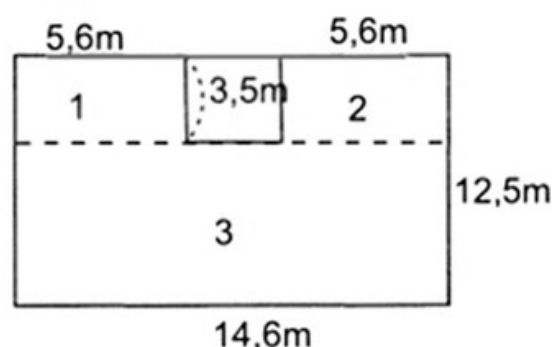
Cách 2 : Hình chữ nhật MNPQ có độ dài cạnh MN = $14,6 - 5,6 - 5,6 = 3,4 \text{ (m)}$.

$$S_{MNPQ} = 3,4 \times 3,5 = 11,9 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$S_{ABCD} = 14,6 \times 12,5 = 182,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

Vậy diện tích mảnh đất là :

$$S_{ABCD} - S_{MNPQ} = 182,5 - 11,9 = 170,6 \text{ (m}^2\text{)}.$$

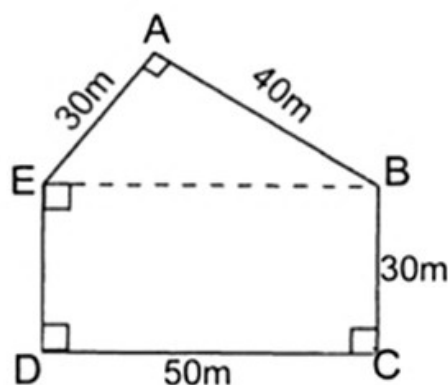


4. Chu vi mảnh đất là :

$$30 + 40 + 30 + 50 + 30 = 180 \text{ (m)}$$

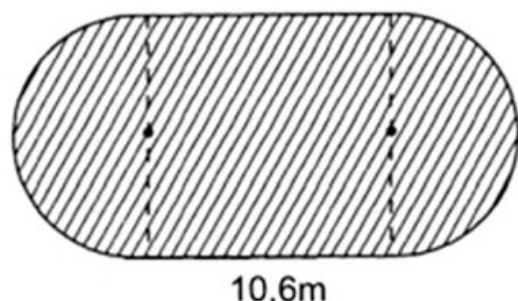
Diện tích mảnh đất là :

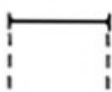
$$\begin{aligned} S_{ABE} + S_{EBCD} &= 30 \times 40 : 2 + 30 \times 50 \\ &= 2100 \text{ (m}^2\text{)} \end{aligned}$$



5. Diện tích hình bên bằng tổng diện tích hình vuông cạnh 10,6m và diện tích hình tròn đường kính 10,6m.

6. Có thể dựa vào nhận xét : tỉ số hai chu vi của hai hình tròn bằng tỉ số hai bán kính tương ứng của hai hình tròn đó. Ta có :



Chu vi hình tròn bé :  } 94,2cm
Chu vi hình tròn lớn :  }

- Chu vi hình tròn bé là : $94,2 : (2 + 1) \times 1 = 31,4 \text{ (cm)}$
- Chu vi hình tròn lớn là : $94,2 - 31,4 = 62,8 \text{ (cm)}$.
- Bán kính hình tròn lớn là : $(62,8 : 3,14) : 2 = 10 \text{ (cm)}$
- Diện tích hình tròn lớn là : $10 \times 10 \times 3,14 = 314 \text{ (cm}^2\text{)}$.

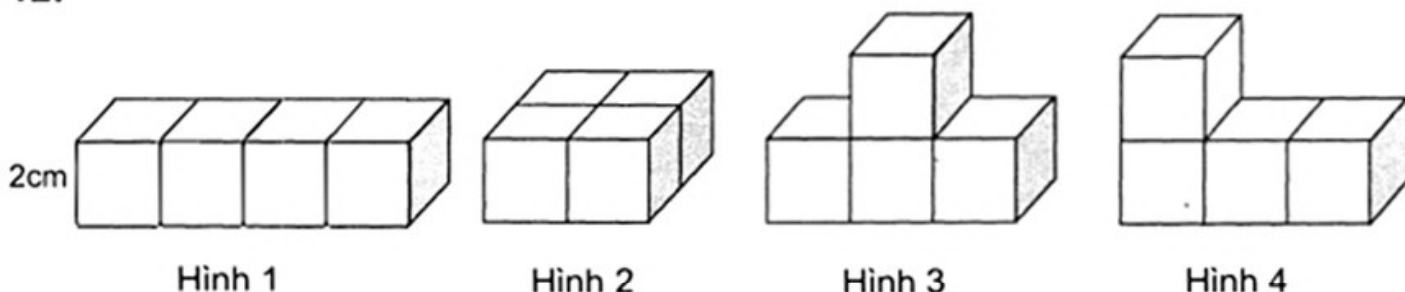
10. *Lưu ý* : Diện tích sơn chỉ gồm diện tích xung quanh và diện tích đáy của cái hộp (không có nắp).

11. a) Diện tích xung quanh của hình hộp là : $(30 + 40) \times 2 \times 20 = 2800 \text{ (cm}^2\text{)}$

b) Diện tích xung quanh của hình hộp là : $(20 + 40) \times 2 \times 30 = 3600 \text{ (cm}^2\text{)}$

c) Diện tích xung quanh của hình hộp là : $(20 + 30) \times 2 \times 40 = 4000 \text{ (cm}^2\text{)}$.

12.



Đếm xem diện tích toàn phần của mỗi hình gồm bao nhiêu ô vuông cạnh 2cm. Diện tích toàn phần của hình nào gồm ít "ô vuông" nhất thì diện tích toàn phần của hình đó bé nhất.

Chẳng hạn : Diện tích toàn phần của hình 1, hình 3 và hình 4 đều gồm 18 ô vuông ; của hình 2 gồm 16 ô vuông.

Như vậy hình 2 có diện tích toàn phần bé nhất.

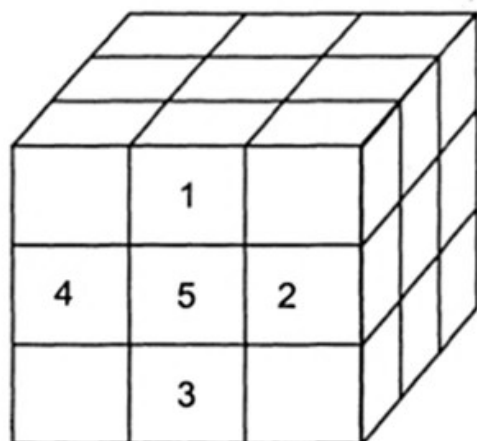
- Khoanh vào B. Hình 2 (không phải viết giải thích).

ĐỀ 22

1. Tính chu vi đáy hình hộp chữ nhật : $315 : 7,5 = 42$ (cm)
 Biết chu vi đáy là 42cm, chiều dài hơn chiều rộng 4cm, ta có thể tính được chiều dài, chiều rộng của đáy (dựa vào bài toán tìm hai số biết tổng và hiệu hai số đó). Từ đó tính được diện tích đáy của hình hộp chữ nhật.
2. Tính chiều rộng hình hộp chữ nhật : $25 : 5 \times 3 = 15$ (cm)
 Tính chu vi đáy hình hộp chữ nhật : $(25 + 15) \times 2 = 80$ (cm)
 Tính diện tích đáy hình hộp chữ nhật : $25 \times 15 = 375$ (cm²)
 Tính diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật : $1750 - 375 \times 2 = 1000$ (cm²).
 Từ đó tính được chiều cao hình hộp chữ nhật : $1000 : 80 = 12,5$ (cm).
3. Đổi $2\frac{2}{5}$ cm = 2,4cm
 - a) Đ (Cùng bằng 10cm).
 - b) S (Hai hình cùng có chu vi đáy 10cm, chiều cao của hình A bé hơn chiều cao của hình B (vì $2,4\text{cm} < 2,5\text{cm}$). Suy ra diện tích xung quanh của hình A bé hơn diện tích xung quanh của hình B).
 - c) Đ (Diện tích toàn phần của hình B là $37,5\text{cm}^2$, của hình A là $36,375\text{cm}^2$, $37,5\text{cm}^2 > 36,375\text{cm}^2$).

Lưu ý : Chỉ ghi Đ, S (không phải viết giải thích).
5. Câu b) Diện tích một mặt của hình lập phương : $605 : 5 = 121$ (cm²)
 Cạnh hình lập phương là 11cm (vì $11 \times 11 = 121$).
6. Khi độ dài cạnh một hình lập phương gấp lên 2 lần thì diện tích một mặt (là hình vuông) sẽ gấp lên 4 lần, do đó diện tích xung quanh (tổng diện tích 4 mặt) và diện tích toàn phần (tổng diện tích 6 mặt) của hình lập phương cũng gấp lên 4 lần.
7. b) – Số hình lập phương bé đã sơn đúng ba mặt là 8 hình (đó là 8 hình lập phương bé ở 8 đỉnh của hình lập phương lớn).
 – Số hình lập phương bé đã sơn đúng hai mặt là 12 hình.

(Xét một mặt của hình lập phương lớn thì có 4 hình lập phương bé (đánh số 1, 2, 3, 4) có đúng hai mặt được sơn. Xét 6 mặt của hình lập phương lớn sẽ có (4×6) hình lập phương bé được sơn hai mặt. Nhưng mỗi hình lập phương bé đó đã tính hai lần (chung cho hai mặt kề nhau) nên số hình lập phương được sơn hai mặt là : $4 \times 6 : 2 = 12$ (hình).



– Số hình lập phương bé chỉ sơn một mặt là : 6 hình (xét một mặt hình lập phương lớn thì chỉ có hình lập phương bé đánh số 5 là sơn một mặt. Vậy có 6 hình lập phương bé ở 6 mặt hình lập phương lớn được sơn chỉ một mặt).

– Số hình lập phương bé không sơn mặt nào là 1 hình (lấy tổng số hình lập phương bé trừ đi các hình đã có sơn ở trên) ta có :

$$27 - 8 - 12 - 6 = 1 \text{ (hình)}$$

8. Khoanh vào D. Hình 4.

9. Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật là :

$$81 \times 5 = 405 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là :

$$405 - 81 \times 2 = 243 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Cạnh đáy hình hộp chữ nhật là 9cm (vì $9 \times 9 = 81$)

Chu vi đáy hình hộp chữ nhật là : $9 \times 4 = 36 \text{ (cm)}$

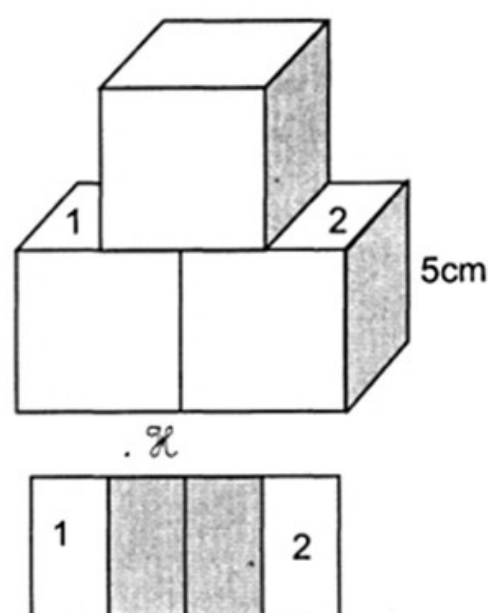
Chiều cao hình hộp chữ nhật là : $243 : 36 = 6,75 \text{ (cm)}$.

10. – Mặt xung quanh hình $\mathcal{H}$ gồm 10 hình vuông cạnh 5cm (tầng dưới có 6 hình vuông và tầng trên có 4 hình vuông).

– Mặt đáy hình $\mathcal{H}$ gồm 2 hình vuông cạnh 5cm

– Mặt đáy trên cùng là 1 hình vuông.

– Riêng diện tích mặt đáy trên của tầng dưới gồm diện tích hình 1 và hình 2 (như hình vẽ bên) ; trong đó $(S_1 + S_2)$ bằng diện tích 2 hình vuông cạnh 5cm trừ đi diện tích 1 hình vuông cạnh 5cm (phần tô đậm) nên $S_1 + S_2$ bằng diện tích 1 hình vuông cạnh 5cm.



Vậy diện tích toàn phần của hình $\mathcal{H}$ gồm số hình vuông cạnh 5cm là :

$$10 + 2 + 1 + 1 = 14 \text{ (hình)}$$

Diện tích toàn phần hình $\mathcal{H}$ là : $5 \times 5 \times 14 = 350 \text{ (cm}^2\text{)}$

11. Tính chiều dài chiều rộng, chiều cao của mỗi hình rồi viết kết quả vào chỗ chấm thích hợp, chẳng hạn :

a) Diện tích toàn phần của hình A là : 248cm^2 .

b) Diện tích xung quanh của hình B là : 168cm^2 .

c) Diện tích hai mặt đáy của hình C là : 48cm^2 .

12. Hình gồm ít "hình lập phương bé" nhất là hình có thể tích bé nhất.

Đếm số hình lập phương bé ở mỗi hình. Ta có : Hình 1 gồm 22 hình lập phương bé, Hình 2 gồm 22 hình lập phương bé, Hình 3 gồm 18 hình lập phương bé, Hình 4 gồm 19 hình lập phương bé.

Vậy, khoanh vào C. Hình 3 (Hình có ít hình lập phương bé nhất (18 hình)).

ĐỀ 23

4. Đổi đơn vị đo : $2\frac{22}{10000}m^3 = 2,0022m^3$; $2220dm^3 = 2,22m^3$.

a) Đ ; b) Đ ; c) S ; d) Đ.

5. a) Khoanh vào $3,33m^3$.

b) Khoanh vào $5,055dm^3$.

8. Thể tích khối gỗ 1 là :

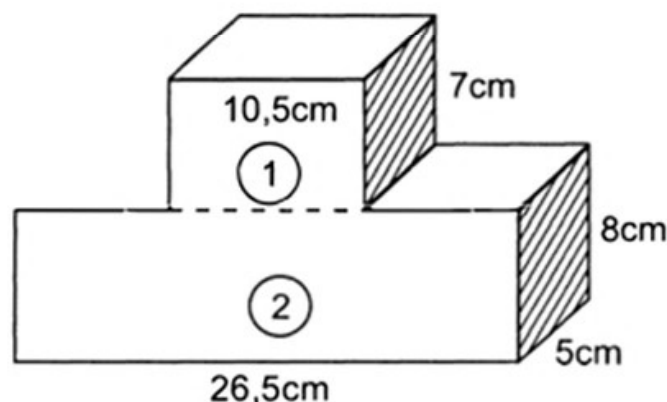
$$10,5 \times 5 \times 7 = 367,5 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Thể tích khối gỗ 2 là :

$$26,5 \times 5 \times 8 = 1060 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Thể tích của cả khối gỗ là :

$$367,5 + 1060 = 1427,5 \text{ (cm}^3\text{)}.$$



10. Tính chiều dài, chiều rộng của đáy bể hình hộp chữ nhật :

Chiều dài + chiều rộng = 100cm (nửa chu vi)

Chiều dài – chiều rộng = 20cm.

Chiều dài của đáy bể là : $(100 + 20) : 2 = 60 \text{ (cm)}$.

Chiều rộng của đáy bể là : $100 - 60 = 40 \text{ (cm)}$

Diện tích đáy bể hình hộp chữ nhật là : $60 \times 40 = 2400 \text{ (cm}^2\text{)}$

Thể tích phần nước dâng lên hay thể tích hòn đá là :

$$2400 \times 2,5 = 6000 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

11. Thể tích hình lập phương là $125dm^3$ thì cạnh của hình lập phương là 5dm, vì $5 \times 5 \times 5 = 125 \text{ (dm}^3\text{)}$.

12. $1,2m = 120cm$.

Ta có : $120 : 5 = 24$; $120 : 4 = 30$; $120 : 9 = 13 \text{ (dư 3)}$

Nếu xếp các hộp xà phòng có cạnh đáy 5cm và 4cm, chiều cao 9cm vào thùng thì xếp được nhiều nhất số hộp là :

$$24 \times 30 \times 13 = 9360 \text{ (hộp)}$$

(còn thừa ra một khoảng không gian của hộp cao 3cm không chứa được nguyên một hộp xà phòng nào).

Lưu ý : Nếu tính thể tích của thùng là : $120 \times 120 \times 120 = 1728000 \text{ (cm}^3\text{)}$;

Thể tích 1 hộp xà phòng là : $5 \times 4 \times 9 = 180 \text{ (cm}^3\text{)}$.

Để suy ra số hộp xà phòng xếp được là : $1728000 : 180 = 9600 \text{ (hộp)}$

thì không đúng với yêu cầu đề bài (số hộp xà phòng là số tự nhiên, khi xếp các hộp không chia cắt hộp nào).

ĐỀ 24

1. Nhận xét : Chiều rộng và chiều cao của khúc gỗ bằng nhau và bằng nửa cạnh hình lập phương. Chiều dài khúc gỗ bằng hai lần chiều rộng của nó. Từ đó tính được mỗi kích thước của khúc gỗ và diện tích toàn phần, thể tích của khúc gỗ đó. ($S_{tp} = 1000\text{cm}^2$, $V = 2000\text{cm}^3$)

2. Xét các tỉ số $\frac{S_{tp2}}{S_{tp1}} = \frac{(a \times 3) \times (a \times 3) \times 6}{a \times a \times 6} = 9$
 $\frac{V_2}{V_1} = \frac{(a \times 3) \times (a \times 3) \times (a \times 3)}{a \times a \times a} = 27$

rồi trả lời câu hỏi bài toán.

3. Thể tích của khối gỗ còn lại bằng hiệu thể tích của cả khối gỗ đã cho và thể tích của khối gỗ lập phương đã cắt đi :

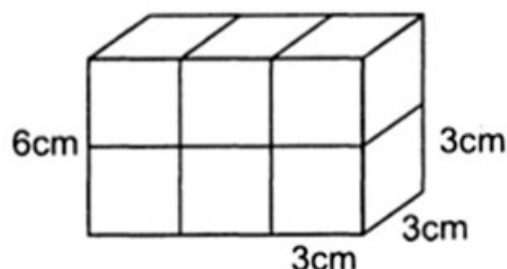
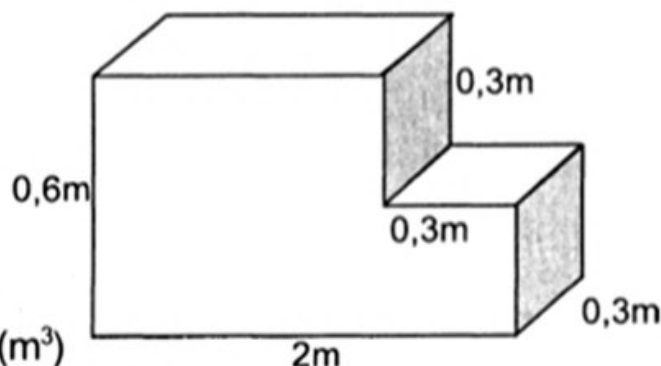
$$(2 \times 0,3 \times 0,6) - (0,3 \times 0,3 \times 0,3) = 0,333 \text{ (m}^3\text{)}$$

– Diện tích toàn phần của khối gỗ còn lại bằng hiệu diện tích toàn phần của khối gỗ đã cho và diện tích hai hình vuông cạnh 0,3m (là hai mặt của hình lập phương bị cắt ở mặt trước và mặt sau của khối gỗ đã cho) :

$$((2 + 0,3) \times 2 \times 0,6 + (2 \times 0,3) \times 2) - (0,3 \times 0,3) \times 2 = 3,78 \text{ (m}^2\text{)}$$

4. Đề bài ứng với hình hộp chữ nhật xếp được như hình vẽ bên. Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là :

$$(9 + 3) \times 2 \times 6 = 144 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



5. a) Tính kích thước của bể cá hình hộp chữ nhật, rồi tính diện tích kính làm bể cá (bằng diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật trừ đi diện tích đáy trên).

b) Tính mực nước "dâng cao" khi đổ thêm nước (hiệu của $\frac{8}{9}$ chiều cao của bể và $\frac{2}{3}$ chiều cao của bể). Từ đó tính được thể tích lượng nước cần đổ thêm vào bể (bằng diện tích đáy của bể nhân với mực nước "dâng cao" ở trên). Lưu ý : cần đổi thể tích này ra dm^3 rồi tính ra số lít nước đổ thêm (biết $1\text{dm}^3 = 1\text{ lít}$).

6. Tính diện tích xung quanh (hoặc thể tích) mỗi hình rồi so sánh kết quả theo yêu cầu đề bài.

a) Khoanh vào A. Hình 1 ;

b) Khoanh vào D. Hình 4

Hoặc : * Riêng câu b) có thể so sánh : $4 \times 4 \times 4 > 3 \times 4 \times 5$

(Thể tích h.4) (thể tích h.1, 2, 3)

9. Bài này có thể có nhiều cách giải. Thông thường ta tính được đáy $AB = ED = 15\text{m}$; đáy $CD = ED \times 3 = 45\text{m}$. Chiều cao hình thang cũng là chiều cao hình bình hành đáy DE và bằng : $270 : 15 = 18\text{ (m)}$.

Từ đó tính được diện tích hình thang $ABCD$:

$$(15 + 45) \times 18 : 2 = 540\text{ (m}^2\text{)}$$

Hoặc có thể giải :

$$S_{BDE} = 270 : 2 = 135\text{ (m}^2\text{)}$$

$$\text{vì } DE = \frac{1}{3} DC \text{ suy ra } DE = \frac{1}{2} EC.$$

$$\text{Do đó } S_{BDE} = \frac{1}{2} S_{BEC}, \text{ hay}$$

$$S_{BEC} = 135 \times 2 = 270\text{ (m}^2\text{)}.$$

Vậy diện tích hình thang $ABCD$ (bằng tổng diện tích hình bình hành $ABED$ và hình tam giác BEC) là :

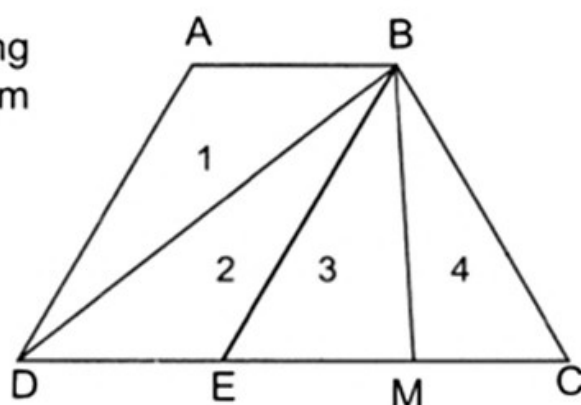
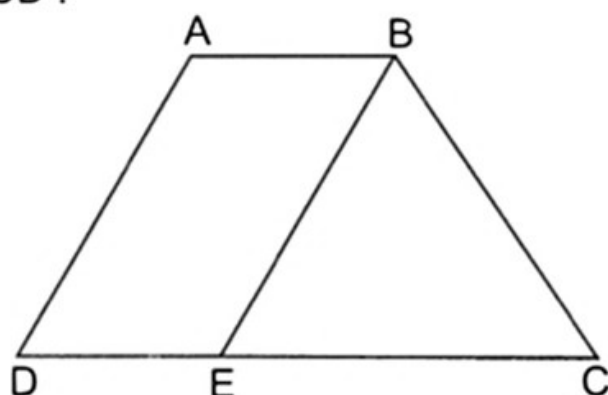
$$270 + 270 = 540\text{ (m}^2\text{)}$$

Hoặc có thể giải :

Xác định M là trung điểm của EC .

Dễ thấy $S_1 = S_2 = S_3 = S_4$.

$$(S_1 = S_2 = \frac{1}{2} S_{ABED} ; S_2 = S_3 = S_4 \text{ vì } DE = EM = MC \dots)$$

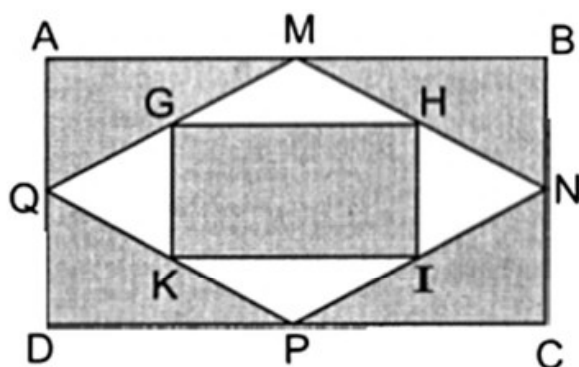


Hay diện tích hình thang ABCD gấp đôi diện tích hình bình hành ABED và bằng : $270 \times 2 = 540 \text{ (m}^2\text{)}$.

10. Giả sử hình chữ nhật ABCD có chiều dài là a, chiều rộng là b. Ta có :

$$S_{AMQ} = S_{BMN} = S_{CNP} = S_{DPQ} \left(= \frac{a \times b}{8} \right)$$

Suy ra tổng diện tích bốn hình tam giác AMQ, BMN, CNP và DPQ bằng $(a \times b) : 2$ hay bằng nửa diện tích hình chữ nhật ABCD. Do đó diện tích hình thoi MNPQ cũng bằng nửa diện tích hình chữ nhật ABCD. Biết diện tích hình chữ nhật bé GHIK bằng nửa diện tích hình



thoi MNPQ nên $S_{GHIK} = \frac{1}{4} S_{ABCD}$.

Hay $S_{GHIK} = 25\% S_{ABCD}$ ($\frac{1}{4} = 25\%$). Chỉ cần viết 25% vào ô trống.

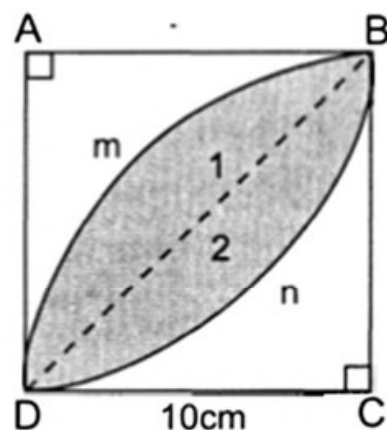
11. Tính $S_1 = S_2$ và bằng hiệu diện tích $\frac{1}{4}$ hình tròn bán kính 10cm và diện tích

hình tam giác BCD : $S_1 = S_2 = (10 \times 10 \times 3,14) : 4 - (10 \times 10 : 2) = 28,5 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Diện tích phần tô màu là : $28,5 \times 2 = 57 \text{ (cm}^2\text{)}$

Hoặc nhận xét : Diện tích phần tô màu bằng tổng diện tích hai hình ABnD và CBmD (tức bằng diện tích nửa hình tròn bán kính 10cm) trừ đi diện tích hình vuông ABCD.

$$\begin{aligned} S_{\text{tô màu}} &= (10 \times 10 \times 3,14) : 2 - (10 \times 10) \\ &= 57 \text{ (cm}^2\text{)}. \end{aligned}$$

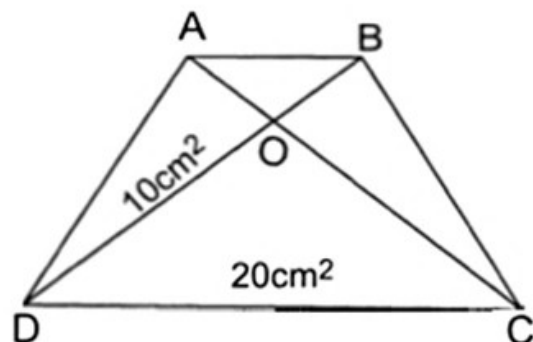


12. Ta đã biết :

$$S_{AOD} = S_{BOC} = 10 \text{ cm}^2$$

$$S_{AOD} : S_{DOC} = 10 : 20 = \frac{1}{2}$$

$$\begin{aligned} \text{mà } S_{AOD} : S_{DOC} &= S_{AOB} : S_{BOC} \\ &\text{(cùng bằng } \frac{OA}{OC}) \end{aligned}$$



(Hai tam giác có cùng đường cao thì tỉ số diện tích của chúng bằng tỉ số độ dài hai đáy tương ứng).

Suy ra $S_{AOB} = \frac{1}{2} S_{BOC} = 10 : 2 = 5 \text{ (cm}^2\text{)}$

Vậy diện tích hình thang ABCD là :

$$10 + 20 + 10 + 5 = 45 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

ĐỀ 25

3. Khoanh vào D. 3,6.
5. Câu c) Lưu ý : Từ 25 tháng 7 đến 25 tháng 8 có ngày 31 tháng 7, từ 25 tháng 8 đến 25 tháng 9 có ngày 31 tháng 8.
– Nên vẽ tờ lịch để xác định ngày trong tuần theo đúng yêu cầu đề bài.
6. $365 : 7 = 52 \text{ (dư 1)}$. Vậy ngày 30 tháng 4 năm ngoái là vào ngày thứ năm trong tuần thì ngày 30 tháng 4 năm nay là vào ngày thứ sáu trong tuần.
7. Khoanh vào 1 giờ 12 phút.
8. Số ngày trong 3 năm (trong đó có 1 năm nhuận) là :
 $365 + 366 + 365 = 1096 \text{ (ngày)}$
 $1096 : 7 = 156 \text{ (dư 4)}$, từ 28 tháng 2 năm 1922 đến 28 tháng 2 năm 1925 có 1096 ngày gồm 156 tuần và 4 ngày.
Vậy ngày 28 tháng 2 năm 1922 vào ngày thứ ba trong tuần thì đến 28 tháng 2 năm 1925 sẽ vào ngày thứ bảy trong tuần. Khoanh vào D.
12. Thời gian ô tô thực đi là :
 $10 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 15 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$ hay 135 phút.
Quãng đường AB dài là :
 $20 : 30 \times 135 = 90 \text{ (km)}$.

ĐỀ 26

5. a) $2 \text{ giờ } 35 \text{ phút} \times 6 + 1 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \times 6 = (2 \text{ giờ } 35 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 25 \text{ phút}) \times 6$
b) $14 \text{ phút } 26 \text{ giây} : 5 - 7 \text{ phút } 36 \text{ giây} : 5 = (14 \text{ phút } 26 \text{ giây} - 7 \text{ phút } 36 \text{ giây}) : 5$
 $= 6 \text{ phút } 50 \text{ giây} : 5 = 1 \text{ phút } 22 \text{ giây}$.
7. Thời gian ô tô đi cả ba quãng đường AB, BC và CA là :
 $(1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 1,5 \text{ giờ} + 105 \text{ phút}) : 2 = 2 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$.

8. Khoảng thời gian từ 8 giờ sáng hôm nay đến 8 giờ tối hôm sau là :

$$24 + 12 = 36 \text{ (giờ)}$$

– Đồng hồ đeo tay chạy nhanh : $2 : 24 \times 36 = 3 \text{ (phút)}$.

Vậy đến 8 giờ tối (giờ đúng) hôm sau, đồng hồ đeo tay chỉ 8 giờ 3 phút tối.

– Đồng hồ treo tường chạy chậm : $6 : 24 \times 36 = 9 \text{ (phút)}$.

Vậy đến 8 giờ tối (giờ đúng) hôm sau, đồng hồ treo tường chỉ :

7 giờ 51 phút tối hay 8 giờ kém 9 phút tối.

11. Đổi thời gian ra giây : 1,4 phút = 84 giây ; 1 phút 20 giây = 80 giây.

Ta có $1\frac{4}{9}$ phút > $1\frac{4}{10}$ phút mà $1\frac{4}{10}$ phút = 84 giây

Suy ra $1\frac{4}{9}$ phút > 84 giây > 81 giây > 80 giây.

Cũng trên quãng đường bạn nào chạy với thời gian nhiều nhất (tức vận tốc bé nhất) là bạn chạy chậm nhất. Đó là bạn Thông (chạy hết $1\frac{4}{9}$ phút)

• Khoanh vào C. Thông (không phải viết giải thích).

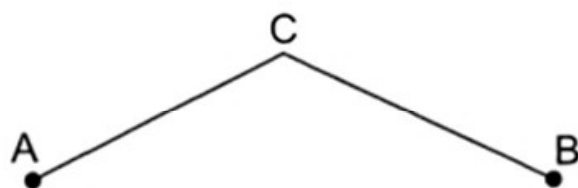
12. Cùng đi một quãng đường AB, vận tốc tỉ lệ nghịch với thời gian đi. Đổi 1 giờ = 60 phút. Tỉ số của vận tốc lên dốc và xuống dốc là : $\frac{40}{60} = \frac{2}{3}$. Biết tổng vận tốc lên dốc và xuống dốc là 75 km/giờ. Ta có :

Vận tốc xe máy lên dốc là : $75 : (2 + 3) \times 2 = 30 \text{ (km/giờ)}$

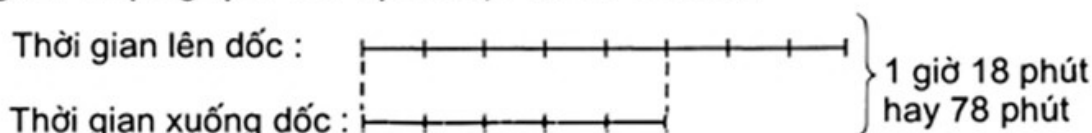
Vận tốc xe máy xuống dốc là : $75 - 30 = 45 \text{ (km/giờ)}$

ĐỀ 27

4. Đi từ A đến B sẽ đi lên dốc quãng đường AC và xuống dốc quãng đường CB. Lúc đi về sẽ đi quãng đường lên dốc BC và xuống dốc quãng đường CA.



Như vậy nếu tính cả đi và về thì số ki-lô-mét lên dốc và số ki-lô-mét xuống dốc bằng nhau và đều bằng tổng quãng đường AC và CB. Tỉ số của thời gian đi lên dốc (gồm đoạn AC + CB) và thời gian xuống dốc (gồm đoạn AC + CB) là : $40 : 25 = 8 : 5$ (Trên cùng quãng đường đi thời gian tỉ lệ nghịch với vận tốc). Ta có sơ đồ :



Thời gian xe máy đi lên dốc (gồm đoạn AC + CB) là :

$$78 : (8 + 5) \times 8 = 48 \text{ (phút) hay } 0,8 \text{ giờ}$$

Quãng đường AB dài là :

$$25 \times 0,8 = 20 \text{ (km).}$$

* *Hoặc cách khác :*

Đi 1km lên dốc, xe máy đi hết thời gian là $60 : 25 = 2,4$ (phút)

Đi 1km xuống dốc, xe máy đi hết thời gian là : $60 : 40 = 1,5$ (phút).

Vừa đi vừa về trên 1km, xe máy đi hết thời gian là : $2,4 + 1,5 = 3,9$ (phút).

Mà thời gian cả đi và về trên quãng đường AB là 1 giờ 18 phút (hay 78 phút).

Do đó quãng đường AB dài là : $78 : 3,9 = 20$ (km).

8. Trên cùng quãng đường AB thời gian đi tỉ lệ nghịch với vận tốc. Tỉ số của thời gian đi ngược dòng từ B đến A và thời gian đi xuôi dòng từ A đến B là :

$$18 : 12 = 3 : 2.$$

Ta có sơ đồ :
Thời gian xuôi : 
Thời gian ngược : 
} 2 giờ 30 phút
(hay 150 phút)

Thời gian ca nô xuôi dòng từ A đến B là :

$$150 : (2 + 3) \times 2 = 60 \text{ (phút) hay } 1 \text{ giờ}$$

Thời gian ca nô ngược dòng từ B đến A là :

$$2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 1 \text{ giờ} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

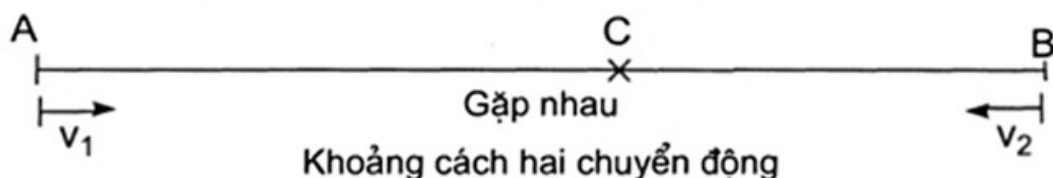
* Chỉ cần viết 1 giờ hoặc 1 giờ 30 phút vào chỗ chấm thích hợp. (Không phải viết giải thích).

9. Cứ sau 1 giờ ô tô và xe máy đi được : $45 + 30 = 75$ (km).

Thời gian để ô tô và xe máy đi gặp nhau là :

$$120 : 75 = 1,6 \text{ (giờ) hay } 1 \text{ giờ } 36 \text{ phút.}$$

* Có thể "khái quát" bài toán về chuyển động "ngược chiều" như sau :



Gọi S là quãng đường AB (khoảng cách hai chuyển động), t là thời gian đi để gặp nhau tại C, v_1 là vận tốc đi từ A, v_2 là vận tốc đi từ B (đi ngược chiều nhau), ta có : quãng đường AC = $v_1 \times t$

$$BC = v_2 \times t$$

Suy ra quãng đường AB là $S = (v_1 + v_2) \times t$

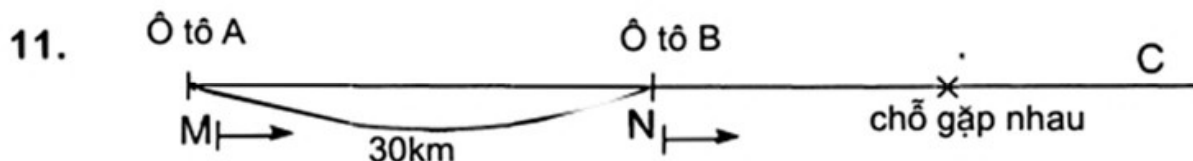
hay
$$t = \frac{S}{v_1 + v_2}$$

(Trong chuyển động ngược chiều, thời gian đi để gặp nhau bằng quãng đường chia cho tổng hai vận tốc).

10. – Sau nửa giờ (0,5 giờ) ô tô lớn đã đi được $40 \times 0,5 = 20$ (km). Như vậy khi hai ô tô cùng xuất phát lúc 7 giờ 30 phút thì cách nhau quãng đường là :

$$140 - 20 = 120 \text{ (km)}.$$

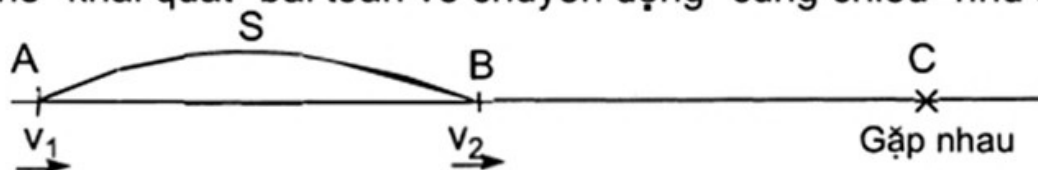
– Tiếp tục làm tương tự như bài 9, ta tìm được thời điểm lúc hai ô tô gặp nhau (8 giờ 42 phút).



Cứ sau 1 giờ ô tô A "gần" tới ô tô B một đoạn đường là : $65 - 50 = 15$ (km)

Thời gian để ô tô A đuổi kịp ô tô B là : $30 : 15 = 2$ (giờ)

* Có thể "khái quát" bài toán về chuyển động "cùng chiều" như sau :



Gọi S là quãng đường AB (khoảng cách hai chuyển động), t là thời gian đi để "đuổi kịp" nhau tại C, v_1 là vận tốc đi từ A, v_2 là vận tốc đi từ B (cùng chiều đi về phía C). Ta có :

quãng đường $AC = v_1 \times t$

$$BC = v_2 \times t$$

Suy ra quãng đường AB là : $S = (v_1 - v_2) \times t$ (điều kiện $v_1 > v_2$)

hay
$$t = \frac{S}{v_1 - v_2}$$

(Trong chuyển động "cùng chiều", thời gian đi để đuổi kịp nhau bằng quãng đường chia cho hiệu hai vận tốc).

12. – Đây là loại bài toán chuyển động đều đối với vật chuyển động có "độ dài" đáng kể. (như tàu hoả dài 100m).

– Có thể hiểu một tàu hoả dài 100m vượt qua cầu dài 400m như hình vẽ sau :



Tàu hoả vượt qua cầu là đã đi được đoạn đường bằng đoạn đường cầu dài 400m (là AB) và đoạn đường bằng chính chiều dài tàu hoả (là BC).

Đoạn đường tàu hoả đi để vượt qua cầu là AC và bằng :

$$400 + 100 = 500 \text{ (m)} = 0,5 \text{ (km)}.$$

Thời gian tàu hoả vượt qua cầu là :

$$0,5 : 25 = 0,02 \text{ (giờ)} = 72 \text{ (giây)}.$$

- Khoanh vào D. 72 giây.

ĐỀ 28

2. a) Số lớn nhất có sáu chữ số là 999 999 ; số liền sau của số đó là 1 000 000
Số bé nhất có bảy chữ số là 1 000 000 ; số liền trước của số đó là 999 999

4. Khoanh vào C. 161 430.

5. a) Số $\overline{14x7y}$ chia hết cho cả 2 và 5 thì chữ số tận cùng là 0 nên $y = 0$.
Để số $\overline{14x70}$ chia hết cho 3 thì : $1 + 4 + x + 7 + 0$ phải chia hết cho 3, tức là $12 + x$ chia hết cho 3. Do đó $x = 0, 3, 6, 9$.

Vậy các số : 14 070, 14 370, 14 670, 14 970 chia hết cho 2, 3 và 5.

- b) $\overline{14x7y}$ chia hết cho cả 2, 5 và 9.

Các số chia hết cho 9 đều chia hết cho 3 nên ta chỉ cần xét số nào chia hết cho 9 trong các số chia hết cho cả 2, 3 và 5 ở trên. Ta thấy số 14 670 có $1 + 4 + 6 + 7 + 0 = 18$ chia hết cho 9.

Vậy số 14 670 chia hết cho cả 2, 5 và 9. Tức là $x = 6, y = 0$.

8. Gọi phân số vừa lớn hơn $\frac{1}{3}$ vừa bé hơn $\frac{4}{5}$ là $\frac{a}{b}$.

$$\text{Ta có } \frac{1}{3} < \frac{a}{b} < \frac{4}{5} \text{ hay } \frac{5}{15} < \frac{a}{b} < \frac{12}{15}.$$

$$\text{Ta có thể chọn 5 phân số, chẳng hạn : } \frac{1}{3} < \frac{6}{15} < \frac{7}{15} < \frac{8}{15} < \frac{9}{15} < \frac{10}{15} < \frac{4}{5}.$$

9. Giả sử số cần tìm là a thì $\frac{25+a}{65-a} = \frac{4}{5}$. Vì $25 + a + 65 - a = 25 + 65 = 90$.

Sau khi thêm a vào tử số và bớt a ở mẫu số thì tử số gồm 4 phần, mẫu số gồm 5 phần. Tổng số phần bằng nhau là : $4 + 5 = 9$ (phần).

Tử số khi đó là : $90 : 9 \times 4 = 40$. Số cần tìm là : $a = 40 - 25 = 15$.

$$\text{Thử lại : } \frac{25+15}{65-15} = \frac{40}{50} = \frac{4}{5}$$

ĐỀ 29

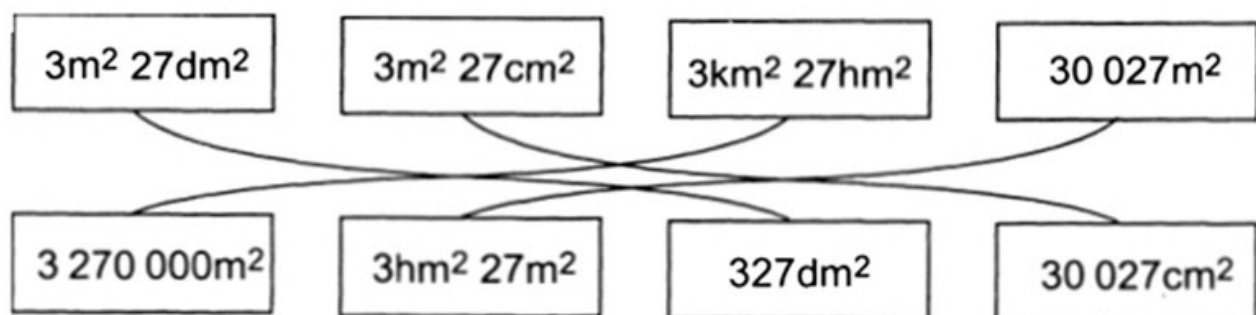
6. a) 120,99 ; 124,69 ; 124,96 ; 125,36 ; 125,63.
b) 0,3 ; 0,25 ; 0,19 ; 0,111 ; 0,109.
7. a) $5,78 < x < 7,2$ nên $5 < x < 8$. Vậy $x = 6$ hoặc $x = 7$.
b) $2,99 < x < 6,01$ nên $2 < x < 7$. Vậy $x = 3, x = 4, x = 5$ hoặc $x = 6$.
c) $10,925 < x < 11,009$ nên $10 < x < 12$. Vậy $x = 11$.
d) $13,808 < x < 17,8$ nên $13 < x < 18$. Vậy $x = 14, x = 15, x = 16$ hoặc $x = 17$.
10. Số mét vải hoa còn lại hơn số mét vải xanh còn lại là : $75 - 33 = 42$ (m).
Sau khi bán đi một số mét vải hoa và vải xanh bằng nhau thì số mét vải hoa lúc đầu vẫn hơn số mét vải xanh lúc đầu là 42m. Tổng số mét vải hoa và vải xanh là 198m. Từ đó tìm ra số mét vải mỗi loại.

Đáp số : Vải hoa là 120m ; vải xanh là 78m.

12. Số tiền mua gạo tẻ là : $9500 \times 5 = 47500$ (đồng)
Số tiền mua gạo nếp là : $12500 \times 2 = 25000$ (đồng)
Tổng số tiền mua gạo là : $47500 + 25000 = 72500$ (đồng)
Số tiền mẹ đưa cô bán hàng là : $50000 \times 2 = 100000$ (đồng)
Số tiền cô bán hàng trả lại mẹ là : $100000 - 72500 = 27500$ (đồng)
Đáp số : 27 500 đồng.

ĐỀ 30

3. Nối như sau :



$$5. \quad 5\text{m}^3 7\text{dm}^3 < 5,7\text{m}^3$$

$$9\text{m}^3 250\text{dm}^3 = 9,25\text{m}^3$$

$$5\text{m}^3 7\text{dm}^3 > 5,7\text{dm}^3$$

$$9\text{m}^3 250\text{dm}^3 > 9,025\text{m}^3$$

$$5\text{m}^3 7\text{dm}^3 = 5,007\text{m}^3$$

$$9\text{m}^3 250\text{dm}^3 < 9,52\text{m}^3$$

$$9. \quad \text{Độ dài đáy bé thửa ruộng hình thang là : } 50 : 2 = 25 \text{ (m)}$$

$$\text{Chiều cao thửa ruộng hình thang là : } 50 \times \frac{4}{5} = 40 \text{ (m)}$$

$$\text{Diện tích thửa ruộng hình thang là : } (50 + 25) \times 40 : 2 = 1500 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$\text{Số thóc thu hoạch trên thửa ruộng đó là : } 1500 : 100 \times 90 = 1350 \text{ (kg)}$$

$$1350\text{kg} = 13,5 \text{ tạ}$$

Đáp số : 13,5 tạ thóc.

$$10. \text{ a) Thể tích của bể là : } 8 \times 5 \times 1,8 = 72 \text{ (m}^3\text{)}$$

$$\text{b) 1 giờ vòi nước chảy vào bể được là : } 30 \times 60 = 1800\text{l}$$

$$5 \text{ giờ vòi nước chảy được là : } 1800 \times 5 = 9000 \text{ (l)}$$

$$\text{hay } 9000\text{l} = 9000\text{dm}^3 = 9\text{m}^3$$

$$\text{Lượng nước đó chiếm số phần thể tích của bể là : } 9 : 72 = \frac{1}{8} \text{ (bể)}$$

$$\text{Đáp số : a) } 72\text{m}^3 ; \text{ b) } \frac{1}{8} \text{ bể.}$$

$$12. \quad \text{Chiều cao mảnh đất hình bình hành là : } 24 \times \frac{2}{3} = 16 \text{ (m)}$$

$$\text{Diện tích mảnh đất hình bình hành là : } 24 \times 16 = 384 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng bằng chiều cao mảnh đất hình bình hành do đó chiều dài mảnh đất hình chữ nhật là : $16 \times 2 = 32 \text{ (m)}$

$$\text{Diện tích mảnh đất là : } 32 \times 16 = 512 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$\text{Diện tích phần đất mở rộng thêm là : } 512 - 384 = 128 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số : 128m².

ĐỀ 31

$$3. \quad 130,48 + 23,52 = 23,48 + 130,52$$

$$65,09 - 15 < 65,09 - 14,09$$

$$27,839 - 5,839 > 20,839$$

$$43,95 + 56,05 > 43 + 56$$

$$65,199 - 5,199 < 60 + 1,25$$

$$28,708 - 15,208 = 10 + 3,5$$

5. Khoanh vào B.

6. a) $x + \frac{8}{9} \times \frac{3}{4} = \frac{15}{9}$

$$x + \frac{2}{3} = \frac{15}{9}$$

$$x = \frac{15}{9} - \frac{2}{3}$$

$$x = 1$$

b) $\frac{4}{7} \times x - \frac{1}{2} = \frac{2}{3}$

$$\frac{4}{7} \times x = \frac{2}{3} + \frac{1}{2} = \frac{7}{6}$$

$$x = \frac{7}{6} : \frac{4}{7}$$

$$x = \frac{49}{24}$$

7. Tính bằng cách thuận tiện nhất : Sử dụng tính chất giao hoán, kết hợp, nhân một hiệu với một số ta có thể tính hợp lí hơn. Chẳng hạn :

a) $26,153 + 19,47 + 73,847 + 80,53 = (26,153 + 73,847) + (19,47 + 80,53)$
 $= 100 + 100 = 200$

b) $94,48 - 22,62 - 31,38 = 94,48 - (22,62 + 31,38)$
 $= 94,48 - 54 = 40,48$

c) $15,25 \times 6,32 - 15,25 \times 4,32 = 15,25 \times (6,32 - 4,32)$
 $= 15,25 \times 2 = 30,5$

d) $1,25 \times 49,36 \times 80 = 1,25 \times 80 \times 49,36$
 $= 100 \times 49,36 = 4936$

8. Nếu $m = 2$, $n = 0,5$ thì

$$\begin{aligned} 45,198 \times m + 24,802 : n &= 45,198 \times 2 + 24,802 : 0,5 \\ &= 45,198 \times 2 + 24,802 \times 2 \\ &= (45,198 + 24,802) \times 2 \\ &= 70 \times 2 = 140 \end{aligned}$$

9. Khi nhân một số với 234 nếu đặt nhầm tích riêng thẳng cột như trong phép cộng tức là chỉ thực hiện phép nhân một số với : $2 + 3 + 4 = 9$.

Số nhân giảm đi là : $234 - 9 = 225$.

Tích đúng giảm đi 65 025. Do đó số đem nhân là : $65025 : 225 = 289$.

Tích đúng của phép nhân là : $289 \times 234 = 67626$

11. Diện tích ngày đầu gặt được là : $720 \times \frac{1}{3} = 240 \text{ (m}^2\text{)}$

Diện tích ngày thứ hai gặt được là : $240 \times \frac{5}{4} = 300 \text{ (m}^2\text{)}$

Diện tích hai ngày gặt được là : $240 + 300 = 540 \text{ (m}^2\text{)}$

Diện tích chưa gặt là : $720 - 540 = 180 \text{ (m}^2\text{)}$

ĐỀ 32

$$\begin{aligned} 2. \quad a) \quad \frac{5}{12} : \frac{1}{3} + \frac{7}{12} : \frac{1}{3} &= \frac{5}{12} \times \frac{3}{1} + \frac{7}{12} \times \frac{3}{1} \quad \cdot \quad \frac{5}{12} : \frac{1}{3} + \frac{7}{12} : \frac{1}{3} = \left(\frac{5}{12} + \frac{7}{12}\right) : \frac{1}{3} \\ &= \frac{5}{4} + \frac{7}{4} &= \frac{12}{12} : \frac{1}{3} \\ &= 3 &= 3 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} b) \quad (224,64 + 75,36) : 0,75 & \quad (224,64 + 75,36) : 0,75 \\ &= 300 : 0,75 &= 224,64 : 0,75 + 75,36 : 0,75 \\ &= 400 &= 299,52 + 100,48 = 400 \end{aligned}$$

3. Không cần thực hiện phép tính, có thể từ nhận xét tìm được dấu thích hợp điền vào chỗ chấm. Kết quả là :

$$a) (7,28 + 4,72) \times 0,88 = 12 \times 11 \times 0,08$$

$$b) (25,5 - 20,75) \times 4 < 5 : 0,25$$

$$c) 19 \times 0,1 \times 8 > 18,75 : 1,25$$

$$d) 6,24 : 100 \times 4 = 6,24 : 25$$

$$\begin{aligned} 6. \quad a) \quad 55,24\% + 12,5\% + 32,76\% &= (55,24\% + 32,76\%) + 12,5\% \quad \cdot \\ &= 88\% + 12,5\% = 100,5\% \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} b) \quad 100\% - 34,7\% - 15,3\% &= 100\% - (34,7\% + 15,3\%) \\ &= 100\% - 50\% = 50\% \end{aligned}$$

7. Thời gian đi từ A đến B là :

$$9 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$$

Thời gian đi từ B về A là :

$$1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 20 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 5 \text{ phút}$$

Vì đến B ca nô nghỉ 30 phút nên thời gian từ lúc đến B tới lúc về đến A kể cả nghỉ là :

$$2 \text{ giờ } 5 \text{ phút} + 30 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 35 \text{ phút}$$

Ca nô trở về tới A lúc :

$$9 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 35 \text{ phút} = 11 \text{ giờ } 50 \text{ phút.}$$

8. Chiều dài MC là : $30 : 2 = 15$ (cm)

a) Diện tích hình tam giác AMC : $15 \times 18 : 2 = 135$ (cm²)

b) Diện tích hình tam giác ABC là : $30 \times 18 : 2 = 270$ (cm²)

Diện tích hình tứ giác ABCM là : $135 + 270 = 405$ (cm²)

11. Phần diện tích tăng thêm là hình thang có chiều cao bằng chiều cao hình thang ban đầu, một đáy là 12m và một đáy là 8m.

Chiều cao thửa ruộng là : $100 \times 2 : (12 + 8) = 10$ (m)

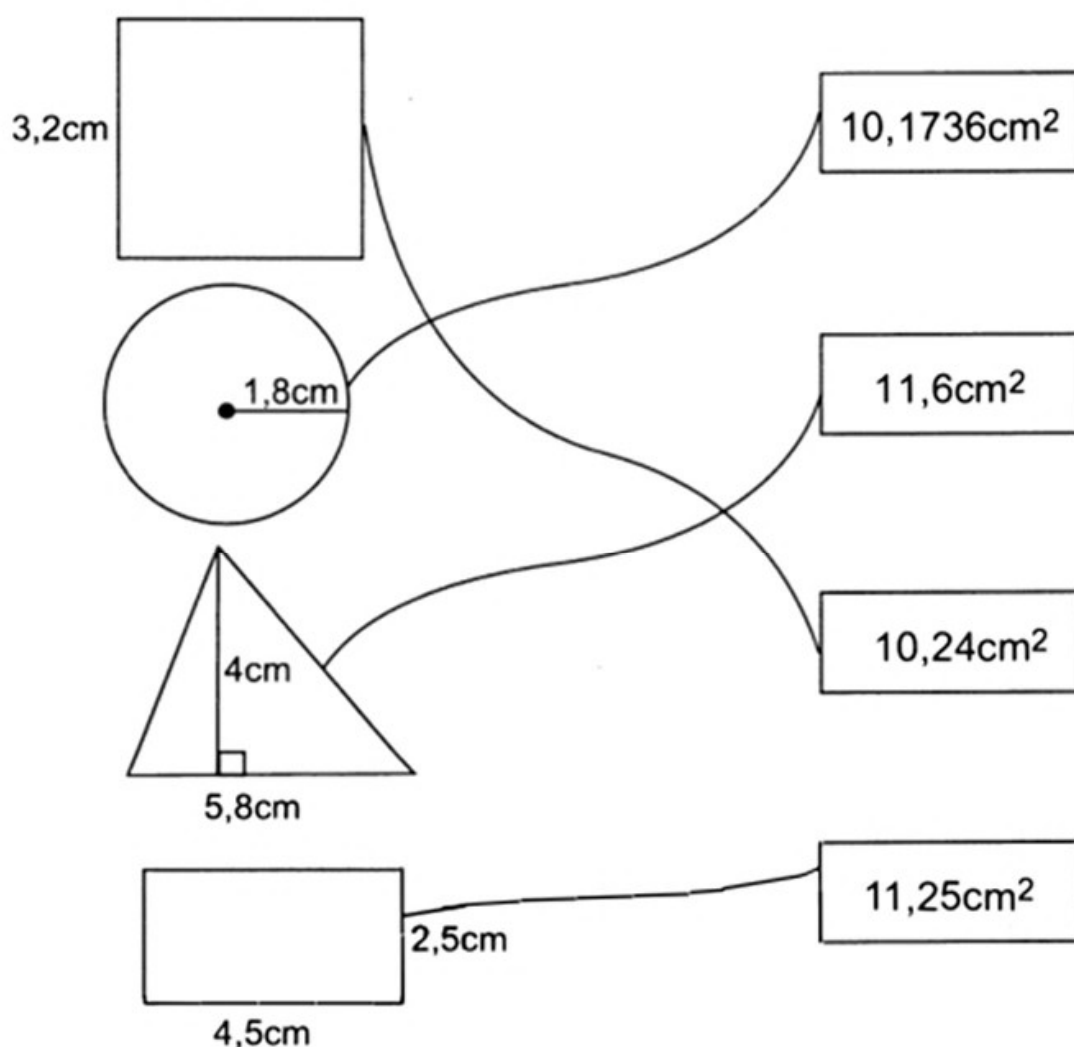
Đáy bé thửa ruộng ban đầu có độ dài là : $48 \times 75 : 100 = 36$ (m)

Diện tích thửa ruộng hình thang ban đầu là : $(48 + 36) \times 10 : 2 = 420$ (m²)

12. Giữa hai số thập phân 1,12 và 1,2 có vô số số thập phân nên ta có thể chọn 7 số thập phân, chẳng hạn : 1,13 ; 1,14 ; 1,15 ; 1,16 ; 1,17 ; 1,18 ; 1,19.

ĐỀ 33

1. Nối như sau :



3. Diện tích trồng hoa là diện tích 4 nửa hình tròn hay diện tích 2 hình tròn có đường kính 4m.

Bán kính phần đất trồng hoa hình tròn là : $4 : 2 = 2$ (m)

Diện tích phần đất trồng hoa là : $2 \times 2 \times 3,14 \times 2 = 25,12$ (m²)

4. a) Chu vi mặt bàn là : $3 \times 3,14 = 9,42$ (m)

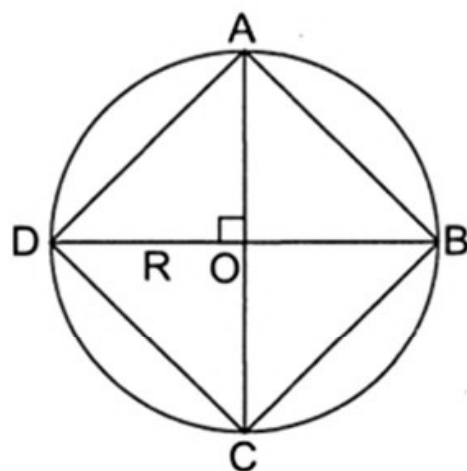
b) Khăn trải bàn hình vuông nếu đem chia thành 4 hình tam giác vuông bằng nhau (hình vẽ) thì cạnh góc vuông của hình tam giác bằng bán kính mặt bàn hình tròn. Bán kính mặt bàn hình tròn là :

$$3 : 2 = 1,5 \text{ (m)}$$

Diện tích một hình tam giác vuông là :

$$1,5 \times 1,5 : 2 = 1,125 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích khăn trải bàn là : $1,125 \times 4 = 4,5$ (m²)



7. a) Hình thang vuông có chiều dài đáy bé là : $15 \times \frac{2}{3} = 10$ (m)

Để trở thành hình chữ nhật thì đáy bé mở rộng thêm là : $15 - 10 = 5$ (m)

Diện tích phần đất mở rộng thêm là : $5 \times 12 : 2 = 30$ (m²)

b) Diện tích hình thang vuông ban đầu là : $(15 + 10) \times 12 : 2 = 150$ (m²)

Tỉ lệ phần trăm của diện tích phần đất mở rộng thêm so với diện tích mảnh đất ban đầu là :

$$30 : 150 = 0,2 ; \quad 0,2 = 20\%$$

9. a) Nửa chu vi hình chữ nhật là : $92 : 2 = 46$ (m)

Vì tăng chiều rộng thêm 5m và giảm chiều dài đi 5m thì thành hình vuông nên chiều dài hơn chiều rộng là : $5 + 5 = 10$ (m)

Chiều rộng hình chữ nhật là : $(46 - 10) : 2 = 18$ (m)

Chiều dài hình chữ nhật là : $18 + 10 = 28$ (m)

Diện tích hình chữ nhật là : $28 \times 18 = 504$ (m²)

b) Cạnh hình vuông là : $18 + 5 = 23$ (m)

Chu vi hình vuông là : $23 \times 4 = 92$ (m)

10. Trong một phép trừ thì tổng của hiệu và số trừ bằng số bị trừ, nên số bị trừ là : $40,32 : 2 = 20,16$. Số trừ bằng $\frac{1}{8}$ hiệu, và tổng của chúng bằng 20,16 từ đó dễ dàng tìm được số trừ, hiệu.

ĐỀ 34

2. Khoanh vào B.
3. Dựa vào tính chất các phép tính hoặc nhận xét để tìm dấu thích hợp điền vào chỗ chấm : a) $8,25 : 0,5 < 8,5 \times 2$
b) $32,64 : 4,08 = 16,32 : 2,04$
c) $27,9 \times 5 > 9,3 \times 3 + 5$
d) $2,1 : 0,1 = 5,73 \times 2,1 + 4,27 \times 2,1$

4. a) $47,5 \times x - 100 = 18,75$

$$47,5 \times x = 18,75 + 100$$

$$47,5 \times x = 118,75$$

$$x = 118,75 : 47,5$$

$$x = 2,5$$

b) $(74,2 + 6,3) : x = 23$

$$80,5 : x = 23$$

$$x = 80,5 : 23$$

$$x = 3,5$$

7. Dựa vào biểu đồ, ta biết số học sinh tham gia các môn theo tỉ số phần trăm :
Số học sinh tham gia môn Cờ vua là 9 học sinh, chiếm 15% nên tổng số học sinh của lớp 5A là :

$$9 \times 100 : 15 = 60 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh tham gia môn Cầu lông là :

$$60 : 100 \times 25 = 15 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh tham gia môn Bóng đá là :

$$60 : 100 \times 30 = 18 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh tham gia môn Võ là :

$$60 : 100 \times 10 = 6 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh tham gia môn Bơi là :

$$60 : 100 \times 20 = 12 \text{ (học sinh)}$$

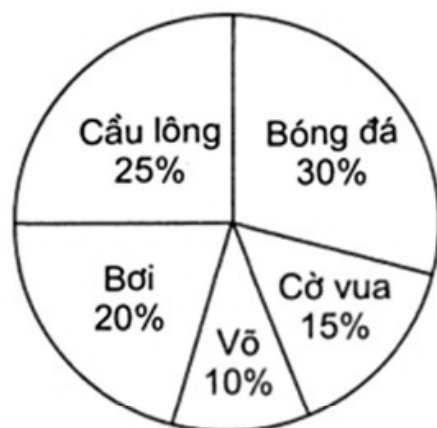
8. $1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ}$

Quãng đường AB dài là :

$$60 \times 1,5 = 90 \text{ (km)}$$

Quãng đường đi xe máy dài là :

$$90 \times \frac{2}{3} = 60 \text{ (km)}$$



Vận tốc xe máy là :

$$60 \times \frac{3}{5} = 36 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian xe máy đi được 60km là : $60 : 36 = \frac{5}{3}$ (giờ) hay 1 giờ 40 phút

9. Bài toán về hai chuyển động ngược chiều gặp nhau.

Vận tốc xe máy là : $45 \times \frac{2}{3} = 30 \text{ (km/giờ)}$

Sau một giờ, ô tô và xe máy gần nhau thêm là : $45 + 30 = 75 \text{ (km)}$

Thời gian ô tô và xe máy đi đến lúc gặp nhau là : $150 : 75 = 2 \text{ (giờ)}$

Điểm gặp nhau cách B là : $30 \times 2 = 60 \text{ (km)}$

10. Bài toán về hai chuyển động cùng chiều đuổi kịp nhau.

Vì xe máy đi được một giờ thì ô tô mới xuất phát nên khi ô tô xuất phát thì khoảng cách giữa hai xe là 35km.

Vận tốc ô tô hơn vận tốc xe máy là : $45 - 35 = 10 \text{ (km/giờ)}$

Thời gian đi để ô tô đuổi kịp xe máy là : $35 : 10 = 3,5 \text{ (giờ)}$ hay 3 giờ 30 phút

Địa điểm gặp nhau cách A là : $45 \times 3,5 = 157,5 \text{ (km)}$

12. Thể tích không khí có trong phòng học là : $8 \times 6 \times 3,5 = 168 \text{ (m}^3\text{)}$

$$168\text{m}^3 = 168\,000\text{l}$$

Số người trong phòng là : $47 + 1 = 48 \text{ (người)}$

Số lít không khí bình quân cho mỗi người là :

$$168000 : 48 = 3500 \text{ (l)}$$

Nếu lớp tăng thêm 8 người thì số người trong phòng là :

$$48 + 8 = 56 \text{ (người)}$$

Số lít không khí bình quân cho mỗi người khi đó là :

$$168000 : 56 = 3000 \text{ (l)}$$

Số lít không khí cho mỗi người thở giảm đi là :

$$3500 - 3000 = 500 \text{ (l)}$$

Lượng không khí cho mỗi người thở giảm đi số phần trăm là :

$$500 : 3500 = 0,1428$$

$$0,1428 = 14,28\%$$

ĐỀ 35

4. Ta có : $A = \frac{2010 \times 2011 - 1945}{2010 \times 2010 + 65} = \frac{2010 \times (2010 + 1) - 1945}{2010 \times 2010 + 65}$
 $= \frac{2010 \times 2010 + 65}{2010 \times 2010 + 65} = 1$
và $B = \frac{2001 \times 2001 + 111}{2001 \times 2002 - 1890} = \frac{2001 \times 2001 + 111}{2001 \times (2001 + 1) - 1890}$
 $= \frac{2001 \times 2001 + 111}{2001 \times 2001 + 111} = 1.$

Vậy a) S ; b) Đ ; c) S.

9. Thể tích của bể là :

$$2,5 \times 2,5 \times 2,5 = 15,625 \text{ (m}^3\text{)}$$

Lượng nước trong bể hiện có là :

$$15,625 : 5 = 3,125 \text{ (m}^3\text{)}$$

$$3,125 \text{ m}^3 = 3125 \text{ dm}^3 = 3125 \text{ l}$$

Khi bể có lượng nước chiếm 40% thể tích bể thì lượng nước là :

$$15,625 \times 40 : 100 = 6,25 \text{ (m}^3\text{)}$$

$$6,25 \text{ m}^3 = 6250 \text{ l}$$

Số lít nước phải đổ thêm vào là :

$$6250 - 3125 = 3125 \text{ (l)}$$

10. Diện tích phần tô đậm là hiệu của diện tích nửa hình tròn lớn (bán kính 3cm) với hai nửa hình tròn nhỏ (đường kính 3cm).

11. Vận tốc ô tô hôm nay là : $45 + 5 = 50 \text{ (km/giờ)}$

Vận tốc đi hôm nay so với mọi hôm tăng lên bao nhiêu lần thì thời gian đi hôm nay so với mọi hôm giảm đi bấy nhiêu lần. Vì $50 : 45 = 10 : 9$ nên nếu coi thời gian đi mọi hôm là 10 phần thì thời gian đi hôm nay là 9 phần. So với mọi hôm thời gian đi hôm nay ít hơn là :

$$10 - 9 = 1 \text{ (phần)}$$

Thời gian đi hôm nay ít hơn mọi hôm là 9 phút nên thời gian đi mọi hôm là :

$$9 \times 10 = 90 \text{ (phút)} ; 90 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường AB là : $45 \times 1,5 = 67,5 \text{ (km)}$

Mục lục

Lời nói đầu	Trang	
	3	
	Các đề toán	Một số gợi ý - Hướng dẫn
Đề 1	4	137
Đề 2	7	138
Đề 3	10	139
Đề 4	14	141
Đề 5	19	143
Đề 6	22	144
Đề 7	25	145
Đề 8	28	145
Đề 9	31	146
Đề 10	34	147
Đề 11	37	147
Đề 12	40	148
Đề 13	43	149
Đề 14	46	149
Đề 15	49	150
Đề 16	52	151
Đề 17	56	152
Đề 18	59	153

	Trang	
	Các đề toán	Một số gợi ý - Hướng dẫn
Đề 19	63	154
Đề 20	67	156
Đề 21	71	158
Đề 22	76	160
Đề 23	81	162
Đề 24	85	163
Đề 25	90	166
Đề 26	93	166
Đề 27	96	167
Đề 28	100	170
Đề 29	104	171
Đề 30	108	171
Đề 31	112	172
Đề 32	116	174
Đề 33	120	175
Đề 34	126	177
Đề 35	132	179

Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội –
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

35 ĐỀ ÔN LUYỆN VÀ PHÁT TRIỂN TOÁN 5

Mã số : T5T50h4-ĐTH

Số đăng kí KHXB : 242-2014/CXB/123-170/GD

In 5.000 cuốn (QĐ: TK22), khổ 17 x 24 cm. Số in : ĐT-12.

In tại Công ty CP in Hà Nội. Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2014.